BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
Số: 98 /QĐ-TTMS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu lần 2
Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1)

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Dược ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-BYT ngày 27/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2873/QĐ-BYT ngày 26/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh

mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2024-2026 đợt 1 do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-TTMS ngày 28/9/2024 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu qua mạng các gói thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2024-2026 đợt 1 do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;

Căn cứ Biên bản mở thầu Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1) ngày 16/10/2024;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-TTMS ngày 14/11/2024 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu lần 1 Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1);

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT lần 2 (Đối với các hoạt chất có E-HSDT cần làm rõ) số 06/BC-TCG55.1 ngày 26/11/2024 của Tổ chuyên gia đấu thầu Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1);

Căn cứ Báo cáo Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu lần 2 số 09/BC-ĐTTT03 ngày 03/12/2024 của Tổ Thẩm định đấu thầu Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu lần 2 Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2873/QĐ-BYT ngày 26/9/2024, cụ thể:

- Nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, danh mục thuốc chi tiết tại phụ lục 1, phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo.
- Nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế.
- Cách thức thực hiện: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ký Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế ký hợp đồng trực tiếp với nhà thầu trúng thầu.
- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 25 tháng.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng và trong thời gian hiệu lực của thỏa thuận khung.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Điều 2. Giá trúng thầu đã nêu tại Điều 1 là giá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc, các dịch vụ liên quan và các loại thuế, phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm ký kết Thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu; Các cơ sở y tế ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu để cung cấp các mặt hàng thuốc nêu tại Điều 1 theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và nhà thầu có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để báo cáo);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Trang thông tin điện tử của Trung tâm;
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, NVĐT.

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Lê Thành Công

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU LẦN 2

Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 1 (mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-TTMS ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA																
1	56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	51.687.603	550	28.428.181.650
	CỘNG																**28.428.181.650**
	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC																
1	32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	7.268.841	1.000	7.268.841.000
	CỘNG																**7.268.841.000**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG																
1	28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	39.435.614	840	33.125.915.760
	CỘNG																**33.125.915.760**

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																
1	1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.404.796	5.946	121.326.917.016
2	7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30.286.391	604	18.292.980.164
	CỘNG																**139.619.897.180**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO																
1	15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.888.137	11.361	55.534.124.457
	CỘNG																**55.534.124.457**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY																
1	26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	4.620.654	3.741	17.285.866.614
	CỘNG																**17.285.866.614**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD																
1	19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.295.677	19.488	64.226.153.376
	CỘNG																**64.226.153.376**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI																
1	11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	924.248	16.990	15.702.973.520
2	24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.896.600	53.000	100.519.800.000
3	45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	19.104.966	898	17.156.259.468

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
4	49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	23.116.318	2.290	52.936.368.220
	CỘNG																**186.315.401.208**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO																
1	40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	834.332	38.000	31.704.616.000
	CỘNG																**31.704.616.000**
	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA																
1	50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	23.876.718	896	21.393.539.328
	CỘNG																**21.393.539.328**
	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM																
1	2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	13.699.424	5.250	71.921.976.000
	CỘNG																**71.921.976.000**
	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM																
1	13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.082.962	39.688,74	42.981.397.247
	CỘNG																**42.981.397.247**
	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD																
1	46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	29.974.652	466	13.968.187.832
	CỘNG																**13.968.187.832**

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC																
1	27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7.958.476	7.968	63.413.136.768
	CỘNG																**63.413.136.768**
	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH																
1	43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	454.035	147.000	66.743.145.000
	CỘNG																**66.743.145.000**
	LIÊN DANH TG MIỀN NAM																
1	51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	28.458	2.100.000	59.761.800.000
1	53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	12.108	7.499.100	90.799.102.800
	CỘNG																**150.560.902.800**
	LIÊN DANH THÀU EMA VÀ ALPHA PHÁP																
1	44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	249.335	147.000	36.652.245.000

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	CỘNG																**36.652.245.000**
	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ																
1	41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.027.933	57.750	117.113.130.750
2	42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.519.188	57.750	87.733.107.000
	CỘNG																**204.846.237.750**
	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI																
1	4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	70.659.130	259	18.300.714.670
2	6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	108.249.033	311	33.665.449.263
	CỘNG																**51.966.163.933**
	TỔNG CỘNG																**1.255.893.326.753**

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO MẶT HÀNG
GÓI THẦU SỐ 03: CUNG CẤP THUỐC CHO CÁC TỈNH MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 2024-2026 ĐỢT 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1)

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-TTMS ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm MSTT Thuốc Quốc gia)

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	5,946	297,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	5,946	71,352,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	27,600	5,946	164,109,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên						5,650	5,650	5,650	5,650	22,600	22,600	5,946	134,379,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	5,946	380,544,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11,000	11,000	11,000	11,000	44,000	11,000	11,000	11,000	11,000	44,000	88,000	5,946	523,248,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4,175	4,175	4,175	4,175	16,700	4,175	4,175	4,175	4,175	16,700	33,400	5,946	198,596,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	33,000	5,946	196,218,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S9015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	9,500	9,500	9,500	9,500	38,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	86,000	5,946	511,356,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	5,946	95,136,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,568	5,682	5,682	5,794	22,726	6,682	6,819	6,819	6,954	27,274	50,000	5,946	297,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	5,946	23,784,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	5,946	356,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	14,400	5,946	85,622,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77005	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5,946	594,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	5,946	1,427,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	5.946	713.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95076	Bệnh viện đa khoa Thành vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	5.946	261.624.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.946	356.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	5.946	1.783.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.946	95.136.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95095	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	5.946	713.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95005	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	4.000	3.000	4.000	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.000	5.946	178.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83003	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.946	190.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83500	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.946	59.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	5.946	23.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	5.946	23.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	700	700	700	700	2.800	900	900	900	900	3.600	6.400	5.946	38.054.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	5.946	11.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	15.600	5.946	92.757.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	85009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	257.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.946	71.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	110.000	5.946	654.060.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	140.000	5.946	832.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.946	380.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	5.946	297.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.946	190.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	10.000	10.000	10.000	31.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	71.000	5.946	422.166.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	30.400	5.946	180.758.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	340.000	440.000	5.946	2.616.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	5.946	26.162.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	27.720	27.720	27.720	27.720	110.880	27.720	27.720	27.720	27.720	110.880	221.760	5.946	1.318.584.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	27.000	27.000	27.000	29.000	110.000	27.000	27.000	27.000	29.000	110.000	220.000	5.946	1.308.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	5.946	14.270.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.946	380.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu (trúng thầu)	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	53.000	1.462.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	53.000	42.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	320	320	320	320	1.280	320	320	320	320	1.280	2.560	53.000	135.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.205	2.273	2.273	2.341	9.092	2.645	2.727	2.727	2.809	10.908	20.000	53.000	1.060.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.175	1.175	1.175	1.175	4.700	1.175	1.175	1.175	1.175	4.700	9.400	53.000	498.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	53.000	848.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	53.000	2.120.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	53.000	424.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	18.000	53.000	954.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	53.000	254.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.110	1.110	1.110	1.110	4.440	1.420	1.420	1.420	1.420	5.680	10.120	53.000	536.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	53.000	127.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	950	950	950	950	3.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.600	53.000	455.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hồng Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	53.000	8.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	200		200		400	200		200		400	800	53.000	42.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.200	53.000	593.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.600	4.000	4.000	4.000	15.600	4.000	6.000	6.000	6.000	22.000	37.600	53.000	1.992.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	700	700	700	750	2.850	750	750	750	750	3.000	5.850	53.000	310.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	437	546	546	655	2.184	437	546	546	655	2.184	4.368	53.000	231.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	53.000	95.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75006	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2.400	650	650	650	650	2.600	5.000	53.000	265.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	53.000	2.120.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	53.000	466.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	53.000	212.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93109	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	450	450	450	450	1.800	450	450	450	450	1.800	3.600	53.000	190.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	480	480	480	480	1.920	480	480	480	480	1.920	3.840	53.000	203.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	53.000	127.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	53.000	10.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	53.000	5.300.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	53.000	636.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	53.000	1.060.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	53.000	583.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	42.000	53.000	2.226.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	986	986	986	986	3.944	1.271	1.271	1.271	1.271	5.084	9.028	53.000	478.484.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	125	125	125	125	500	150	150	150	150	600	1.100	53.000	58.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	200	100	200	100	600	200	100	200	200	700	1.300	53.000	68.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	780	780	780	780	3.120	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	7.520	53.000	398.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	108	108	108	108	432	108	108	108	108	432	864	53.000	45.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	38.400	53.000	2.035.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	53.000	5.300.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	53.000	116.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92088	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2.400	660	660	660	660	2.640	5.040	53.000	267.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	53.000	2.120.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	775	775	775	775	3.100	775	775	775	775	3.100	6.200	53.000	328.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.000	2.000	2.250	2.250	8.500	2.750	2.750	3.000	3.000	11.500	20.000	53.000	1.060.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	20.000	53.000	1.060.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	53.000	212.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	53.000	139.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	28.800	53.000	1.526.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000	6.500	6.500	6.500	39.500	59.500	53.000	3.153.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	763	763	763	763	3.052	763	763	763	763	3.052	6.104	53.000	323.512.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 3/04	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.640	2.640	2.640	2.640	10.560	19.360	53.000	1.026.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	53.000	46.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79029	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	4.075	4.075	4.075	4.075	16.300	5.275	5.275	5.275	5.275	21.100	37.400	53.000	1.982.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp năm cũ
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	5.500	23.500	47.500	53.000	2.517.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79504	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	10.850	10.850	10.850	10.850	43.400	10.850	10.850	10.850	10.850	43.400	86.800	53.000	4.600.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	4.350	4.350	4.350	4.350	17.400	6.550	6.550	6.550	6.550	26.200	43.600	53.000	2.310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	53.000	3.498.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	6.925	6.925	6.925	6.925	27.700	9.000	9.000	9.005	9.005	36.010	63.710	53.000	3.376.630.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79399	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	53.000	4.664.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	53.000	3.180.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	53.000	1.060.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	53.000	26.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	400	400	450	450	1.700	450	500	500	500	1.950	3.650	53.000	193.450.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.450	8.450	8.450	8.450	33.800	59.800	53.000	3.169.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79015	Bệnh viện Nguyễn Trí Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	93	93	93	93	372	112	112	112	112	448	820	53.000	43.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	53.000	4.664.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	750	750	750	750	3.000	875	875	875	875	3.500	6.500	53.000	344.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.240	2.240	2.240	2.240	8.960	2.912	2.912	2.913	2.913	11.650	20.610	53.000	1.092.330.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	400	400	400	400	1.600	480	480	480	480	1.920	3.520	53.000	186.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	150	150	150	150	600	180	180	180	180	720	1.320	53.000	69.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	5.250	5.250	5.250	5.250	13.000	23.000	53.000	1.219.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83039	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	53.000	21.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	53.000	42.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	53.000	848.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	53.000	254.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	53.000	1.590.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	18.570	18.570	18.580	18.580	73.500	22.400	22.400	22.400	22.400	89.600	163.100	53.000	8.644.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.630	2.630	2.630	2.630	10.520	3.079	3.079	3.079	3.079	12.316	22.836	53.000	1.210.308.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.347	1.347	1.347	1.348	5.389	1.602	1.602	1.602	1.601	6.407	11.796	53.000	625.188.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý 1	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06,N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Ấn Độ	Lọ	7.750	7.750	7.750	7.750	31.000	7.750	7.750	7.750	7.750	31.000	62.000	53.000	3.286.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	3.741	4.489.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89003	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	13.800	3.741	51.625.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên						875	875	875	875	3.500	3.500	3.741	13.093.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89005	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	3.741	17.956.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	10.800	3.741	40.402.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.511	5.682	5.682	5.852	22.727	6.614	6.818	6.818	7.023	27.273	50.000	3.741	187.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	480	480	480	480	1.920	480	480	480	480	1.920	3.840	3.741	14.365.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77125	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77005	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	3.741	299.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	3.741	44.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95076	Bệnh viện đa khoa Thành vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	3.741	149.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	3.000	6.000	3.741	22.446.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	52.000	3.741	194.532.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	120	120	120	120	480	120	120	120	120	480	960	3.741	3.591.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	3.741	299.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83500	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	3.741	5.985.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.300	1.300	1.300	1.400	5.300	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.100	3.741	45.266.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	150	150	150	150	600	1.000	3.741	3.741.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83035	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83009	Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	3.741	22.446.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	2.000	3.500	500	500	500	2.000	3.500	7.000	3.741	26.187.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74006	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.350	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	3.741	18.705.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	3.741	149.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	600	600	700	700	2.600	5.000	3.741	18.705.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	3.741	23.942.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70005	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	3.741	8.978.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.800	1.800	1.800	2.100	7.500	1.800	1.800	1.800	2.100	7.500	15.000	3.741	56.115.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	3.741	44.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	12.000	3.741	44.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	3.741	23.942.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70005	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70070	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	112.000	3.741	418.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96152	Phòng khám đa khoa Năm Phương	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	3.741	3.741.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	42.000	3.741	157.122.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	8.100	8.100	8.100	8.100	32.400	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	74.400	3.741	278.330.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	3.741	149.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	6.000	6.000	5.000	22.000	5.000	6.000	6.000	5.000	22.000	44.000	3.741	164.604.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	3.741	17.956.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	112.000	3.741	418.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	3.741	17.956.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000		5.000		10.000		10.000			10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	3.741	18.705.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	5.000	6.000	5.500	21.500	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	45.500	3.741	170.215.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	1.000	1.000	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	9.000	3.741	33.669.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75005	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên				500	500		300		300	600	3.741	2.992.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	3.741	26.935.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87134	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	3.741	299.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	625	625	625	625	2.500	4.500	3.741	16.834.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	93002	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Sở Y Tế Hậu Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	3.741	187.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91054	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	3.741	7.482.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	3.741	26.187.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	3.741	299.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	3.741	3.741.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	3.741	329.208.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	800	900	800	900	3.400	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	7.800	3.741	29.179.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	3.741	149.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	9.000	3.741	33.669.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	3.741	8.230.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	3.741	56.115.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	3.741	18.705.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	3.741	2.992.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	13.800	3.741	51.625.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	3.741	2.992.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	3.741	23.942.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	3.741	448.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	110.000	3.741	411.510.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	3.741	7.482.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	400	400	300	400	1.500	400	400	300	400	1.500	3.000	3.741	11.225.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	200	200	225	225	850	275	275	300	300	1.150	2.000	3.741	7.482.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	16.488	16.488	16.488	16.488	65.952	16.488	16.488	16.488	16.488	65.952	131.904	3.741	493.452.864	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Điều trị tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	40.000	13.000	13.000	13.000	79.000	119.000	3.741	445.179.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79054	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	3.741	897.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79030	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	13.650	13.650	13.650	13.650	54.600	16.380	16.380	16.380	16.380	65.520	120.120	3.741	449.568.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	3.741	22.446.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79481	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên		150	150	200	500	200	250	250	300	1.000	1.500	3.741	5.611.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	3.741	7.482.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79980	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	3.741	179.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.930	10.930	10.930	10.930	43.720	10.930	10.930	10.930	10.990	43.780	87.500	3.741	327.337.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	3.741	22.446.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	210	210	210	210	840	210	210	210	210	840	1.680	3.741	6.284.880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	3.741	187.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.300	1.300	5.000	9.000	3.741	33.669.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	23.000	3.741	86.043.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	9.170	9.170	9.180	9.180	36.700	11.930	11.930	11.930	11.930	47.700	84.400	3.741	315.740.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	3.741	187.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	11.500	3.741	43.021.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79015	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	3.741	374.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.600	1.600	1.600	1.800	6.600	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.600	3.741	54.618.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	55.200	3.741	206.503.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	11.000	11.000	42.000	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	92.000	3.741	344.172.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.425	1.425	1.425	1.425	5.700	1.710	1.710	1.710	1.710	6.840	12.540	3.741	46.912.140	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	35	35	35	35	140	45	45	45	45	180	320	3.741	1.197.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.995	3.995	3.995	3.995	15.980	3.995	3.995	3.995	3.995	15.980	31.960	3.741	119.562.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên						500	500	500	500	2.000	2.000	3.741	7.482.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12.300	12.300	12.300	12.300	49.200	15.985	15.985	15.985	15.985	63.940	113.140	3.741	423.256.740	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.0 1.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	33.000	3.741	123.453.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	3.741	172.086.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	13.600	3.741	50.877.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	3.741	658.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	3.741	98.762.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	3.741	493.812.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.850	1.850	1.850	1.850	7.400	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	15.000	3.741	56.115.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	25.600	3.741	95.769.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	29.600	3.741	110.733.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	S2010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	3.741	86.043.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	S2020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	200	200	300	300	1.000	210	210	315	315	1.050	2.050	3.741	7.669.050	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	S2217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	3.741	26.935.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	S2013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	730	730	730	730	2.920	750	750	730	730	2.920	5.840	3.741	21.847.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	S2005	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	400	400	600	600	2.000	440	440	660	660	2.200	4.200	3.741	15.712.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	S2215	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	S2242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	3.741	374.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	4.000	4.000	5.000	5.000	18.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	40.000	3.741	149.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84134	Bệnh viện Lao Và Bệnh phổi	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	3.741	359.136.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	3.741	56.115.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	3.741	8.230.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79451	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.375	2.375	2.375	2.375	9.500	2.375	2.375	2.375	2.375	9.500	19.000	3.741	71.079.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong một chìm Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	7.968	15.936.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	23.400	23.400	23.400	23.400	93.600	171.600	7.968	1.367.308.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89038	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	7.968	219.916.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	7.968	1.593.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.625	3.625	3.625	3.625	14.500	3.625	3.625	3.625	3.625	14.500	29.000	7.968	231.072.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tịnh	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	46.800	7.968	372.902.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	11.025	11.364	11.364	11.705	45.456	13.227	13.636	13.636	14.045	54.544	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77005	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	92.000	7.968	733.056.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	140	140	140	140	560	140	140	140	140	560	1.120	7.968	8.924.160	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	56.000	7.968	446.208.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.375	2.375	2.375	2.375	9.500	2.375	2.375	2.375	2.375	9.500	19.000	7.968	151.392.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	7.968	3.187.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95076	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	7.968	127.488.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	7.968	239.040.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83506	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.400	1.400	1.400	1.700	5.900	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	13.500	7.968	107.568.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	150	150	200	300	700	200	200	200	200	800	1.500	7.968	11.952.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83045	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	7.968	478.080.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	12.000	5.900	5.000	5.000	5.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tăng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	8.400	7.968	66.931.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	7.968	159.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	7.968	31.872.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.600	12.600	12.600	12.600	50.400	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	114.400	7.968	911.539.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	7.968	956.160.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	7.968	127.488.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	7.968	350.592.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	7.968	701.184.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70089	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8.700	8.700	8.700	8.900	35.000	8.700	8.700	8.700	8.900	35.000	70.000	7.968	557.760.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	52.000	7.968	414.336.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4.000	4.500	4.000	4.500	17.000	4.000	4.500	4.000	4.500	17.000	34.000	7.968	270.912.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	97815	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	300	300	300	300	1.200	330	330	330	330	1.320	2.520	7.968	20.079.360	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	146.000	7.968	1.163.528.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	7.968	63.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	26.000	7.968	207.168.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	7.968	127.488.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	7.968	63.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4.975	4.975	4.975	6.975	21.900	4.975	4.975	4.975	6.975	21.900	43.800	7.968	348.998.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	7.968	31.872.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	7.968	79.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	7.968	63.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75015	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	15 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	67012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	7.968	159.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	7.968	127.488.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	28.800	7.968	229.478.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	7.968	15.936.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	10.400	7.968	82.867.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	93103	Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y Tế Hậu Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	45.000	7.968	358.560.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	7.968	21.991.680	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	7.968	55.776.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91015	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	15	15	15	15	60	15	15	15	15	60	120	7.968	956.160	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	7.968	31.872.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	7.968	637.440.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	7.968	79.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	10.000	7.968	79.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	7.968	39.840.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	7.968	95.616.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	72.000	7.968	573.696.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	7.968	175.296.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	7.968	183.264.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	3.000	2.000	3.000	10.000	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	23.000	7.968	183.264.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	7.968	63.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10.424	10.424	10.424	10.424	41.696	13.447	13.447	13.447	13.447	53.788	95.484	7.968	760.816.512	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	20.000	7.968	159.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72003	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	7.968	19.123.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	7.968	17.529.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.400	7.968	82.867.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4.550	4.550	4.550	4.550	18.200	4.200	5.600	4.200	4.200	18.200	36.400	7.968	290.035.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	7.968	23.904.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	93004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	7.968	1.195.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	400	400	300	400	1.500	400	400	300	400	1.500	3.000	7.968	25.904.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	7.968	63.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79840	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	160.000	7.968	1.274.880.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã ECR	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.000	7.968	79.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	7.968	76.492.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79161	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	9.875	9.875	9.875	9.875	39.500	9.875	9.875	9.875	9.875	39.500	79.000	7.968	629.472.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	4.680	4.680	4.680	4.680	18.720	34.320	7.968	273.461.760	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	150.000	48.750	48.750	48.750	296.250	446.250	7.968	3.555.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79054	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	72	72	122	74	340	174	72	122	72	440	780	7.968	6.215.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	7.968	1.274.880.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	15.000	7.968	119.520.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	7.968	478.080.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	16.200	16.200	16.200	16.200	64.800	118.800	7.968	946.598.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79050	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	29.200	29.200	29.200	29.200	116.800	37.960	37.960	37.960	37.960	151.840	268.640	7.968	2.140.523.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	775	775	775	775	3.100	775	775	775	775	3.100	6.200	7.968	49.401.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	2.700	9.900	19.500	7.968	155.376.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	20.000	20.000	78.000	138.000	7.968	1.099.584.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79055	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	7.968	159.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	7.968	31.872.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	63	63	63	63	252	76	76	76	76	304	556	7.968	4.430.208	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	7.968	183.264.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	7.968	398.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.500	20.500	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	42.500	7.968	338.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	10.800	7.968	86.054.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	16.800	16.800	16.800	16.800	67.200	123.200	7.968	981.657.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.480	5.480	5.480	5.480	21.920	7.130	7.130	7.130	7.130	28.520	50.440	7.968	401.905.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	7.968	210.355.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	72.000	7.968	573.696.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	35	35	40	40	150	50	50	50	50	200	350	7.968	2.788.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.167	2.167	2.167	2.167	8.668	2.817	2.817	2.817	2.817	11.268	19.936	7.968	158.850.048	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	7.968	366.528.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.800	1.800	6.000	1.260	1.260	1.890	1.890	6.300	12.300	7.968	98.006.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	680	680	680	680	2.720	680	680	680	680	2.720	5.440	7.968	43.345.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82005	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.400	2.400	3.600	3.600	12.000	2.640	2.640	3.960	3.960	13.200	25.200	7.968	200.793.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	518.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	7.968	637.440.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	7.968	239.040.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84004	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	7.968	509.952.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	7.968	525.888.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4.000	4.000	4.500	4.500	17.000	5.000	5.000	5.500	5.500	21.000	38.000	7.968	302.784.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	7.968	7.968.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	24.375	24.375	24.375	24.375	97.500	24.375	24.375	24.375	24.375	97.500	195.000	7.968	1.553.760.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.500	3.500	4.000	4.000	15.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	31.000	7.968	247.008.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	102.900	102.900	103.000	103.000	411.800	132.200	132.200	132.200	132.200	528.800	940.600	7.968	7.494.700.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu (trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	165	165	165	165	660	165	165	165	165	660	1.320	7.968	10.517.760	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	46.025	46.025	46.025	46.025	184.100	55.010	55.010	55.010	55.010	220.040	404.140	7.968	3.220.187.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79451	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	840	8.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	840	268.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	47.150	47.150	47.150	47.150	188.600	56.580	56.580	56.580	56.580	226.320	414.920	840	348.532.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.100	9.100	9.100	9.100	36.400	64.400	840	54.096.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	840	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Kăng kàm mật	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	840	403.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8.100	8.100	8.100	8.100	32.400	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	74.400	840	62.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	108.000	840	90.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	840	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	110.227	113.636	113.636	117.045	454.544	132.273	136.364	136.364	140.455	545.456	1.000.000	840	840.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77005	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	840	10.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	140	140	140	140	560	140	140	140	140	560	1.120	840	940.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hồn Chi tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	840	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77018	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	840	134.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	840	604.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	840	201.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dàn mặt tổng hợp năm cũ
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	840	151.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	840	134.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95009	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N3	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	840	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95095	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	840	201.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	2.000	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.000	3.000	9.000	16.000	840	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	172.000	840	144.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.500	5.500	5.500	5.200	21.100	5.500	5.500	5.500	5.200	21.100	42.200	840	35.448.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	840	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	840	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	840	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	840	1.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.270	11.270	11.270	11.290	45.100	80.100	840	67.284.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	150	150	200	200	700	200	200	200	200	800	1.500	840	1.260.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	68.800	840	57.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	840	20.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8.250	8.250	8.250	8.250	33.000	8.250	8.250	8.250	8.250	33.000	66.000	840	55.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	840	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74056	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Hanxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	50.000	50.000	50.000	30.000	120.000	340.000	$40	201.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	$40	25.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	$40	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	31.000	31.000	31.000	31.000	124.000	220.000	$40	184.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	$40	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	$40	40.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	$40	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	$40	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	$40	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	$40	40.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	$40	369.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	$40	2.016.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	$40	20.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	$40	73.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	$40	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	$40	40.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70015	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	$40	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	$40	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	52.000	$40	43.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70050	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	$40	20.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	$40	537.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hexium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	$40	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.946	380.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70010	Bệnh viện đa khoa Cần sa Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97815	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	152.000	5.946	903.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	90.000	5.946	535.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	84.000	5.946	499.464.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	208.000	5.946	1.236.768.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	5.946	185.515.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	3.000	3.000	4.000	12.000	4.000	4.000	4.000	3.000	15.000	27.000	5.946	160.542.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	5.000	5.000	4.000	17.000	3.000	5.000	5.000	4.000	17.000	34.000	5.946	202.164.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.200	2.500	2.500	9.200	3.000	3.200	3.500	3.500	13.200	22.400	5.946	133.190.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	5.946	1.427.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	56.000	5.946	332.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.946	356.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	5.946	523.248.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75020	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	35.000	35.000	35.000	30.000	135.000	35.000	35.000	35.000	30.000	135.000	270.000	5.946	1.605.420.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK1104368823	Sandoz GmbH	Áo	Viên		25.000			25.000		25.000			25.000	50.000	5.946	297.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	5.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	56.000	5.946	332.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	5.946	107.028.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.500	9.000	8.500	9.000	35.000	8.500	9.000	8.500	9.000	35.000	70.000	5.946	416.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.849	9.811	9.811	11.774	39.245	9.419	11.774	11.774	14.128	47.095	86.340	5.946	513.377.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.000	18.000	20.000	25.000	76.000	25.000	28.000	30.000	33.000	116.000	192.000	5.946	1.141.632.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75015	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.946	190.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.946	190.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87194	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hoa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	5.946	570.816.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	315	315	315	315	1.260	315	315	315	315	1.260	2.520	5.946	14.983.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	5.946	107.028.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	5.946	30.919.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	550	550	550	550	2.200	700	700	700	700	2.800	5.000	5.946	29.730.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	9.200	5.946	54.703.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	5.946	11.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91024	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	28.000	5.946	166.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	5.946	9.513.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	5.946	297.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	5.946	1.427.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91005	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	88.000	5.946	523.248.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	5.946	891.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.000	5.946	107.028.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91017	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.946	178.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.946	59.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91020	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	560.000	5.946	3.329.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.946	71.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80005	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	5.946	130.812.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 5	Sandoz GmbH	Áo	Viên	518	518	518	518	2.072	674	674	674	674	2.696	4.768	5.946	28.350.528	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Segaero	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	128.000	5.946	761.088.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.875	4.875	4.875	4.875	19.500	34.500	5.946	205.137.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ811043682 3	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dải tuổi tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.246	1.246	1.260	1.260	5.012	1.246	1.246	1.260	1.260	5.012	10.024	5.946	59.602.704	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94058	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	2.000	1.000	1.000	5.200	9.200	5.946	54.703.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat . 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	5.946	11.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	5.946	713.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	27.097	27.097	27.097	27.097	108.388	34.955	34.955	34.955	34.955	139.820	248.208	5.946	1.475.644.768	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.000	3.000	13.000	27.000	5.946	160.542.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	90.000	5.946	535.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.000	2.000	3.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	9.200	5.946	54.703.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	13.405	13.405	13.405	13.405	53.620	13.500	13.860	13.500	13.200	53.760	107.380	5.946	638.481.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.946	178.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	5.946	29.730.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	5.946	11.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92015	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	38.400	5.946	228.326.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.000	9.000	10.000	10.000	38.000	70.000	5.946	416.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.610	2.610	2.610	2.610	10.440	5.390	5.390	5.390	5.400	15.570	24.010	5.946	142.763.460	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SSS110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.737	2.737	2.737	2.737	10.948	2.737	2.737	2.737	2.741	10.952	21.900	5.946	130.217.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92003	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.946	356.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	29.000	5.946	172.434.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	300	300	300	300	1.200	330	330	330	330	1.320	2.520	5.946	14.983.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	5.946	30.919.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	14.000	5.946	83.244.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	5.946	1.486.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	44.000	5.946	261.624.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.946	71.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	7.500	21.000	39.000	5.946	231.894.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.946	190.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	700	800	700	800	3.000	700	800	700	800	3.000	6.000	5.946	35.676.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.500	6.500	25.000	7.500	7.500	8.000	8.000	31.000	56.000	5.946	332.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	343.200	5.946	2.040.667.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	9.400	5.946	55.892.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	300.000	97.500	97.500	97.500	592.500	892.500	5.946	5.306.905.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐ8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dữ liệu tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	17.980	17.980	17.980	17.980	71.920	17.980	17.980	17.980	17.980	71.920	143.840	5.946	855.272.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.400	5.946	61.858.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	360.000	5.946	2.140.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79057	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	5.946	784.872.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	165	265	315	315	1.060	315	315	315	315	1.260	2.320	5.946	13.794.720	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.500	6.500	25.000	6.000	6.000	6.500	6.500	25.000	50.000	5.946	297.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	30.000	5.946	178.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79589	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	168.000	5.946	998.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	700	1.000	2.700	800	1.000	1.500	2.000	5.300	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79419	Trung tâm y tế Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.946	178.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20	20	20	10	70	20	20	20	10	70	140	5.946	832.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	23.600	23.600	23.600	23.600	94.400	30.680	30.680	30.680	30.680	122.720	217.120	5.946	1.290.995.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.300	2.300	2.300	2.300	9.200	2.300	2.300	2.300	2.150	9.050	18.250	5.946	108.514.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	92.000	5.946	547.032.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	5.946	1.569.744.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.700	3.700	3.800	3.800	15.000	27.000	5.946	160.542.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.950	4.950	4.950	4.950	19.800	5.940	5.940	5.940	5.940	23.760	43.560	5.946	259.007.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	18.000	18.000	18.000	19.000	73.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	157.000	5.946	933.522.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	5.946	1.486.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	5.946	784.872.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79058	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	650	650	650	650	2.600	845	845	845	845	3.380	5.980	5.946	35.557.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79599	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	24.250	24.250	24.250	24.250	97.000	172.000	5.946	1.022.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	57.600	5.946	342.489.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.450	6.450	6.450	6.450	25.800	8.385	8.385	8.385	8.385	33.540	59.340	5.946	352.835.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	14.000	14.000	15.000	15.000	58.000	108.000	5.946	642.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	480	480	480	480	1.920	480	480	480	480	1.920	3.840	5.946	22.832.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	85003	Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.360	8.360	8.360	8.360	33.440	8.360	8.360	8.360	8.360	33.440	66.880	5.946	397.668.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.946	59.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	5.946	156.974.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	110.000	5.946	654.060.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.655	15.655	15.655	15.655	62.620	20.350	20.350	20.350	20.350	81.400	144.020	5.946	856.342.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.265	1.265	1.265	1.265	5.060	9.660	5.946	57.438.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	52.800	5.946	313.948.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	19.000	19.000	20.000	20.000	78.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	178.000	5.946	1.058.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	4.400	4.400	4.400	4.400	17.600	32.800	5.946	195.028.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	5.946	784.872.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	36.000	5.946	214.056.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79051	Bệnh viện Quân I - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	12.400	5.946	73.730.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	190	190	190	190	760	190	190	190	190	760	1.520	5.946	9.037.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	28.000	5.946	166.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	5.946	273.516.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.024	2.024	2.025	2.025	8.098	2.632	2.632	2.632	2.632	10.528	18.626	5.946	110.750.196	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	4.500	4.500	15.000	3.150	3.150	4.725	4.725	15.750	30.750	5.946	182.859.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.946	59.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82015	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	60.800	5.946	361.516.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	5.946	416.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.946	178.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.946	356.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84001	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.946	380.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	58.000	5.946	344.868.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SĐK110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.100	6.100	6.100	6.100	24.400	6.100	6.100	6.100	6.100	24.400	48.800	5.946	290.164.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	88.000	5.946	523.248.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	5.946	1.783.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	172.000	5.946	1.022.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86154	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	47.320	47.320	47.320	47.320	189.280	47.320	47.320	47.320	47.320	189.280	378.560	5.946	2.250.917.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	5.946	2.378.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86152	Bệnh viện phổi Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.612	3.612	3.612	3.612	14.448	3.612	3.612	3.612	3.612	14.448	28.896	5.946	171.815.616	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86906	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	5.946	214.056.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	184.000	5.946	1.094.064.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	260.000	5.946	1.545.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79045	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92115	Bệnh viện Trường Đại Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	16.958	16.958	16.958	16.958	67.832	16.958	16.958	16.958	16.958	67.832	135.664	5.946	806.658.144	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	26.500	26.500	26.500	26.500	106.000	26.500	26.500	26.500	26.500	106.000	212.000	5.946	1.260.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.0 1.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	SS8110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	21.845	21.845	21.845	21.845	87.380	26.155	26.155	26.155	26.155	104.620	192.000	5.946	1.141.632.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	5.250	144.900.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.375	10.375	10.375	10.375	41.500	10.375	10.375	10.375	10.375	41.500	83.000	5.250	435.750.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dàn mẫu tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	90.000	5.250	472.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tịnh	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.250	168.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.273	2.273	2.273	2.318	9.091	2.673	2.727	2.727	2.782	10.909	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	5.250	21.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	5.250	189.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77076	TTYT Dất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33457-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	5.250	1.260.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	5.250	231.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.250	1.050.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	5.250	378.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	7.000	5.000	7.000	24.000	5.000	5.000	5.000	5.000	26.000	50.000	5.250	262.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên						5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.250	336.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	950	950	950	950	3.800	6.800	5.250	35.700.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đấu thầu tổng hợp hay mua sắm
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	5.250	10.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	85043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.250	252.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	124.000	5.250	651.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	5.250	262.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74059	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33453-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	7.000	7.000	26.000	8.000	8.000	9.000	9.000	34.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15.000	10.000	10.000	10.000	45.000	15.000	10.000	10.000	10.000	45.000	90.000	5.250	472.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.250	168.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	3.000	7.500	13.500	5.250	70.875.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	5.250	2.310.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	350	350	350	450	1.500	350	350	350	450	1.500	3.000	5.250	15.750.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	5.250	23.100.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.250	336.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70005	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	97815	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	152.000	5.250	798.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	26.000	5.250	136.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	24.700	24.700	24.700	24.700	98.800	174.800	5.250	917.700.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	144.000	5.250	756.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96144	Bệnh viện đa khoa Hòa Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	5.000	5.000	4.000	17.000	5.000	5.000	5.000	4.000	17.000	34.000	5.250	178.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	5.250	1.260.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.250	336.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	16.500	16.500	16.500	18.500	68.000	16.500	16.500	16.500	18.500	68.000	136.000	5.250	714.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	50.000	55.000	40.000	45.000	150.000	50.000	55.000	60.000	65.000	230.000	380.000	5.250	1.995.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	10.000	10.000	36.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75015	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	315	315	315	315	1.260	315	315	315	315	1.260	2.520	5.250	13.230.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95105	Bệnh viện Đại học Y Dược Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dẫn mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93101	Công ty TNHH Lọc Tỷ II	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	975	975	975	975	3.900	975	975	975	975	3.900	7.800	5.250	40.950.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	875	875	875	875	3.500	6.000	5.250	31.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.400	5.250	96.600.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Hòn An	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	5.250	630.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	5.250	26.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	18.000	5.250	94.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	5.250	5.150.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	5.250	1.260.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.000	5.250	94.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91017	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	5.250	787.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	5.250	26.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91020	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	560.000	5.250	2.940.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	106.000	5.250	556.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	33.000	5.250	173.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	2.200	6.700	2.000	2.100	2.200	2.400	8.700	15.400	5.250	80.850.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72005	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	134.750	134.750	134.750	134.750	539.000	173.828	173.828	173.828	173.828	695.312	1.234.312	5.250	6.480.138.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72151	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	5.250	262.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	40.000	45.000	150.000	250.000	5.250	1.312.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.000	5.250	157.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	9.200	5.250	48.300.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên						15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	5.250	10.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	600	600	600	2.300	600	1.000	1.000	1.000	3.600	5.900	5.250	30.975.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu Bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	50.000	5.250	262.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	330	330	330	330	1.320	2.520	5.250	13.230.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.250	157.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.250	157.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	14.000	5.250	73.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.250	252.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	343.200	5.250	1.801.800.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	5.250	2.100.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.975	8.975	8.975	8.975	35.900	8.975	8.975	8.975	8.975	35.900	71.800	5.250	376.950.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79011	Bệnh viện 3074	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	200.000	65.000	65.000	65.000	395.000	595.000	5.250	3.123.750.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79040	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	700	700	700	700	2.800	700	700	700	700	2.800	5.600	5.250	29.400.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	500	700	1.000	2.700	800	1.000	1.500	2.000	5.300	8.000	5.250	42.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	45.500	45.500	45.500	45.500	182.000	59.150	59.150	59.150	59.150	236.600	418.600	5.250	2.197.650.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.250	5.750	11.750	5.250	61.687.500	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79094	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	11.000	12.000	12.000	12.000	47.000	13.000	13.000	13.500	13.500	53.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79025	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	5.250	787.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	560	570	580	580	2.290	755	753	753	753	3.012	5.302	5.250	27.835.500	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	5.250	924.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	11.000	11.000	42.000	11.000	12.000	12.000	12.000	47.000	89.000	5.250	467.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.575	2.575	2.575	2.575	10.300	3.090	3.090	3.090	3.090	12.360	22.660	5.250	118.965.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.250	157.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	32.800	5.250	172.200.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	17.600	5.250	92.400.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79598	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	39.600	5.250	207.900.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79021	Bệnh viện Quân Y	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.250	252.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	12.400	5.250	65.100.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	54.000	5.250	283.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	28.000	5.250	147.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	5.250	362.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	5.250	183.750.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	11.410	11.410	11.410	11.410	45.640	11.410	11.410	11.410	11.410	45.640	91.280	5.250	479.220.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	2.640	2.640	3.960	3.960	13.200	25.200	5.250	132.300.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82215	Phòng khám đa khoa Dĩnh An	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	124.000	5.250	651.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82742	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	5.250	367.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84141	BVDK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	5.250	630.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.625	7.625	7.625	7.625	30.500	7.625	7.625	7.625	7.625	30.500	61.000	5.250	320.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.250	42.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực Hồ Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.250	42.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	5.250	1.680.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
2	J01CR02.02.0 1.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.625	8.625	8.625	8.621	34.496	10.348	10.348	10.348	10.346	41.390	75.886	5.250	398.370.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	259	62.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	259	155.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	44.200	44.200	44.200	44.200	176.800	312.800	259	81.015.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	272.000	259	70.448.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	259	41.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.850	6.850	6.850	6.850	27.400	6.850	6.850	6.850	6.850	27.400	54.800	259	14.193.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tịnh	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	780.000	259	202.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	259	18.648.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	259	1.864.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77015	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	51.200	259	13.260.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11.025	11.564	11.364	11.705	45.656	13.227	13.636	13.636	14.045	54.544	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	259	1.036.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	259	12.432.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	464.000	259	120.176.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	259	31.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	259	51.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	259	5.180.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95076	Bệnh viện đa khoa Thành vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	120.000	259	31.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	259	51.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8.700	8.700	8.800	8.800	35.000	8.700	8.700	8.800	8.800	35.000	70.000	259	18.150.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95055	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	259	207.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	780.000	259	202.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	259	621.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	225	225	225	225	900	225	225	225	225	900	1.800	259	466.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	259	8.288.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83500	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11.300	11.300	11.300	11.600	45.500	14.650	14.650	14.650	14.650	58.600	104.100	259	26.961.900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	259	518.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	350	350	400	400	1.500	480	480	480	480	1.920	3.420	259	885.780	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đơn mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	259	18.130.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	259	10.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74090	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74202	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.890	13.890	13.890	13.890	55.560	13.890	13.890	13.890	13.890	55.560	111.120	259	28.780.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	312.000	259	80.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	112.000	259	29.008.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	259	51.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	200.000	259	51.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	259	4.144.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	259	9.324.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	259	46.620.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	259	10.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	259	621.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	59.400	59.400	59.400	59.400	237.600	59.400	59.400	59.400	59.400	237.600	475.200	259	123.076.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	259	186.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	259	113.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70090	Báo Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8.700	8.700	8.700	8.900	35.000	8.700	8.700	8.700	8.900	35.000	70.000	259	18.130.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	104.000	259	26.936.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70005	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	960.000	259	248.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	160.000	160.000	160.000	160.000	640.000	190.000	190.000	190.000	190.000	760.000	1.400.000	259	362.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	41.500	41.500	41.500	41.500	166.000	294.000	259	76.146.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.400	259	3.729.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.074	2.074	2.074	2.074	8.296	2.074	2.074	2.074	2.074	8.296	16.592	259	4.297.328	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96004	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	25.000	20.000	85.000	20.000	20.000	25.000	20.000	85.000	170.000	259	44.030.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60.000	62.000	63.000	65.000	250.000	66.000	68.000	70.000	72.000	276.000	526.000	259	136.234.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	259	103.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	206.000	259	53.354.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	960.000	259	248.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	259	12.432.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96169	Công ty TNHH Bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	259	62.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	259	310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75266	Công ty CP BVQT Chẩn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	98.500	98.500	98.500	98.500	394.000	98.500	98.500	98.500	98.500	394.000	788.000	259	204.092.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000		15.000		30.000	15.000		15.000		30.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75005	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0.LN2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
3	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	259	12.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	1.320.000	259	341.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
3	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	880.000	259	227.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
3	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	440.000	259	113.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	15.000	10.000	10.000	45.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	85.000	259	22.015.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	259	12.432.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	259	155.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	7.000	7.000	26.000	50.000	259	12.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	259	2.072.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	108.500	108.500	108.500	108.500	434.000	141.500	141.500	141.500	141.500	566.000	1.000.000	259	259.000.000	CÔNG TY TNHH Bệnh viện DK số 10	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	13.600	13.600	13.600	13.600	54.400	96.400	259	24.967.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	420.000	259	108.780.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	259	62.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91035	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	259	155.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	259	10.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	259	124.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	259	165.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	259	186.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	260.000	259	67.340.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	236.000	259	61.124.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	259	165.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	660.000	259	170.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.335	13.335	13.335	13.335	53.340	17.335	17.335	17.335	17.335	69.340	122.680	259	31.774.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80211	Công ty TNHH BV DKTN Long An Segaero	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80005	Trung tâm y tế huyện Đức Huệ	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.870	3.870	3.870	3.870	15.480	3.870	3.870	3.870	3.870	15.480	30.960	259	8.018.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80015	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.500	1.500	2.500	6.500	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.500	259	3.755.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	259	10.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72005	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	126.882	126.882	126.882	126.882	507.528	163.678	163.678	163.678	163.678	654.712	1.162.240	259	301.020.166	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72131	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	1.500	300	300	300	300	1.200	3.000	259	777.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	259	38.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	259	10.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.000	9.000	10.000	10.000	38.000	70.000	259	18.130.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	259	6.216.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72005	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	24.300	24.300	24.300	24.300	97.200	24.300	24.300	24.300	24.300	97.200	194.400	259	50.349.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	259	4.144.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên						15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	45.800	45.800	45.800	45.800	183.200	45.800	45.800	45.800	45.800	183.200	366.400	259	94.897.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	46.000	46.000	46.000	46.000	184.000	46.000	46.000	46.000	46.000	184.000	368.000	259	95.312.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92083	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	10.000	259	2.590.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	259	310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92001	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	259	103.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	20.000	10.000	50.000	10.000	10.000	10.000	20.000	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	210.000	210.000	210.000	210.000	840.000	210.000	210.000	210.000	210.000	840.000	1.680.000	259	435.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	259	5.180.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	138.000	138.000	138.000	138.000	552.000	138.000	138.000	138.000	138.000	552.000	1.104.000	259	285.936.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	7.500	21.000	39.000	259	10.101.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	259	1.554.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	259	31.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	259	1.295.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	259	41.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	600	700	600	600	2.500	600	700	600	600	2.500	5.000	259	1.295.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	22.500	22.500	85.000	27.500	27.500	30.000	30.000	115.000	200.000	259	51.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	27.300	27.300	27.300	27.300	109.200	52.760	52.760	52.760	52.760	131.040	240.240	259	62.222.160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32.300	32.300	32.300	32.300	129.200	32.300	32.300	32.500	32.500	129.200	258.400	259	66.925.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	259	310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79049	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	137.188	137.188	137.188	137.188	548.752	137.188	137.188	137.188	137.188	548.752	1.097.504	259	284.253.536	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79011	Bệnh viện 5043	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	[illegible]0.000	150.000	600.000	600.000	195.000	195.000	195.000	1.185.000	1.785.000	259	462.515.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	259	1.036.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	110.000	259	28.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	259	2.072.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	120.000	120.000	400.000	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	784.000	259	203.056.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79026	Bệnh viện Tưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	259	41.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	780.000	259	202.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.000	12.000	12.000	11.000	44.000	12.000	15.000	15.000	16.000	56.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	1.500	7.500	2.000	2.000	2.000	1.500	7.500	15.000	259	3.885.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	259	51.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	3.000.000	259	777.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	88.000	88.000	88.000	88.000	352.000	114.400	114.400	114.400	114.400	457.600	809.600	259	209.686.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	259	2.072.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	2.000.000	259	518.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	259	113.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79879	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	140.000	140.000	145.000	145.700	570.700	150.000	150.000	150.000	151.900	601.900	1.172.600	259	303.705.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32.000	32.000	32.000	33.900	129.900	32.000	32.000	32.000	33.900	129.900	259.800	259	67.288.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	259	6.216.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	1056005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.000	5.000	5.100	5.100	20.300	37.000	259	9.583.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	1.000.000	259	259.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	31.350	31.350	31.350	31.350	125.320	40.720	40.720	40.720	40.720	162.880	288.200	259	74.643.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	99.000	259	25.641.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	660.000	259	170.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	45.500	45.500	45.500	45.500	182.000	322.000	259	83.398.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79124	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	240.000	240.000	250.000	250.000	980.000	250.000	260.000	260.000	260.000	1.030.000	2.010.000	259	520.590.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	112.000	112.000	112.000	112.000	448.000	128.000	128.000	128.000	131.000	515.000	963.000	259	249.417.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	68.230	68.230	68.230	68.230	272.920	88.700	88.700	88.700	88.700	354.800	627.720	259	162.579.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	259	3.885.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	700	700	700	700	2.800	700	700	700	700	2.800	5.600	259	1.450.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79396	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	315.900	315.900	315.900	315.900	1.263.600	379.080	379.080	379.080	379.080	1.516.320	2.779.920	259	719.999.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	1.320.000	259	341.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.080.000	259	279.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	259	113.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	259	6.216.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500.000	500.000	500.000	500.000	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	2.000.000	4.000.000	259	1.036.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	259	8.080.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	259	11.914.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	259	12.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	4.200	4.200	6.300	6.300	21.000	41.000	259	10.619.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82717	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	6.300	6.300	22.600	4.620	4.620	6.930	6.930	23.100	45.700	259	11.836.300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	259	41.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	259	207.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	140.000	259	36.260.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	259	31.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	28.000	259	7.252.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	259	155.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	259	207.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	133.145	133.145	133.145	133.145	532.580	133.145	133.145	133.145	133.145	532.580	1.065.160	259	275.876.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86138	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	56.000	56.000	56.000	56.000	224.000	56.000	56.000	56.000	56.000	224.000	448.000	259	116.052.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.253	13.253	13.253	13.253	53.012	13.253	13.253	13.253	13.253	53.012	106.024	259	27.460.216	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86066	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	252.000	259	65.268.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	16.800	259	4.351.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	136.750	136.750	136.750	136.750	547.000	136.750	136.750	136.750	136.750	547.000	1.094.000	259	283.346.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14.833	14.833	14.833	14.831	59.330	17.580	17.580	17.580	17.580	70.320	129.650	259	33.579.350	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	311	74.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	311	93.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	1.000.000	311	311.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên						4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	19.000	311	5.909.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	311	149.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89005	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	138.000	311	42.918.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	311	199.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	311	186.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	530.000	550.000	550.000	530.000	2.120.000	680.000	680.000	680.000	680.000	2.720.000	4.840.000	311	1.505.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	311	29.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	55.114	56.818	56.818	58.525	227.275	66.136	68.182	68.182	70.227	272.727	500.002	311	155.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	311	2.239.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77015	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.250	9.250	9.250	9.250	37.000	9.250	9.250	9.250	9.250	37.000	74.000	311	23.014.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	311	19.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	256.000	311	79.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	960.000	311	298.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	310.000	310.000	310.000	310.000	1.240.000	310.000	310.000	310.000	310.000	1.240.000	2.480.000	311	771.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	50.000	50.000	160.000	50.000	50.000	50.000	50.000	160.000	320.000	311	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	311	13.684.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95005	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	62.000	62.000	63.000	63.000	250.000	62.000	62.000	63.000	63.000	250.000	500.000	311	155.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	1.000.000	311	311.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	311	1.244.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	311	186.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	1.000.000	311	311.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	70.000	50.000	70.000	240.000	50.000	80.000	50.000	80.000	260.000	500.000	311	155.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	85008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	54.000	311	16.794.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	950	950	950	950	3.800	950	950	950	950	3.800	7.600	311	2.363.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	311	74.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	131.750	131.750	131.750	131.750	527.000	169.950	169.950	169.950	169.950	679.800	1.206.800	311	375.514.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34.500	34.500	34.500	34.500	138.000	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	314.000	311	97.654.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	311	1.244.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.280	6.000	6.000	6.720	24.000	5.280	6.000	6.000	6.720	24.000	48.000	311	14.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	160.000	160.000	160.000	160.000	640.000	160.000	160.000	160.000	160.000	640.000	1.280.000	311	398.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	1.100.000	311	342.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	26.250	26.250	26.250	26.250	105.000	26.250	26.250	26.250	26.250	105.000	210.000	311	65.310.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74005	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	311	14.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	311	55.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	110.000	311	34.210.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74039	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	70.000	70.000	260.000	500.000	311	155.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74059	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	311	4.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70054	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	311	55.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	59.400	59.400	59.400	59.400	237.600	59.400	59.400	59.400	59.400	237.600	475.200	311	147.787.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	311	27.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70050	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoe	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	104.000	311	32.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.400	7.400	7.400	7.400	29.600	7.400	7.400	7.400	7.400	29.600	59.200	311	18.411.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70005	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	768.000	311	238.848.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	48.250	48.250	48.250	48.250	193.000	61.750	61.750	61.750	61.750	247.000	440.000	311	136.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	252.000	311	78.372.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97.000	97.000	97.000	97.000	388.000	126.000	126.000	126.000	126.000	504.000	892.000	311	277.412.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96134	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	12.000	13.000	13.500	48.500	14.000	14.500	15.000	15.500	59.000	107.500	311	33.432.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	4.000	3.000	13.000	3.000	3.000	4.000	3.000	13.000	26.000	311	8.086.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	311	373.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	768.000	311	238.848.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	311	87.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	311	9.330.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	311	22.392.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	166.250	166.250	166.250	166.250	665.000	166.250	166.250	166.250	166.250	665.000	1.330.000	311	413.630.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	212.500	212.500	212.500	212.500	850.000	212.500	212.500	212.500	212.500	850.000	1.700.000	311	528.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên		25.000			25.000			25.000		25.000	50.000	311	15.550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75005	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	140.000	311	43.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	311	74.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	460.000	311	143.060.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	880.000	311	273.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.232	6.540	6.540	7.848	26.160	6.749	8.437	8.437	10.124	33.747	59.907	311	18.631.077	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75263	Công ty CP liVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	145.000	145.000	145.000	145.000	580.000	145.000	145.000	145.000	145.000	580.000	1.160.000	311	360.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	311	74.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	40.000	40.000	140.000	60.000	60.000	60.000	60.000	360.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	311	149.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87003	Trung tâm Y tế huyện Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	43.750	43.750	43.750	43.750	175.000	43.750	43.750	43.750	43.750	175.000	350.000	311	108.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	550.000	550.000	550.000	550.000	2.200.000	550.000	550.000	550.000	550.000	2.200.000	4.400.000	311	1.368.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	311	136.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	311	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	308.000	311	95.788.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	311	1.244.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	311	9.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	106.000	106.000	106.000	106.000	424.000	138.000	138.000	138.000	138.000	552.000	976.000	311	303.536.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	311	77.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91054	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.625	5.625	5.625	5.625	22.500	5.625	5.625	5.625	5.625	22.500	45.000	311	13.995.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	311	248.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	311	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	90.000	311	27.990.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	500.000	311	155.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	311	199.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	130.000	311	40.430.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.223	9.223	9.223	9.223	36.892	11.990	11.990	11.990	11.990	47.960	84.852	311	26.388.972	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80211	Công ty TNHH BV DKTN Long An Sequoia	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	308.000	311	95.788.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	311	29.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	9.000	6.000	6.000	27.000	9.000	9.000	9.000	8.000	35.000	62.000	311	19.282.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	94179	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	311	49.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	311	29.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.860.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	144.614	144.614	144.614	144.614	578.456	186.552	186.552	186.552	186.552	746.208	1.324.664	311	411.970.504	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	311	3.732.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.000	311	9.330.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	311	9.703.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	311	5.110.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	46.000	311	14.306.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92015	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	1.100.000	311	342.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	600	600	600	2.300	600	600	600	600	2.400	4.700	311	1.461.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N3	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	311	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	90.000	311	27.990.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92025	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	311	186.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	311	15.550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	20.000	50.000	10.000	10.000	10.000	20.000	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	500.000	311	155.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	300.000	300.000	300.000	300.000	1.200.000	300.000	300.000	300.000	300.000	1.200.000	2.400.000	311	746.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79056	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	511	3.110.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	511	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	960.000	511	298.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	511	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	22.500	22.500	85.000	27.500	27.500	30.000	30.000	115.000	200.000	511	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	600	700	600	600	2.500	600	700	600	600	2.500	5.000	511	1.555.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	400.000	400.000	400.000	400.000	1.600.000	400.000	400.000	400.000	400.000	1.600.000	3.200.000	511	995.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79030	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	44.850	44.850	44.850	44.850	179.400	53.820	53.820	53.820	53.820	215.280	394.680	511	122.745.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	114.400	511	35.578.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	511	2.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.037	1.037	1.037	1.039	4.150	1.200	1.200	1.450	1.000	4.850	9.000	511	2.799.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	123.688	123.688	123.688	123.688	494.752	123.688	123.688	123.688	123.688	494.752	989.504	511	307.735.744	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	600.000	195.000	195.000	195.000	1.185.000	1.785.000	511	555.135.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	511	7.464.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.500	1.000	1.500	1.000	5.000	1.500	1.000	1.500	1.000	5.000	10.000	511	3.110.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	511	55.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	511	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	511	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	511	77.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	85.000	85.000	90.000	90.000	350.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	710.000	511	220.810.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14.500	15.000	15.000	15.000	59.500	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	127.500	511	39.652.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	511	4.665.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79594	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500.000	500.000	500.000	500.000	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	2.000.000	4.000.000	511	1.244.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	511	55.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	675.000	675.000	675.000	675.000	2.700.000	810.000	810.000	810.000	810.000	3.240.000	5.940.000	511	1.847.340.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	930	930	930	930	3.720	930	930	930	930	3.720	7.440	511	2.315.340	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	511	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	106.200	106.200	106.200	106.200	424.800	138.060	138.060	138.060	138.060	552.240	977.040	511	305.859.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	135.000	135.000	140.000	140.700	550.700	150.000	155.000	155.000	155.900	615.900	1.166.600	511	362.812.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79025	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	170	170	175	175	690	220	220	225	225	890	1.580	511	491.380	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	48.000	511	14.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79597	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	511	4.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	1056005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	3.000.000	511	933.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	275.000	275.000	275.000	275.000	1.100.000	357.500	357.500	357.500	357.500	1.430.000	2.530.000	511	786.830.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79015	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	144.000	144.000	144.000	144.000	576.000	1.056.000	511	328.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	18.800	18.800	18.800	18.800	75.200	24.600	24.600	24.600	24.600	98.400	173.600	511	53.959.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	52.000	52.000	52.000	53.000	209.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	449.000	511	139.639.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	22.000	82.000	22.000	22.000	23.000	23.000	90.000	172.000	311	53.492.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	38.580	38.580	38.580	38.580	154.320	50.150	50.150	50.150	50.150	200.600	354.920	311	110.580.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	311	54.736.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	87.200	87.200	87.200	87.200	348.800	113.200	113.200	113.200	113.200	452.800	801.600	311	249.297.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	311	497.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	53.460	53.460	53.460	53.460	213.840	64.152	64.152	64.152	64.152	256.608	470.448	311	146.309.328	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79126	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	210	210	210	210	840	210	210	210	210	840	1.680	311	522.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	1.320.000	311	410.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	311	373.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	704.000	311	218.944.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	275.000	275.000	275.000	275.000	1.100.000	350.000	350.000	350.000	350.000	1.400.000	2.500.000	311	777.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79052	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	480.000	480.000	480.000	480.000	1.920.000	620.000	620.000	620.000	620.000	2.480.000	4.400.000	311	1.368.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370525 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	107.900	107.900	107.900	107.900	431.600	107.900	107.900	107.900	107.900	431.600	863.200	311	268.455.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	46.757	46.757	46.758	46.758	187.030	60.785	60.785	60.785	60.785	243.140	430.170	311	133.782.870	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	92.000	311	28.612.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	311	15.550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.100	2.100	3.150	3.150	10.500	20.500	311	6.375.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	311	93.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	33.720	33.720	33.720	33.720	134.880	33.720	33.720	33.720	33.720	134.880	269.760	311	83.895.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000	311	6.531.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82215	Phòng khám đa khoa Đức An	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	311	9.330.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	220.000	311	68.420.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	311	74.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	311	37.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	19.250	19.250	19.250	19.250	77.000	19.250	19.250	19.250	19.250	77.000	154.000	311	47.894.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86005	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	311	149.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	311	186.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	5.000	23.000	6.000	6.000	5.000	5.000	22.000	45.000	311	13.995.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86106	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	35.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86068	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	312.500	312.500	312.500	312.500	1.250.000	312.500	312.500	312.500	312.500	1.250.000	2.500.000	311	777.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu tuổi tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	19.776	19.776	19.776	19.776	79.104	19.776	19.776	19.776	19.776	79.104	158.208	311	49.202.688	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	252.000	311	78.372.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34.500	34.500	34.500	34.500	138.000	38.750	38.750	38.750	38.750	155.000	293.000	311	91.123.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79045	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	500	2.750	5.750	311	1.788.250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	46.940	46.940	46.940	46.940	187.760	56.068	56.068	56.068	56.066	224.270	412.030	311	128.141.390	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	387.500	387.500	387.500	387.500	1.550.000	387.500	387.500	387.500	387.500	1.550.000	3.100.000	311	964.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	604	21.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên						3.863	3.863	3.863	3.863	15.452	15.452	604	9.333.008	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	15.600	62.400	110.400	604	66.681.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	604	144.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	604	2.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	120	120	120	120	480	130	130	130	130	520	1.000	604	604.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89185	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	220.000	220.000	220.000	220.000	880.000	280.000	280.000	280.000	280.000	1.120.000	2.000.000	604	1.208.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	28.425	28.425	28.425	28.425	113.700	28.425	28.425	28.425	28.425	113.700	227.400	604	137.349.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	108.000	604	65.232.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77026	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	604	5.798.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77015	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	33.068	34.091	34.091	35.114	136.364	39.682	40.909	40.909	42.136	163.636	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	260.000	604	157.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	604	144.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	77.600	604	46.870.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	36.250	36.250	36.250	36.250	145.000	36.250	36.250	36.250	36.250	145.000	290.000	604	175.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	280.000	604	169.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	144.000	604	86.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong BSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	76.000	604	45.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.000	604	18.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95055	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	604	241.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	152.000	604	91.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	604	1.208.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	604	120.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8.000	10.000	8.000	10.000	36.000	12.000	10.000	12.000	10.000	44.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83005	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	604	4.832.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	604	241.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	51.900	51.900	51.900	52.000	207.700	66.970	66.970	66.970	66.990	267.900	475.600	604	287.262.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	604	1.208.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	604	241.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	604	4.832.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	604	19.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	604	72.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	604	3.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	604	28.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	50.000	50.000	30.000	30.000	120.000	220.000	604	132.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	604	55.152.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	604	43.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	604	4.832.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	604	3.624.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	604	604.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97318	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	126.000	604	76.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	604	2.899.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	58.800	604	35.515.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.000	20.000	20.000	15.000	70.000	15.000	20.000	20.000	15.000	70.000	140.000	604	84.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96150	Phòng Khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	6.000	6.000	23.000	43.000	604	25.972.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	604	43.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.400	604	8.697.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	604	21.744.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	10.000	10.000	10.000	80.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	100.000	604	60.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75306	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	19.000	19.000	19.000	22.000	79.000	19.000	19.000	19.000	22.000	79.000	158.000	604	95.432.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên		20.000		20.000	40.000			20.000		20.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	604	30.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	32.000	604	19.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	74.017	92.521	92.521	111.026	370.085	95.483	119.353	119.353	143.223	477.412	847.497	604	511.888.188	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	340.000	604	205.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20.000	30.000	40.000	50.000	140.000	60.000	70.000	80.000	90.000	300.000	440.000	604	265.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	604	60.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	604	39.864.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	100.000	604	60.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	604	3.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	16.600	604	10.026.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	604	1.449.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	604	60.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	2.000.000	604	1.208.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	604	30.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	604	144.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	604	151.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	604	241.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	604	3.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91020	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	604	79.728.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	604	26.576.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80015	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200	604	21.260.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	604	10.872.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	604	604.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	604	57.984.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	604	72.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72005	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	42.000	42.000	42.000	42.150	168.150	42.000	42.000	42.000	42.150	168.150	336.300	604	203.125.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	604	1.449.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	14.856	14.856	14.856	14.856	59.424	19.164	19.164	19.164	19.164	76.656	136.080	604	82.102.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	13.000	12.000	13.000	13.000	50.000	100.000	604	60.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	604	60.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	604	21.744.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	604	4.832.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.750	4.350	3.750	3.750	15.600	31.200	604	18.844.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	604	3.140.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	176.000	604	106.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2.000	500	600	600	600	2.300	4.300	604	2.597.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu-bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	210	210	210	270	900	270	270	270	360	1.170	2.070	604	1.250.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	124.000	604	74.896.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	604	21.744.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	604	724.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79056	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	604	90.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	300	200	300	1.000	200	500	200	300	1.000	2.000	604	1.208.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	14.400	604	8.697.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8.000	8.000	9.000	9.000	34.000	11.000	11.000	12.000	12.000	46.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	604	289.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	604	42.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	600.000	195.000	195.000	195.000	1.185.000	1.785.000	604	1.078.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.900	6.900	6.900	6.900	27.600	6.900	6.900	6.900	6.900	27.600	55.200	604	33.340.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	88.600	88.600	88.800	88.600	354.400	88.600	88.600	88.600	88.600	354.400	708.800	604	428.115.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	68.400	604	41.313.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79039	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	604	120.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.000	8.000	9.000	9.000	33.000	10.000	11.000	12.000	13.000	46.000	79.000	604	47.716.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	336.000	604	202.944.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	604	965.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	604	120.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên			500		500		500			500	1.000	604	604.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79593	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	604	108.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79025	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	1.000.000	604	604.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	604	120.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	13	13	13	13	52	13	13	13	13	52	104	604	62.816	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	3.150	3.150	3.150	3.150	12.600	25.100	604	13.952.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	230.000	604	138.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	604	53.152.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79058	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	24.000	24.000	26.000	26.000	100.000	28.000	28.000	30.000	30.000	116.000	216.000	604	130.464.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	604	241.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	464.000	604	280.256.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.990	15.990	15.990	15.990	63.960	20.780	20.780	20.780	20.780	83.120	147.080	604	88.836.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	97	97	97	97	388	97	97	97	97	388	776	604	468.704	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	604	28.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	BD005	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	93.000	93.000	93.000	93.000	372.000	121.000	121.000	121.000	121.000	484.000	856.000	604	517.024.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	604	30.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79436	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	604	965.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	604	265.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	11.700	46.800	82.800	604	50.011.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	54.000	604	32.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79051	Bệnh viện Quân Y - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	105.000	105.000	105.000	105.000	420.000	136.000	136.000	136.000	136.000	544.000	964.000	604	582.256.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79053	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	22.442	22.442	22.442	22.442	89.768	24.686	24.686	24.686	24.686	98.744	188.512	604	113.861.248	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79445	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1.200	600	600	600	600	2.400	3.600	604	2.174.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	604	28.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50	50	50	50	200	50	50	75	75	250	450	604	271.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.300	5.300	5.300	5.300	21.200	5.300	5.300	5.300	5.300	21.200	42.400	604	25.609.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	604	3.852.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	18.206	18.206	18.207	18.207	72.826	25.668	23.668	25.669	23.669	94.674	167.500	604	101.170.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	604	41.676.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.100	2.100	3.150	3.150	10.500	20.500	604	12.382.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	604	43.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	11.100	11.100	11.100	11.100	44.400	11.100	11.100	11.100	11.100	44.400	88.800	604	53.635.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000	604	12.684.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	604	19.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S2242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	604	9.060.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S4004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S4141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S4001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S4142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S4007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S4008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S4005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	604	144.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S6049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	360.000	604	217.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S6052	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S6066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	43.750	43.750	43.750	43.750	175.000	43.750	43.750	43.750	43.750	175.000	350.000	604	211.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	S6001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	604	38.656.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên			22.500	22.500	45.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	175.000	604	105.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	604	13.288.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	164.000	604	99.056.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20.008	20.008	20.008	20.006	80.050	23.950	23.950	23.950	23.950	95.800	175.850	604	106.201.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	16.990	40.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	62	62	63	63	250	62	62	63	63	250	500	16.990	8.495.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	200	200	200	200	800	260	260	260	260	1.040	1.840	16.990	31.261.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	16.990	2.718.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	370	370	370	370	1.480	380	380	380	380	1.520	3.000	16.990	50.970.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89185	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	16.990	33.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89015	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.102	1.136	1.136	1.170	4.544	1.323	1.364	1.364	1.405	5.456	10.000	16.990	169.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	16.990	203.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.000	16.990	237.860.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	400	400	500	500	1.800	500	500	500	500	2.000	3.800	16.990	64.562.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	16.990	203.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	16.990	271.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	16.990	407.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83509	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	16.990	20.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	16.990	135.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	16.990	135.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	70	70	260	500	16.990	8.495.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	16.990	67.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	600	600	600	700	2.500	600	600	600	700	2.500	5.000	16.990	84.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	16.990	16.990.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	97516	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	17.200	16.990	292.228.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hồng Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	700	800	800	800	3.100	1.000	1.000	1.100	900	4.000	7.100	16.990	120.629.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	16.990	74.756.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	16.990	16.990.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	16.990	373.780.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	16.990	67.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	16.990	163.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	119	148	148	178	593	131	163	163	196	653	1.246	16.990	21.169.540	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	16.990	101.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	16.990	81.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	16.990	135.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	16.990	40.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	16.990	40.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	16.990	84.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91024	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	16.990	20.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91058	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	16.990	339.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	16.990	135.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	60.000	16.990	1.019.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	16.990	6.796.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1.200	325	325	325	325	1.300	2.500	16.990	42.475.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	750	750	750	750	3.000	900	900	900	900	3.600	6.600	16.990	112.134.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	16.990	78.154.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	100	100	100	100	400	130	130	130	130	520	920	16.990	15.630.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94029	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN NHI	Sở Y Tế Sóc Trăng
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	700	700	700	700	2.800	900	900	900	900	3.600	6.400	16.990	108.736.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	16.990	27.184.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.161	1.161	1.161	1.161	4.644	8.244	16.990	140.065.560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72151	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	200	200	300	300	1.000	200	200	300	300	1.000	2.000	16.990	33.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	16.990	2.718.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	16.990	67.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	600	2.100	600	600	600	600	2.400	4.500	16.990	76.455.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	16.990	339.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	16.990	20.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	625	625	625	625	2.500	4.500	16.990	76.455.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.413	2.413	2.413	2.413	9.652	2.413	2.413	2.413	2.413	9.652	19.304	16.990	327.974.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 3/04	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	40.000	13.000	13.000	13.000	79.000	119.000	16.990	2.021.810.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	16.990	135.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	16.990	20.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	16.990	14.951.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	16.990	37.378.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.800	2.500	2.800	2.800	11.200	5.640	3.640	5.640	5.640	14.560	25.760	16.990	437.662.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	16.990	224.268.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	16.990	78.154.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	16.990	169.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	260	260	260	260	1.040	260	260	260	330	1.110	2.150	16.990	36.528.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	9.000	16.990	152.910.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.400	16.990	312.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	16.990	33.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	16.990	8.562.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	16.990	37.378.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	26.000	16.990	441.740.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	240	240	270	270	1.020	270	280	280	280	1.110	2.130	16.990	36.188.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	87	87	87	87	348	87	87	87	87	348	696	16.990	11.825.040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	16.990	6.796.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.525	1.525	1.525	1.525	6.100	1.983	1.983	1.983	1.983	7.930	14.030	16.990	238.369.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	16.990	37.378.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	16.990	3.398.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.840	1.840	1.840	1.840	7.360	2.024	2.024	2.024	2.024	8.096	15.456	16.990	262.597.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	430	430	430	430	1.720	450	450	450	450	1.720	3.440	16.990	58.445.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	S2003	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lây	Sở Y Tế Tiền Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	16.990	54.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	S2002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	17.020	17.020	17.020	17.040	68.100	19.120	19.120	19.120	19.140	76.500	144.600	16.990	2.456.754.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	76	76	76	76	304	76	76	76	76	304	608	16.990	10.329.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79121	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	6.945	6.945	6.945	6.945	27.780	8.335	8.335	8.335	8.335	33.340	61.120	16.990	1.038.428.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	30.400	16.990	516.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	8.060	8.060	8.060	8.060	32.240	57.040	39.688,74	2.263.845.730	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	39.688,74	15.875.496	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6.125	6.125	6.125	6.125	24.500	6.125	6.125	6.125	6.125	24.500	49.000	39.688,74	1.944.748.260	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89015	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5.511	5.682	5.682	5.352	22.727	6.614	6.818	6.818	7.025	27.273	50.000	39.688,74	1.984.457.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	39.688,74	396.887.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	39.688,74	109.540.922	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	295	295	295	295	1.180	295	295	295	295	1.180	2.360	39.688,74	93.665.426	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	39.688,74	635.019.840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83909	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	39.688,74	63.501.984	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	900	900	900	900	3.600	6.000	39.688,74	238.132.440	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	250	250	900	250	250	500	300	1.100	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	39.688,74	31.750.992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	70002	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	39.688,74	238.132.440	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	39.688,74	119.066.220	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.000	900	900	900	3.700	1.000	1.000	1.000	800	3.800	7.500	39.688,74	297.665.550	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	39.688,74	71.439.732	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	60	60	70	70	260	460	39.688,74	18.256.820	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	39.688,74	31.750.992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	39.688,74	1.905.059.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	39.688,74	349.260.912	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	169	212	212	254	847	186	233	233	280	932	1.779	39.688,74	70.606.268	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	60	60	60	70	250	100	100	100	100	400	650	39.688,74	25.797.681	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	39.688,74	793.774.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	10	10	10	10	40	15	15	15	15	60	100	39.688,74	3.968.874	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	39.688,74	1.587.549.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	39.688,74	476.264.880	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	39.688,74	190.505.952	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	39.688,74	476.264.880	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	39.688,74	1.389.105.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6	6	6	6	24	6	6	6	8	26	50	39.688,74	1.984.437	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	540	540	540	540	2.160	710	710	710	710	2.840	5.000	39.688,74	198.443.700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	325	325	325	325	1.300	2.500	39.688,74	99.221.850	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	9.680	39.688,74	384.187.003	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCH	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	39.688,74	182.568.204	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	40	60	40	90	250	70	70	70	80	290	520	39.688,74	20.638.145	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	94179	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	39.688,74	63.501.984	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	39.688,74	7.937.748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	175	175	175	175	700	226	226	226	226	904	1.604	39.688,74	63.660.759	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72134	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	39.688,74	39.688.740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	39.688,74	317.509.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	39.688,74	381.011.904	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	39.688,74	15.875.496	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ		125	125	125	375	125	125	125	125	500	875	39.688,74	34.727.648	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	305	305	305	305	1.220	450	450	450	450	1.800	3.020	39.688,74	119.859.995	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	39.688,74	15.875.496	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92113	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	175	175	175	175	700	220	220	230	230	900	1.600	39.688,74	63.501.984	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	39.688,74	277.821.180	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	39.688,74	47.626.488	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92118	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	10.080	39.688,74	400.062.499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	39.688,74	39.688.740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	39.688,74	1.389.105.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	438	437	438	437	1.750	438	437	438	437	1.750	3.500	39.688,74	138.910.590	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79409	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	40.000	39.688,74	1.587.549.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.750	2.750	10.500	3.250	3.250	3.500	3.500	13.500	24.000	39.688,74	952.529.760	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	3.275	3.275	3.375	3.275	13.100	3.275	3.275	3.275	3.275	13.100	26.200	39.688,74	1.039.844.988	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	40.000	13.000	13.000	13.000	79.000	119.000	39.688,74	4.722.950.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	39.688,74	793.774.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	39.688,74	104.778.274	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	39.688,74	34.926.091	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	39.688,74	476.264.880	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.825	2.825	2.825	2.825	11.300	3.650	3.650	3.650	3.650	14.600	25.900	39.688,74	1.027.938.366	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79423	Bệnh viện Củ Bưu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	39.688,74	174.630.456	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	39.688,74	396.887.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	36	36	36	36	144	264	39.688,74	10.477.827	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	40	130	250	39.688,74	9.922.185	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	39.688,74	31.750.992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	39.688,74	19.050.595	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5.425	5.425	5.425	5.425	21.700	5.425	5.425	5.425	5.425	21.700	43.400	39.688,74	1.722.491.316	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3.000	970	970	980	980	3.900	6.900	39.688,74	273.852.306	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	39.688,74	523.891.368	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	756	756	756	756	3.024	756	756	756	756	3.024	6.048	39.688,74	240.037.509	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	39.688,74	20.003.125	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	50	50	50	50	120	220	39.688,74	8.731.523	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	8.200	39.688,74	325.447.668	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	39.688,74	31.750.992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	39.688,74	396.887.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	190	190	200	200	780	220	220	240	240	920	1.700	39.688,74	67.470.856	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	292	292	292	292	1.168	380	380	380	380	1.520	2.688	39.688,74	106.683.333	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	83	83	83	83	332	83	83	83	83	332	664	39.688,74	26.355.525	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	225	225	225	225	900	270	270	270	270	1.080	1.980	39.688,74	78.583.705	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	200	200	200	200	800	1.400	39.688,74	55.564.236	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	755	755	755	755	3.020	980	980	980	980	3.920	6.940	39.688,74	275.459.856	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	39.688,74	523.891.368	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	39.688,74	39.688.740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	75	75	75	75	300	97	97	98	98	390	690	39.688,74	27.385.221	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79054	Bệnh viện Quân Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	39.688,74	1.825.682.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.360	1.360	1.360	1.360	5.440	1.360	1.360	1.360	1.360	5.440	10.880	39.688,74	431.815.491	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	82005	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	39.688,74	39.688.740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	84135	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	39.688,74	317.509.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	15.600	39.688,74	619.144.344	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.800	39.688,74	904.903.272	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	39	39	39	39	156	276	39.688,74	10.954.092	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	39.688,74	7.937.748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	475	475	475	475	1.900	570	570	570	570	2.280	4.180	39.688,74	165.893.935	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79451	Bệnh viện đại học Y dược TP.HCM	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.0 6.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	16.600	39.688,74	658.833.084	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	11.361	170.415.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	11.361	113.610.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						3.650	3.650	3.650	3.650	14.600	14.600	11.361	165.870.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89005	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	11.361	31.356.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	775	775	775	775	3.100	775	775	775	775	3.100	6.200	11.361	70.458.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	140.000	11.361	1.590.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89185	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8.875	8.875	8.875	8.875	35.500	8.875	8.875	8.875	8.875	35.500	71.000	11.361	806.631.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	90	90	90	90	360	115	115	115	115	460	820	11.361	9.316.020	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.300	5.500	1.800	1.800	1.500	1.800	7.200	12.700	11.361	144.284.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77009	Trung tâm y tế huyện Quiln- Dim Y huyện Côn Đảo	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	500	400	2.200	4.600	11.361	52.260.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	22.045	22.727	22.727	23.409	90.908	26.455	27.273	27.273	28.091	109.092	200.000	11.361	2.272.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	35	35	35	35	140	35	35	35	35	140	350	11.361	3.181.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	11.361	2.272.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	11.361	13.633.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	11.361	499.884.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	3.000	3.000	5.000	11.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	23.000	11.361	261.303.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	11.361	1.136.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	11.361	124.971.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	11.361	272.664.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	11.361	181.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	11.361	56.805.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	180.000	11.361	2.044.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.270	1.270	1.270	1.290	5.100	9.100	11.361	103.585.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.300	2.300	2.300	2.300	9.200	16.400	11.361	186.320.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	18.000	11.361	204.498.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83099	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	62	62	62	62	248	63	63	63	63	252	500	11.361	5.680.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	11.361	56.805.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	300	200	200	200	800	1.600	11.361	18.177.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.070	2.070	2.070	2.070	8.280	14.680	11.361	166.779.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	11.361	2.726.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74025	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	10.000	11.361	113.610.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74059	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	300	400	11.361	4.544.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	40	50	150	50	50	50	40	150	300	11.361	3.408.300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	11.361	18.177.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	16.800	11.361	190.864.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	11.361	249.942.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.300	4.300	4.300	4.600	17.500	4.300	4.300	4.300	4.600	17.500	35.000	11.361	397.635.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	11.361	454.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	11.361	68.166.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.950	2.950	2.950	2.950	11.800	21.800	11.361	247.669.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	10.080	11.361	114.518.880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.450	6.450	6.450	6.450	25.800	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	59.000	11.361	670.599.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	800	800	800	800	3.200	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	243	243	243	243	972	243	243	243	243	972	1.944	11.361	22.085.784	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	36.000	33.000	36.000	33.000	138.000	36.000	36.000	33.000	33.000	138.000	276.000	11.361	3.135.636.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	11.361	908.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	11.361	249.942.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 2000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	264.000	11.361	2.999.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	70	70	80	80	300	70	70	80	80	300	600	11.361	6.816.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.600	11.361	86.343.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75098	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	300	300	800	300	300	300	300	1.200	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	589	756	756	883	2.944	648	810	810	972	3.240	6.184	11.361	70.256.424	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75265	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	11.361	272.664.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	5.000	5.000	18.000	30.000	11.361	340.830.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75012	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	25.000	11.361	284.025.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	11.361	2.272.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ				200	200	150	150	150	150	600	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.000	11.361	340.830.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	11.361	115.610.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	12.800	11.361	145.420.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	775	775	775	775	3.100	5.500	11.361	62.455.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	11.361	34.083.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	11.361	272.664.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	11.361	79.527.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	11.361	181.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	11.361	908.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	11.361	1.136.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91005	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	11.361	454.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91917	Bệnh viện Sơn - Nhì tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	11.361	545.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	11.361	36.355.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	11.361	54.532.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	72.000	11.361	817.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	11.361	49.988.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.150	3.150	3.150	3.150	12.600	3.150	3.150	3.150	3.150	12.600	25.200	11.361	286.297.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	7.140	7.140	7.140	7.140	28.560	50.160	11.361	569.867.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94029	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN NHI	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	11.361	363.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94005	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.100	3.100	3.100	3.200	12.500	4.000	4.000	4.000	4.250	16.250	28.750	11.361	326.628.750	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94009	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.100	1.200	1.200	1.200	4.700	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	10.700	11.361	121.562.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	11.361	299.930.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94008	Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	14.000	11.361	159.054.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94010	Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	9.000	11.361	102.249.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	11.361	36.355.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	11.361	363.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	206	206	206	206	824	266	266	266	266	1.064	1.888	11.361	21.449.568	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72151	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đề xuất tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						120	130	120	130	500	500	11.361	5.680.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	11.361	11.361.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72003	Trung tâm y tế Trang Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3.000	900	900	900	900	3.600	6.600	11.361	74.982.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	73012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.740	1.740	1.740	1.740	6.960	1.740	1.740	1.740	1.740	6.960	13.920	11.361	158.145.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	11.361	11.361.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	11.361	363.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92009	Trung tâm y tế huyện Thới Lai	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	11.361	181.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	330	330	330	350	1.340	450	430	430	450	1.740	3.080	11.361	34.991.880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	9.090	9.090	9.090	9.090	36.360	11.800	11.800	11.800	11.800	47.200	83.560	11.361	949.525.160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92005	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	11.361	1.136.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	8.000	23.000	7.000	6.000	8.000	8.500	29.500	52.500	11.361	596.452.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	11.361	681.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	11.361	56.805.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	11.361	4.544.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	11.361	2.272.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	1.000	1.900	3.100	11.361	35.219.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	11.361	56.805.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	120.000	11.361	1.365.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ		3.000	3.000	3.000	9.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	21.000	11.361	238.581.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	725	725	725	725	2.900	725	725	725	725	2.900	5.800	11.361	65.893.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000	6.500	6.500	6.500	39.500	59.500	11.361	675.979.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.072	1.072	1.072	1.072	4.288	1.286	1.286	1.286	1.285	5.144	9.432	11.361	107.156.952	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	11.361	9.997.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	15	15	15	15	60	25	25	25	25	100	160	11.361	1.817.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	11.361	181.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79057	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.850	5.850	5.850	5.850	23.400	5.850	5.850	5.850	5.850	23.400	46.800	11.361	531.694.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	190	490	100	100	100	190	490	980	11.361	11.133.780	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79025	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	11.361	24.994.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	10	70	150	11.361	1.704.150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	29	29	29	29	116	29	29	29	27	114	230	11.361	2.613.030	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	62	62	62	62	248	62	62	62	62	248	496	11.361	5.635.056	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.500	1.500	1.300	5.200	9.200	11.361	104.521.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	30	50	30	30	130	240	11.361	2.726.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ tới					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	800	3.050	800	850	850	850	3.350	6.400	11.361	72.710.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	11.361	11.361.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.400	11.361	345.374.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	11.361	149.965.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	720	720	720	720	2.880	5.280	11.361	59.955.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79055	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	11.361	49.988.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	14.400	14.400	14.400	14.400	57.600	18.720	18.720	18.720	18.720	74.880	132.480	11.361	1.505.105.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79413	Bệnh viện Tai Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	36.000	11.361	408.996.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	11.361	340.830.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.595	4.895	4.896	4.896	19.582	6.364	6.364	6.364	6.365	25.457	45.039	11.361	511.688.079	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	11.361	261.303.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.325	1.325	1.325	1.325	5.300	1.325	1.325	1.325	1.325	5.300	10.600	11.361	120.426.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.180	2.180	2.180	2.180	8.720	2.180	2.180	2.180	2.180	8.720	17.440	11.361	198.135.840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	6.000	7.200	23.200	43.200	11.361	490.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	11.361	34.083.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	11.361	113.610.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	7.500	11.361	85.207.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	11.361	272.664.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	11.361	11.361.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84133	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	11.361	299.930.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	17.000	11.361	193.137.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84005	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	11.361	2.272.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86158	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	500	500	500	500	2.000	3.000	11.361	34.083.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	11.361	454.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	450	450	1.800	500	500	500	500	2.000	3.800	11.361	43.171.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	330	330	330	330	1.320	339	339	339	339	1.356	2.676	11.361	30.402.036	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dồn mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	325	325	325	325	1.298	2.498	11.361	28.379.778	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79451	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	11.361	68.166.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	120	120	120	120	480	156	156	156	156	624	1.104	11.361	12.542.544	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13.412	13.412	13.412	13.410	53.646	13.412	13.412	13.412	13.410	53.646	107.292	11.361	1.218.944.412	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89015	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	11.361	299.930.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	11.361	54.552.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	11.361	54.552.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95055	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.302	1.302	1.302	1.304	5.210	1.302	1.302	1.302	1.304	5.210	10.420	11.361	118.381.620	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.468	1.468	1.468	1.468	5.872	1.468	1.468	1.468	1.468	5.872	11.744	11.361	133.425.584	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	74	74	74	74	296	74	74	74	74	296	592	11.361	6.725.712	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74207	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.500	1.500	5.400	1.500	1.500	1.800	1.800	6.600	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	11.361	299.930.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70005	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	11.361	54.552.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	104	104	104	104	416	104	104	104	104	416	552	11.361	9.452.352	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96020	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						1.840	1.840	1.840	1.840	7.360	7.360	11.361	83.616.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	480	480	480	480	1.920	480	480	480	480	1.920	3.840	11.361	43.626.240	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-15	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	11.361	5.453.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-15	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	210	240	210	240	900	210	240	210	240	900	1.800	11.361	20.449.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75098	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	1.200	1.200	3.600	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.400	11.361	95.432.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	11.361	272.664.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87125	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	11.361	31.356.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	450	450	1.800	450	450	450	450	1.800	3.600	11.361	40.899.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	11.361	13.633.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	374	374	374	374	1.496	374	374	374	374	1.496	2.992	11.361	33.992.112	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91054	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Hạnh An	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.100	2.100	2.400	2.400	9.000	2.100	2.100	2.400	2.400	9.000	18.000	11.361	204.498.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.480	3.480	3.480	3.478	13.918	3.480	3.480	3.480	3.478	13.918	27.836	11.361	316.244.796	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	11.361	109.065.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	374	374	374	374	1.496	374	374	374	374	1.496	2.992	11.361	33.992.112	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	11.361	13.633.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	180	180	180	180	720	180	180	180	180	720	1.440	11.361	16.359.840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	11.361	5.453.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						716	716	716	716	2.864	2.864	11.361	32.537.904	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	60	60	60	120	300	60	60	60	120	300	600	11.361	6.816.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	720	720	720	720	2.880	720	720	720	720	2.880	5.760	11.361	65.459.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tung	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	11.361	109.065.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	74	74	74	74	296	74	74	74	74	296	592	11.361	6.725.712	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	14	14	14	14	56	14	14	14	14	56	112	11.361	1.272.432	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	750	750	2.400	1.050	1.050	1.350	1.350	4.800	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	6.000	1.950	1.950	1.950	11.850	17.850	11.361	202.793.850	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79004	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.110	1.110	1.110	1.110	4.440	1.110	1.110	1.110	1.110	4.440	8.880	11.361	100.885.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	38	38	38	38	152	38	38	38	38	152	304	11.361	3.453.744	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79055	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	720	720	720	720	2.880	840	840	840	840	3.360	6.240	11.361	70.892.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	18	18	18	18	72	18	18	18	18	72	144	11.361	1.635.984	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	180	180	180	180	720	1.320	11.361	14.996.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	450	450	1.800	540	540	540	540	2.160	3.960	11.361	44.989.560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	720	720	720	720	2.880	5.280	11.361	59.986.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.0 6.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp như cũ
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	110	110	110	110	440	114	114	114	114	456	896	11.361	10.179.456	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.534	5.534	5.536	5.540	22.144	7.292	7.292	7.294	7.298	29.176	51.320	11.361	583.036.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-15	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	180	180	180	180	720	180	180	180	180	720	1.440	11.361	16.369.840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	174	174	174	174	696	224	224	324	324	1.096	1.792	11.361	20.358.912	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84133	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	74	74	74	74	296	74	74	74	74	296	592	11.361	6.725.712	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89001	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	19.488	19.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	19.488	896.448.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	588	588	588	588	2.352	588	588	588	588	2.352	4.704	19.488	91.671.552	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	20.600	19.488	401.452.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.563	3.563	3.563	3.563	14.252	3.563	3.563	3.563	3.563	14.252	28.504	19.488	555.485.952	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	620	620	620	620	2.480	630	630	630	630	2.520	5.000	19.488	97.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89185	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	11.023	11.364	11.364	11.705	45.456	13.227	13.636	13.636	14.045	54.544	100.000	19.488	1.948.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77002	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	35	35	35	35	140	35	35	35	35	140	280	19.488	5.456.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77125	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	19.488	31.180.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	19.488	15.590.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	19.488	974.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	160	160	200	200	720	160	160	200	200	720	1.440	19.488	28.062.720	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp năm cũ
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	19.488	116.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	640	640	640	640	2.560	640	640	640	640	2.560	5.120	19.488	99.778.560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.400	19.488	202.675.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.400	19.488	202.675.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.570	2.570	2.570	2.590	10.300	18.300	19.488	356.630.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	19.488	623.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	300	100	100	100	100	400	800	19.488	15.590.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	19.488	97.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	12.400	12.400	12.400	12.400	49.600	88.000	19.488	1.714.944.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.000	19.488	584.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	19.488	15.590.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	3.800	19.488	93.542.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	19.488	187.084.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.600	5.600	5.600	5.700	22.500	5.600	5.600	5.600	5.700	22.500	45.000	19.488	876.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70015	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	1.000	3.000	5.000	19.488	97.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	900	900	900	3.700	1.000	900	900	1.000	3.800	7.500	19.488	146.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	97518	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	500	500	1.800	400	400	500	500	1.800	3.600	19.488	70.156.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	650	650	650	650	2.600	675	675	675	675	2.700	5.300	19.488	103.286.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	440	440	440	440	1.760	3.360	19.488	65.479.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.0 6.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.450	6.450	6.450	6.450	25.800	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	59.000	19.488	1.149.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	162	162	162	162	648	162	162	162	162	648	1.296	19.488	25.256.448	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96054	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	19.488	428.736.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	19.488	62.361.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	19.488	62.361.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	300	200	300	1.000	200	300	200	300	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	9.000	19.488	175.392.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	900	800	1.000	1.000	3.600	6.000	19.488	116.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	30.000	19.488	584.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	19.488	1.948.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	19.488	2.338.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	19.488	187.084.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	19.488	389.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87173	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.600	19.488	148.108.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	760	760	760	760	3.040	990	990	990	990	3.960	7.000	19.488	136.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	130	130	130	130	520	920	19.488	17.928.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	19.488	584.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	19.488	58.464.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	19.488	935.424.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	45	45	45	45	180	45	45	45	45	180	360	19.488	7.015.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	20.000	19.488	389.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	19.488	935.424.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	19.488	19.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	19.488	58.464.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	540	540	540	540	2.160	710	710	710	710	2.840	5.000	19.488	97.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91017	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	9.500	19.488	185.136.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91020	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	19.488	1.247.232.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	800	800	800	800	3.200	960	960	960	960	3.840	7.040	19.488	137.195.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	19.488	214.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	19.488	89.644.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94005	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94055	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	60	50	60	250	70	70	80	80	300	530	19.488	10.328.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94009	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	600	700	800	2.600	4.600	19.488	89.644.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.400	19.488	358.579.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94008	Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	19.488	15.590.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	648	648	648	648	2.592	855	855	855	855	3.330	5.922	19.488	115.602.816	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dẫn mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	500	250	250	1.100	250	250	300	300	1.100	2.200	19.488	42.873.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	19.488	19.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3.000	900	900	900	900	3.600	6.600	19.488	128.620.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	19.488	11.692.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	325	325	325	325	1.300	325	325	325	325	1.300	2.600	19.488	50.668.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.300	1.200	4.800	1.200	1.200	1.300	1.200	4.800	9.600	19.488	187.084.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	19.488	124.723.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92015	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	100	100	100	450	100	100	150	200	550	1.000	19.488	19.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92009	Trung tâm y tế huyện Thới Lai	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10.350	10.350	10.350	10.350	41.400	10.350	10.350	10.350	10.350	41.400	82.800	19.488	1.613.606.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	19.488	389.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	10.120	19.488	197.218.560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	10	10	30	50	19.488	974.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	16.800	19.488	327.398.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	19.488	11.692.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	19.488	19.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79108	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	68	69	69	69	275	68	69	69	69	275	550	19.488	10.718.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	9.000	19.488	175.392.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	19.488	51.448.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.963	1.963	1.963	1.963	7.852	1.963	1.963	1.963	1.963	7.852	15.704	19.488	306.039.552	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79011	Bệnh viện 3/04	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	19.488	623.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	19.488	93.542.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79361	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.250	89.250	19.488	1.739.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79053	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	19.488	35.078.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79059	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	19.488	97.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	11.050	11.050	11.050	11.050	44.200	78.200	19.488	1.523.961.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79425	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	19.488	35.078.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79102	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13.600	13.600	13.600	13.600	54.400	17.680	17.680	17.680	17.680	70.720	125.120	19.488	2.438.338.560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79459	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.785	1.785	1.785	1.785	7.140	1.785	1.785	1.785	1.785	7.140	14.280	19.488	278.288.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	79.200	19.488	1.543.449.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	300	550	950	1.750	19.488	34.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	19.488	625.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.400	19.488	241.651.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	16.800	19.488	327.398.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	260	260	260	280	1.060	280	280	300	300	1.160	2.220	19.488	43.263.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79055	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	531	531	531	531	2.124	690	690	690	690	2.760	4.884	19.488	95.179.392	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.425	2.425	2.425	2.425	9.700	17.200	19.488	355.193.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	19.488	42.573.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	19.488	1.559.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	19.488	257.241.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	420	420	420	420	1.680	420	420	420	420	1.680	3.360	19.488	65.479.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	62	62	62	62	248	62	62	62	62	248	496	19.488	9.666.048	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.275	2.275	2.275	2.275	9.100	2.950	2.950	2.960	2.960	11.820	20.920	19.488	407.688.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	306	306	306	306	1.224	306	306	306	306	1.224	2.448	19.488	47.706.624	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200	19.488	685.977.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	15.400	19.488	300.115.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	19.488	171.494.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	10	10	30	50	19.488	974.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79113	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	500	500	500	500	1.200	2.200	19.488	42.573.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	328	328	328	328	1.312	360	360	360	360	1.440	2.752	19.488	53.630.976	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	11.500	19.488	224.112.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.641	4.641	4.641	4.641	18.562	6.033	6.033	6.033	6.034	24.133	42.695	19.488	832.079.136	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	440	440	440	440	1.760	440	440	440	440	1.760	3.520	19.488	68.597.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	19.488	46.771.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	19.488	623.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	19.488	136.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	9.200	19.488	179.289.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.600	1.600	6.200	11.000	19.488	214.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	19.488	779.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86052	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	19.488	584.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.225	4.225	4.225	4.225	16.900	4.225	4.225	4.225	4.225	16.900	33.800	19.488	658.694.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	19.488	2.925.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.040	1.040	1.040	1.040	4.160	1.040	1.040	1.040	1.040	4.160	8.320	19.488	162.140.160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	17.200	19.488	335.193.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	114.000	19.488	2.221.632.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						22.800	22.800	22.800	22.800	91.200	91.200	19.488	1.777.305.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	253.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	19.488	23.385.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.178	2.178	2.178	2.176	8.710	2.613	2.613	2.613	2.611	10.450	19.160	19.488	373.390.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79451	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	19.488	389.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110457223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	37	37	38	38	150	37	37	38	38	150	300	53.000	15.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	168.000	$40	141.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	81.000	81.000	81.000	81.000	324.000	105.000	105.000	105.000	105.000	420.000	744.000	$40	624.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	384.000	$40	322.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	$40	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	65.000	85.000	85.000	65.000	300.000	65.000	85.000	85.000	65.000	300.000	600.000	$40	504.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	$40	55.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	$40	537.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	212.000	212.000	212.000	212.000	848.000	212.000	212.000	212.000	212.000	848.000	1.696.000	$40	1.424.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	$40	40.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	$40	537.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	$40	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	44.000	44.000	44.000	44.600	176.600	44.000	44.000	44.000	44.600	176.600	353.200	$40	296.688.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000		25.000		50.000	25.000		25.000		50.000	100.000	$40	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	50.000	$40	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	25.000	$40	21.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	76.800	$40	64.512.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	$40	15.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000		10.000	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	70.000	$40	58.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	$40	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	35.000	40.000	45.000	150.000	50.000	55.000	60.000	65.000	230.000	380.000	$40	319.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	$40	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	90.000	$40	75.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	$40	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	$40	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	$40	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	$40	235.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87178	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	$40	2.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	$40	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	$40	20.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93101	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	12.400	$40	10.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	50.000	$40	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	350	350	350	350	1.400	455	455	455	455	1.820	3.220	$40	2.704.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	$40	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	$40	58.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	$40	8.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	$40	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	$40	504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	$40	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	$40	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000	$40	151.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	20.000	$40	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	$40	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	$40	4.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	$40	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dẫn mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	104.000		$40	87.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.759	4.759	4.759	4.759	19.156	6.226	6.226	6.226	6.226	24.904	44.060		$40	37.010.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sigmero	Sở Y Tế Long An
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.650	4.650	4.650	4.650	18.600	4.650	4.650	4.650	4.650	18.600	37.200		$40	31.248.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.000	3.000	2.000	2.000	9.000	2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	20.000		$40	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000		$40	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	176.000		$40	147.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.000	1.000	5.000	11.000		$40	9.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	52.157	52.157	52.157	52.157	208.628	67.283	67.283	67.283	67.283	269.132	477.760		$40	401.318.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000		$40	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	7.000	7.000	26.000	50.000		$40	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600		$40	3.864.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000		$40	40.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên						15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	60.000		$40	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000		$40	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000		$40	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000		$40	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	19.100	19.100	19.100	19.100	76.400	19.100	19.100	19.100	19.100	76.400	152.800		$40	128.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000		$40	1.008.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000		$40	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000		6.000		12.000		7.000		8.000	15.000	27.000		$40	22.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	25.200		$40	21.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000		$40	8.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	840	25.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	840	5.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.400	4.400	4.800	4.800	18.400	5.250	5.250	5.550	5.550	21.600	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	840	840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	400	400	300	400	1.500	400	400	300	400	1.500	3.000	840	2.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79585	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	350	350	350	350	1.400	2.400	840	2.016.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	840	20.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	400	500	500	500	1.900	400	500	500	500	1.900	3.800	840	3.192.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	840	20.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	840	537.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	840	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.485	4.485	4.485	4.485	17.940	5.382	5.382	5.382	5.382	21.528	39.468	840	33.153.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	50.000	16.250	16.250	16.250	98.750	148.750	840	124.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79054	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	20.800	840	17.472.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	840	134.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	234.000	234.000	234.000	234.000	936.000	1.116.000	840	937.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79550	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	840	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	840	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79601	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	168.000	$40	141.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	7.000	7.000	6.500	26.500	7.500	8.000	9.000	9.000	33.500	60.000	$40	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.500	1.500	3.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	16.000	$40	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	118.750	118.750	118.750	118.750	475.000	142.500	142.500	142.500	142.500	570.000	1.045.000	$40	877.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.200	6.200	6.200	6.300	24.800	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	49.600	$40	41.664.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	$40	55.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	$40	201.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	$40	504.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	11.000	39.500	77.500	$40	65.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	22.400	$40	18.816.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	90.000	330.000	90.000	90.000	100.000	100.000	380.000	710.000	$40	596.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	700.000	$40	588.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	230.000	$40	193.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	3.380	3.380	3.380	3.380	13.520	23.920	$40	20.092.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79599	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	29.000	29.000	29.000	30.000	117.000	33.000	33.000	34.000	35.000	135.000	252.000	$40	211.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.813	4.813	4.813	4.813	19.252	5.776	5.776	5.776	5.776	23.104	42.356	$40	35.579.040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	312.000	$40	262.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	$40	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	21.600	$40	18.144.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	68.760	68.760	68.760	68.760	275.040	89.380	89.380	89.380	89.380	357.520	632.560	$40	531.350.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	$40	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	$40	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	720.000	840	604.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	1.320.000	840	1.108.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79053	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	450.000	840	378.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	840	110.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79071	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	74.400	840	62.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	115.000	840	96.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	840	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	9.000	9.000	30.000	6.300	6.300	9.450	9.450	31.500	61.500	840	51.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.020	1.020	1.020	1.020	4.080	1.020	1.020	1.020	1.020	4.080	8.160	840	6.854.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82005	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	4.400	4.400	6.600	6.600	22.000	42.000	840	35.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	840	8.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	208.000	840	174.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	840	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	840	537.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	840	38.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	230.000	840	193.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	20.000	20.000	70.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	180.000	840	151.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	840	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84154	Bệnh viện Lao Và Bệnh phổi	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	840	221.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	840	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	840	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	840	210.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	12.000	840	10.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86039	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	840	403.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	840	210.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86065	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	295.150	295.150	295.150	295.150	1.180.600	295.150	295.150	295.150	295.150	1.180.600	2.361.200	840	1.983.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86125	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	25.000	840	21.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	252.000	840	211.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92090	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	199.250	199.250	199.250	199.250	797.000	224.370	224.370	224.380	224.380	897.500	1.694.500	840	1.423.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	840	4.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	22.720	22.720	22.720	22.720	90.880	26.285	26.285	26.285	26.285	105.140	196.020	840	164.656.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79451	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	160.250	160.250	160.250	160.250	641.000	160.250	160.250	160.250	160.250	641.000	1.282.000	840	1.076.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	1.000	2.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	1.000	27.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89017	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	1.000	8.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	1.000	9.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	13.600	1.000	13.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	11.600	1.000	11.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77056	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.652	6.518	6.818	6.955	27.273	8.018	8.182	8.182	8.345	32.727	60.000	1.000	60.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77005	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	1.000	4.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77015	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	280	280	280	280	1.120	280	280	280	280	1.120	2.240	1.000	2.240.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	1.000	9.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	12.800	1.000	12.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	28.000	1.000	28.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	1.000	200.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000		1.500		2.500	1.000		1.000	1.000	3.000	5.500	1.000	5.500.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83005	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.600	1.000	7.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83500	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.220	3.220	3.220	3.240	12.900	22.900	1.000	22.900.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	350	350	400	400	1.500	480	480	480	480	1.920	3.420	1.000	3.420.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	150	150	150	150	600	1.000	1.000	1.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	16.800	1.000	16.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	1.000	30.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	1.000	30.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	1.000	8.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	1.000	80.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	1.000	48.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	1.000	8.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	1.000	4.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	1.000	4.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	1.000	4.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70005	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	1.000	6.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	1.000	480.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mới tăng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	1.000	11.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	58.800	1.000	58.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96133	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.400	1.000	14.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	975	975	975	975	3.900	975	975	975	975	3.900	7.800	1.000	7.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96024	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	112.000	1.000	112.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	8.000	10.000	10.000	8.000	36.000	8.000	10.000	10.000	8.000	36.000	72.000	1.000	72.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	1.000	50.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	370	370	370	370	1.480	480	480	480	480	1.920	3.400	1.000	3.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	1.000	480.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	1.000	80.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75266	Công ty CP LVQT Châu thương chinh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	13.500	51.000	12.500	12.500	12.500	13.500	51.000	102.000	1.000	102.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	1.000	7.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	1.000	8.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.500	3.500	3.800	3.900	14.700	4.200	4.200	4.500	4.500	17.400	32.100	1.000	32.100.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.430	1.787	1.787	2.145	7.149	1.716	2.145	2.145	2.574	8.580	15.729	1.000	15.729.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	1.000	18.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.000	6.000	8.000	8.000	28.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	68.000	1.000	68.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	1.000	5.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	1.000	64.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	93004	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	1.000	27.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	93002	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	1.000	150.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	1.000	600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	1.000	200.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.500	3.500	4.000	4.000	15.000	3.500	3.500	4.000	4.000	15.000	30.000	1.000	30.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91005	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	2.000	2.000	2.000	7.800	15.000	1.000	15.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	1.000	3.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	1.000	8.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80015	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	24.200	1.000	24.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	76.000	1.000	76.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	1.000	32.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.091	2.091	2.091	2.091	8.364	2.718	2.718	2.718	2.718	10.872	19.236	1.000	19.236.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sagaeco	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	33.000	1.000	33.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80015	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	980	980	980	980	3.920	980	980	980	980	3.920	7.840	1.000	7.840.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	1.000	48.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	94027	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt tư nhân tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.100	1.100	1.100	4.300	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	9.800	1.000	9.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	1.000	64.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	3.000	10.500	2.500	2.500	2.500	3.000	10.500	21.000	1.000	21.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	1.000	6.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.838	4.838	4.838	4.838	19.352	6.240	6.240	6.240	6.240	24.960	44.312	1.000	44.312.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72151	Bệnh viện đa khoa Hòng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	2.200	1.900	1.900	7.900	15.500	1.000	15.500.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	1.000	100.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	21.600	1.000	21.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92068	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	200	200	200	300	900	300	300	300	300	1.200	2.100	1.000	2.100.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	1.000	200.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	660	660	660	660	2.640	5.040	1.000	5.040.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	1.000	3.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	1.000	1.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	1.000	4.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	400	400	300	400	1.500	400	400	300	400	1.500	3.000	1.000	3.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	1.000	1.000	3.500	1.250	1.250	2.000	2.000	6.500	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý 1	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	50.000	16.250	16.250	16.250	98.750	148.750	1.000	148.750.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	18.250	18.250	18.250	18.250	73.000	18.250	18.250	18.250	18.250	73.000	146.000	1.000	146.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	1.000	240.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	1.000	8.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79995	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	9.100	9.100	9.100	9.100	36.400	66.800	1.000	66.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	1.000	72.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.200	1.200	1.300	4.700	2.200	2.500	2.300	2.500	9.500	14.000	1.000	14.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	15.000	45.000	12.000	13.000	12.000	12.000	49.000	93.000	1.000	93.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	1.200	3.900	7.500	1.000	7.500.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	1.000	6.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	1066005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	36.000	1.000	36.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	930	930	930	930	3.720	930	930	930	930	3.720	7.440	1.000	7.440.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	158.000	1.000	158.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	9.400	9.400	9.400	9.400	37.600	12.220	12.220	12.220	12.220	48.880	86.480	1.000	86.480.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	17.400	17.400	17.400	17.400	69.600	127.600	1.000	127.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79050	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	54.000	1.000	54.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.450	8.450	8.450	8.450	33.800	59.800	1.000	59.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79015	Bệnh viện Nguyễn Trí Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	1.000	4.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	450	450	450	450	1.800	3.300	1.000	3.300.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.500	4.500	5.000	5.000	19.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	41.000	1.000	41.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	1.000	30.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	38.000	1.000	38.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79014	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	15.000	13.000	50.000	90.000	1.000	90.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.060	3.060	3.060	3.060	12.240	3.060	3.060	3.060	3.060	12.240	24.480	1.000	24.480.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	750	750	750	750	3.000	5.400	1.000	5.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.890	1.890	1.890	1.890	7.560	13.360	1.000	13.360.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	52.800	1.000	52.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	1.000	5.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	16.200	1.000	16.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	55	55	55	55	220	75	75	75	75	300	520	1.000	520.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý 1	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.400	1.000	18.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	54.000	1.000	54.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200	1.000	35.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	1.000	46.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	1.000	30.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	900	900	3.000	650	650	945	945	3.150	6.150	1.000	6.150.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82217	Công ty cổ phần Y Khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	10.560	1.000	10.560.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82009	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000	1.000	21.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82215	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	24.800	1.000	24.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	1.000	9.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84141	BVDK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262525 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	1.000	6.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84091	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	8.000	5.000	25.000	50.000	1.000	50.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.500	1.300	4.800	1.200	1.200	1.500	1.500	5.400	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.075	4.075	4.075	4.075	16.300	4.075	4.075	4.075	4.075	16.300	32.600	1.000	32.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	1.000	96.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	1.000	80.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.575	2.575	2.575	2.575	10.300	2.575	2.575	2.575	2.575	10.300	20.600	1.000	20.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86138	Bệnh viện đa khoa Khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	1.000	32.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	1.000	160.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86052	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	1.000	31.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.962	2.962	2.963	2.963	11.850	2.962	2.962	2.963	2.963	11.850	23.700	1.000	23.700.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.903	2.903	2.903	2.903	11.612	2.903	2.903	2.903	2.903	11.612	23.224	1.000	23.224.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	52.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	112.000	1.000	112.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92009	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	1.000	6.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	44.000	1.000	44.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oranier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.553	1.553	1.553	1.551	6.210	1.565	1.565	1.865	1.861	7.450	13.660	1.000	13.660.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
40	J01DH02.01.0 6.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070525 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.170	1.170	1.170	1.170	4.680	8.280	38.000	314.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
40	J01DH02.01.0 6.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	135	135	135	135	540	155	155	155	155	540	1.080	38.000	41.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	89015	Bệnh viện đa khoa Khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
40	J01DH02.01.0 6.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.625	4.625	4.625	4.625	18.500	4.625	4.625	4.625	4.625	18.500	37.000	38.000	1.406.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	58.000	243.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	38.000	760.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	58.000	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	550	550	550	550	2.200	710	710	710	710	2.840	5.040	38.000	191.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	450	450	450	450	1.800	450	450	450	450	1.800	3.600	38.000	136.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2.400	750	750	750	750	3.000	5.400	38.000	205.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	200	200	200	900	300	300	300	200	1.100	2.000	38.000	76.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	12.800	38.000	486.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	38.000	608.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	700	700	2.600	600	600	700	700	2.600	5.200	38.000	197.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	320	320	320	320	1.280	2.480	38.000	94.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	38.000	228.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	38.000	304.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	130	130	130	130	520	150	150	150	150	600	1.120	38.000	42.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	342	342	345	343	1.370	445	445	445	445	1.780	3.150	38.000	119.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	38.000	91.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	58.000	5.800.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	38.000	456.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	38.000	38.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	110	110	110	110	440	840	38.000	31.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	22	22	22	22	88	22	22	22	22	88	176	38.000	6.688.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	38.000	9.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	14.000	38.000	532.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	150	150	150	150	600	200	200	200	200	800	1.400	38.000	53.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	38.000	3.800.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	38.000	91.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	38.000	243.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	10.000	38.000	380.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đề xuất tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	1.000	1.000	3.500	1.250	1.250	2.000	2.000	6.500	10.000	38.000	380.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	50.000	16.250	16.250	16.250	98.750	148.750	38.000	5.652.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79024	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	319	319	319	319	1.276	319	319	319	319	1.276	2.552	38.000	96.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79011	Bệnh viện 3/04	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	38.000	76.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	38.000	68.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.900	16.900	16.900	16.900	67.600	119.600	38.000	4.544.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	900	900	900	900	3.600	900	900	900	1.200	3.900	7.500	38.000	285.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79594	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.550	1.550	1.550	1.550	6.200	1.550	1.550	1.550	1.550	6.200	12.400	38.000	471.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2.400	700	700	700	700	2.800	5.200	38.000	197.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	40	40	50	50	180	40	40	50	50	180	360	38.000	13.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	38.000	38.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	38.000	380.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	38.000	100.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79025	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	120	120	120	120	480	120	120	120	120	480	960	38.000	36.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79016	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	38.000	33.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	770	770	770	770	3.080	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.080	38.000	269.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	38.000	2.622.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	38.000	9.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.570	1.570	1.570	1.560	6.300	12.100	38.000	459.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	468	468	468	468	1.872	518	518	518	518	2.072	3.944	38.000	149.872.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.880	2.880	2.880	2.850	11.520	21.120	38.000	802.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	88	88	88	88	352	88	88	88	88	352	704	57.750	40.656.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	850	850	850	850	3.330	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	7.520	57.750	434.280.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.386	2.386	2.386	2.386	9.544	2.386	2.386	2.386	2.386	9.544	19.088	57.750	1.102.332.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89015	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.102	1.136	1.136	1.170	4.544	1.523	1.364	1.364	1.405	5.456	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	300	300	300	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	57.750	27.720.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	57.750	462.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	85009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	57.750	46.200.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.400	7.400	7.400	7.400	29.600	9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	68.000	57.750	3.927.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	700	700	2.600	5.000	57.750	288.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74029	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	800	2.300	500	500	500	800	2.300	4.600	57.750	265.650.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57.750	23.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	97018	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	23.000	57.750	1.328.250.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.050	2.050	2.050	2.050	8.200	14.600	57.750	843.150.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96134	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ		100			100	100				100	200	57.750	11.550.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	57.750	11.550.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	57.750	300.300.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	70	70	80	80	300	540	57.750	31.185.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	30	30	80	160	57.750	9.240.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	300	200	200	200	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.000	13.000	14.000	14.000	53.000	12.000	13.000	14.000	14.000	53.000	106.000	57.750	6.121.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	57.750	254.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	57.750	2.772.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	200	200	200	200	800	1.200	57.750	69.300.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75006	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	36	44	44	53	177	43	53	53	64	213	390	57.750	22.522.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	57.750	138.600.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Da khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Tiền Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	57.750	924.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	57.750	346.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	57.750	231.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	57.750	5.775.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91017	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5	6	6	6	26	6	6	6	6	24	50	57.750	2.887.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	57.750	346.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91930	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	39.600	57.750	2.286.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	11.500	57.750	664.125.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	94058	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	20	30	20	30	100	30	30	40	50	150	250	57.750	15.282.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	57.750	11.550.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57.750	23.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	662	662	662	662	2.648	855	855	855	855	3.420	6.068	57.750	350.427.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72131	Bệnh viện đa khoa Đồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	57.750	11.550.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92015	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	175	175	175	175	700	175	175	175	175	700	1.400	57.750	80.850.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57.750	23.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	57.750	404.250.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	12.600	57.750	727.650.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	60	60	220	420	57.750	24.255.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	57.750	2.079.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79405	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	150	150	200	200	700	250	250	250	250	1.000	1.700	57.750	98.175.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	13.000	57.750	750.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	12.500	12.500	40.000	17.500	17.500	22.500	22.500	80.000	120.000	57.750	6.930.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	57.750	152.460.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	50.000	16.250	16.250	16.250	98.750	148.750	57.750	8.590.312.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	57.750	1.848.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.781	4.781	4.781	4.781	19.124	4.781	4.781	4.781	4.781	19.124	38.248	57.750	2.208.822.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79011	Bệnh viện 3004	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	57.750	184.800.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	550	57.750	50.820.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	57.750	369.600.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	1.320	1.320	1.320	2.400	6.360	15.960	57.750	921.690.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	57.750	231.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	57.750	2.541.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79050	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	13.100	13.100	13.100	13.100	52.400	17.030	17.030	17.030	17.030	68.120	120.520	57.750	6.960.030.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79051	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	350	250	250	1.000	250	250	350	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	47.600	57.750	2.748.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79297	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	50.000	57.750	2.887.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79025	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.715	2.715	2.715	2.715	10.860	2.715	2.715	2.715	2.715	10.860	21.720	57.750	1.254.330.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	57.750	25.410.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	57.750	231.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3.200	960	960	960	960	3.840	7.040	57.750	406.560.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	36.800	57.750	2.125.200.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.450	2.450	2.450	2.450	9.800	2.450	2.450	2.450	2.450	9.800	19.600	57.750	1.131.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	35	25	25	100	50	50	50	40	130	230	57.750	13.282.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.000	1.000	1.100	1.100	4.200	1.100	1.100	1.200	1.200	4.600	8.800	57.750	508.200.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	548	548	548	548	2.192	710	710	715	715	2.850	5.042	57.750	291.175.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	19.800	57.750	1.143.450.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	12.400	57.750	716.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	700	700	700	700	2.800	840	840	840	840	3.360	6.160	57.750	355.740.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	57.750	103.950.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	425	425	425	425	1.700	552	552	552	552	2.208	3.908	57.750	225.657.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	57.750	15.860.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	325	325	325	325	1.300	2.300	57.750	132.825.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	60	60	220	70	70	70	70	280	500	57.750	28.875.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	57.750	3.984.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.731	5.731	5.731	5.732	22.925	7.450	7.450	7.451	7.451	29.802	52.727	57.750	3.044.984.250	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	57.750	27.720.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	57.750	346.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	21.000	57.750	1.212.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	28.430	28.430	28.430	28.460	113.750	15.750	15.750	15.750	15.750	63.000	176.750	57.750	10.207.312.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	64.000	57.750	3.696.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	126	126	126	126	504	163	163	163	163	652	1.156	57.750	66.759.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	49	49	49	49	196	49	49	49	49	196	392	57.750	22.638.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	10.120	10.120	10.120	10.120	40.480	12.130	12.130	12.130	12.130	48.520	89.000	57.750	5.139.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	57.750	1.593.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	57.750	924.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89015	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.102	1.136	1.136	1.170	4.544	1.323	1.364	1.364	1.405	5.456	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	57.750	27.720.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	19.200	57.750	1.108.800.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	330	330	1.260	420	420	420	420	1.680	2.980	57.750	172.095.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	630	630	630	630	2.520	630	630	630	630	2.520	5.040	57.750	291.060.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	57.750	1.732.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	57.750	46.200.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.460	4.460	4.460	4.460	17.840	5.790	5.790	5.790	5.790	23.160	41.000	57.750	2.367.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	700	700	2.600	5.000	57.750	288.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74059	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	57.750	138.600.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	875	875	875	875	3.500	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	8.000	57.750	462.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.500	4.500	4.500	4.900	18.400	4.500	4.500	4.500	4.900	18.400	36.800	57.750	2.125.200.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.350	1.350	1.400	1.400	5.500	9.900	57.750	571.725.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	57.750	2.310.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	57.750	462.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87174	Công ty Cổ phần DVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	450	450	450	450	1.800	450	450	450	450	1.800	3.600	57.750	207.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	57.750	138.600.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	57.750	11.550.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91015	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	57.750	5.775.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	57.750	3.465.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	8	6	6	6	26	6	6	6	6	24	50	57.750	2.887.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	57.750	288.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	110	110	110	110	440	840	57.750	48.510.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	57.750	1.270.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57.750	23.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	122	122	122	122	488	158	158	158	158	632	1.120	57.750	64.680.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	35	35	35	35	140	40	40	40	40	160	300	57.750	17.325.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	80	100	100	100	380	100	100	100	100	400	780	57.750	45.045.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92115	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	12.600	57.750	727.650.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	57.750	2.772.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79056	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79405	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.750	2.750	3.750	5.750	15.000	4.000	4.000	4.500	4.500	17.000	30.000	57.750	1.732.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	13.000	57.750	750.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	894	894	894	894	3.576	894	894	894	894	3.576	7.152	57.750	413.028.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	57.750	231.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	57.750	152.460.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	50.000	16.250	16.250	16.250	98.750	148.750	57.750	8.590.312.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	57.750	50.820.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	1.440	1.440	1.440	2.400	6.720	16.320	57.750	942.480.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12	12	15	13	50	15	15	15	15	60	110	57.750	6.352.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.000	3.000	3.600	3.600	13.200	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	29.200	57.750	1.686.300.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79594	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	16.000	57.750	924.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79597	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	8.000	8.000	31.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	63.000	57.750	3.638.250.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79025	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.400	12.400	12.400	12.400	49.600	16.120	16.120	16.120	16.120	64.480	114.080	57.750	6.588.120.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.425	5.425	5.425	5.425	21.700	5.425	5.425	5.425	5.425	21.700	43.400	57.750	2.506.350.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79025	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	57.750	50.820.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	36.800	57.750	2.125.200.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79015	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	8.000	57.750	462.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ						50	50	50	50	200	200	57.750	11.550.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	19.800	57.750	1.143.450.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	325	325	325	325	1.300	2.300	57.750	132.825.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79434	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	57.750	103.950.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	57.750	254.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	57.750	3.984.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	57.750	1.328.250.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	90	90	90	90	360	90	90	90	90	360	720	57.750	41.580.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82063	Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	28.000	57.750	1.617.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	15.300	15.300	15.300	15.350	61.250	8.520	8.520	8.520	8.540	34.100	95.350	57.750	5.506.462.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79018	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	146	146	146	146	584	183	183	183	183	732	1.316	57.750	75.999.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	57.750	1.732.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.545	7.545	7.545	7.545	30.180	9.055	9.055	9.055	9.055	36.220	66.400	57.750	3.834.600.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	147.000	405.720.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	147.000	235.200.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	150	150	150	150	600	190	190	190	190	760	1.360	147.000	199.920.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	110	114	114	117	455	132	136	136	141	545	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	80	80	80	80	320	80	80	80	80	320	640	147.000	94.080.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	147.000	235.200.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	147.000	735.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.270	2.270	2.270	2.270	9.080	16.080	147.000	2.363.760.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	170	170	170	190	700	170	170	170	190	700	1.400	147.000	205.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	147.000	29.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	97018	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	147.000	588.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	320	320	320	320	1.280	400	400	400	400	1.600	2.880	147.000	423.360.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	96114	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	147.000	58.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	147.000	58.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	11.000	147.000	1.617.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	220	220	250	250	940	1.740	147.000	255.780.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	144	180	180	216	720	175	216	216	260	865	1.585	147.000	232.995.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	147.000	764.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	75003	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	200	200	200	200	800	1.200	147.000	176.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	147.000	352.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	147.000	3.528.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	8	6	6	6	26	6	6	6	6	24	50	147.000	7.350.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	32	32	32	32	128	43	43	43	43	172	300	147.000	44.100.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	91017	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	147.000	441.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	147.000	646.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	165	165	165	165	660	1.160	147.000	170.520.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	20	20	30	30	100	20	20	50	50	100	200	147.000	29.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	72004	Trung tâm y tế Trang Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	15	15	15	15	60	15	15	15	15	60	120	147.000	17.640.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	147.000	29.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	20	20	20	20	80	20	30	20	30	90	170	147.000	24.990.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	147.000	176.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	147.000	1.029.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	147.000	1.764.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2.500	2.500	2.750	2.750	10.500	3.250	3.250	3.500	3.500	13.500	24.000	147.000	3.528.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.456	1.456	1.456	1.456	5.824	1.456	1.456	1.456	1.456	5.824	11.648	147.000	1.712.256.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79011	Bệnh viện 3/2	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	13.200	147.000	1.940.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	10.000	3.250	3.250	3.250	19.750	29.750	147.000	4.373.250.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79054	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	147.000	1.764.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mới từng lợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	550	550	550	550	2.200	700	700	700	700	2.800	5.000	147.000	735.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79425	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	147.000	3.234.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	147.000	882.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	120	120	120	120	480	150	150	160	160	620	1.100	147.000	161.700.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	370	370	380	380	1.500	480	480	490	490	1.940	3.440	147.000	505.680.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	500	300	300	300	1.200	2.400	147.000	352.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79025	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	10.150	10.150	10.150	10.150	40.600	13.190	13.190	13.190	13.190	52.760	93.360	147.000	13.725.920.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	185	185	185	185	740	240	240	240	240	960	1.700	147.000	249.900.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	13	13	13	11	50	13	13	13	11	50	100	147.000	14.700.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.670	1.670	1.670	1.670	6.680	1.670	1.670	1.670	1.670	6.680	13.360	147.000	1.963.920.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	325	325	325	325	1.300	420	420	420	420	1.680	2.980	147.000	438.060.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	38	38	38	38	152	46	46	46	46	184	336	147.000	49.392.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	147.000	646.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.100	1.100	1.200	1.200	4.600	1.300	1.300	1.400	1.400	5.400	10.000	147.000	1.470.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.008	1.008	1.008	1.008	4.032	1.510	1.510	1.510	1.510	5.240	9.272	147.000	1.362.984.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	147.000	1.940.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	240	240	240	240	960	1.760	147.000	258.720.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	147.000	882.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2.214	2.214	2.215	2.215	8.858	2.878	2.878	2.879	2.879	11.514	20.372	147.000	2.994.684.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	325	325	325	325	1.300	2.300	147.000	338.100.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	147.000	35.280.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.800	147.000	1.881.600.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	80	80	80	80	320	100	100	100	100	400	720	147.000	105.840.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	134	134	135	135	538	143	143	144	144	574	1.112	147.000	163.464.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	525	525	525	525	2.100	525	525	525	525	2.100	4.200	147.000	617.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	147.000	64.680.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GPKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89003	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	180	180	185	185	730	180	180	185	185	730	1.460	147.000	214.620.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	147.000	405.720.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89013	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	115	115	115	115	460	115	115	115	115	460	920	147.000	135.240.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	147.000	235.200.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	110	114	114	117	455	132	136	136	141	545	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	77005	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	45	45	45	45	180	45	45	45	45	180	360	147.000	52.920.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	147.000	735.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.740	1.740	1.740	1.740	6.960	2.260	2.260	2.260	2.260	9.040	16.000	147.000	2.352.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	400	1.400	400	400	400	400	1.600	3.000	147.000	441.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	170	170	170	190	700	170	170	170	190	700	1.400	147.000	205.800.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	147.000	58.800.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	147.000	1.470.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	400	400	400	400	1.600	2.800	147.000	411.600.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	77	96	96	116	385	93	116	116	140	465	850	147.000	124.950.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	147.000	2.940.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	147.000	235.200.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	147.000	352.800.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	147.000	88.200.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	147.000	3.528.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	10	10	10	10	40	15	15	15	15	60	100	147.000	14.700.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	5	6	6	6	25	6	6	6	6	24	50	147.000	7.350.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	625	625	625	625	2.500	4.500	147.000	661.500.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	129	129	129	129	516	166	166	166	166	664	1.180	147.000	173.460.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	30	30	30	50	140	30	50	50	50	160	300	147.000	44.100.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	72004	Trung tâm y tế Trang Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	35	35	35	35	140	35	35	35	35	140	280	147.000	41.160.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	147.000	176.400.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	147.000	441.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92015	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	147.000	1.470.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	330	330	330	330	1.320	2.520	147.000	370.440.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dẫn mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	147.000	1.058.400.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79056	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	700	700	725	725	2.850	775	775	800	800	3.150	6.000	147.000	882.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	147.000	1.764.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	350	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	13.800	147.000	2.028.600.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79011	Bệnh viện 5074	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	11.500	147.000	1.690.500.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	11.500	147.000	1.690.500.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	147.000	882.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	30	30	30	30	120	40	40	40	40	160	280	147.000	41.160.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	370	370	380	380	1.500	480	480	490	490	1.940	3.440	147.000	505.680.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	325	325	315	325	1.290	420	420	420	420	1.680	2.970	147.000	436.860.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	13	13	13	11	50	13	13	13	11	50	100	147.000	14.700.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	800	800	900	900	3.400	900	1.000	1.000	1.000	3.900	7.300	147.000	1.073.100.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	147.000	441.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	162	162	162	162	648	210	213	213	213	849	1.497	147.000	220.059.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.160	2.160	2.160	2.160	8.640	15.840	147.000	2.328.480.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	240	240	240	240	960	1.760	147.000	258.720.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	60	60	220	70	70	70	70	280	500	147.000	73.500.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	959	940	940	940	3.759	1.222	1.222	1.222	1.222	4.888	8.647	147.000	1.271.109.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	147.000	676.200.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	40	40	30	40	160	30	40	40	40	160	320	147.000	47.040.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	82005	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	147.000	64.680.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	60	60	60	70	250	60	60	60	70	250	500	147.000	73.500.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79045	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	15	15	15	15	60	19	19	19	19	76	136	147.000	19.992.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	525	525	525	525	2.100	525	525	525	525	2.100	4.200	147.000	617.400.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	147.000	64.680.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	898	4.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	898	215.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	898	24.784.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	432.000	898	387.936.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89015	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.784	2.841	2.841	2.898	11.364	5.341	5.409	5.409	3.477	13.636	25.000	898	22.450.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	280	280	280	280	1.120	280	280	280	280	1.120	2.240	898	2.011.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	898	53.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	898	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95076	Bệnh viện đa khoa Thành vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	560.000	898	502.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	898	71.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	898	179.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	898	5.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	898	179.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	1.000	1.500	1.000	2.000	5.500	10.000	898	8.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	898	57.472.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.220	3.220	3.220	3.240	12.900	22.900	898	20.564.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	898	1.796.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83045	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	19.500	19.500	20.000	20.000	79.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	179.000	898	160.742.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	898	21.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	1.000.000	898	898.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	85009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	898	26.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	350	350	350	350	1.400	350	350	350	350	1.400	2.800	898	2.514.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	41.200	898	36.997.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	898	7.184.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	898	7.184.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	898	26.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.000	3.000	2.000	2.000	10.000	2.000	3.000	2.000	3.000	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	898	14.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	90.000	89$	$0.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	89$	2.155.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.600	5.600	5.600	5.700	22.500	5.600	5.600	5.600	5.700	22.500	45.000	89$	40.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	89$	79.024.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70080	Bưu Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	89$	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	89$	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	144.000	89$	129.312.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	89$	71.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	220.000	89$	197.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	208.000	89$	186.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	118.000	89$	105.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	89$	107.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	89$	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.800	4.700	4.700	4.700	16.900	2.800	4.700	4.700	4.700	16.900	33.800	89$	30.352.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên		10.000			10.000	10.000			10.000	20.000	30.000	89$	26.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.000	3.000	3.000	3.500	12.500	3.000	3.000	3.000	3.500	12.500	25.000	89$	22.450.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	89$	179.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	89$	21.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	500.000	89$	449.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	89$	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	90.000	89$	80.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	89$	14.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	89$	26.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	89$	4.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91015	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	89$	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91035	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	89$	538.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	89$	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	89$	359.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	550	550	550	550	2.200	700	700	700	700	2.800	5.000	89$	4.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	8.000	26.000	50.000	89$	44.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	89$	10.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	89$	2.694.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	10.800	89$	9.698.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	89$	143.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	89$	71.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	89$	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	80.211	80.211	80.211	80.211	320.844	103.472	103.472	103.472	103.472	413.888	734.732	89$	659.789.336	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72151	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	89$	44.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	89$	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	89$	53.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	89$	1.975.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	89$	10.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	95.550	95.550	95.550	95.550	382.200	95.200	96.600	95.300	95.200	382.200	764.400	89$	686.431.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	124.000	89$	111.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	89$	44.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	200	200	300	300	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	89$	1.975.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	89$	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	89$	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	89$	4.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	89$	431.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	89$	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	50.000	50.000	100.000	50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	320.000	89$	287.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	89$	359.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.000	89$	8.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	250.000	81.250	81.250	81.250	493.750	743.750	89$	667.887.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	34.838	34.838	34.838	34.838	139.352	34.838	34.838	34.838	34.838	139.352	278.704	89$	250.276.192	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.870	12.870	12.870	12.870	51.480	15.444	15.444	15.444	15.444	61.776	113.256		898	101.703.888	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000		898	10.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000		898	145.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	300	400	400	400	1.500	600	800	800	1.000	3.200	4.700		898	4.220.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000		898	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000		898	237.072.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	100	200	200	200	700	200	200	200	200	800	1.500		898	1.347.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	16.000		898	14.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79597	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.770	3.770	3.770	3.770	15.080	4.900	4.900	4.900	4.900	19.600	34.680		898	31.142.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000		898	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000		898	107.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000		898	179.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79051	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	3.600	12.900	25.300		898	22.719.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000		898	26.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	83.640	83.640	83.640	83.640	334.560	108.750	108.750	108.750	108.750	435.000	769.560		898	690.993.040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79052	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	22.000	22.000	84.000	22.000	23.000	23.000	23.000	91.000	175.000		898	157.150.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79055	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000		898	8.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800		898	7.902.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000		898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000		898	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	BS005	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	56.070	56.070	56.070	56.070	224.280	72.880	72.880	72.880	72.880	291.520	515.800		898	463.188.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000		898	53.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000		898	118.536.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	180.000		898	161.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.400	10.400	10.400	10.400	41.600	10.400	10.400	10.400	10.400	41.600	83.200		898	74.715.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000		898	158.048.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000		898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000		898	41.308.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.000	4.000	6.000	8.000	20.000	4.200	4.300	6.500	6.300	21.000	41.000	898	36.818.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	898	8.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	4.400	4.400	6.500	6.600	22.000	42.000	898	37.716.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	898	143.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	898	134.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	150.000	898	134.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84132	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	898	107.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	898	215.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86086	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	898	269.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	66.000	66.000	66.000	66.000	264.000	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	552.000	898	495.696.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	243.720	243.720	243.720	243.740	974.900	200.250	200.250	200.250	200.250	801.000	1.775.900	898	1.594.758.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	54.500	54.500	54.500	54.500	218.000	54.500	54.500	54.500	54.500	218.000	436.000	898	391.528.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	53.531	53.531	53.531	53.529	214.122	64.226	64.226	64.226	64.224	256.902	471.024	898	422.979.552	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	466	2.330.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	466	93.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	466	139.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	55.200	466	25.723.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên						7.213	7.213	7.213	7.213	28.852	28.852	466	13.445.032	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89005	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	466	29.824.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	432.000	466	201.312.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77056	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.784	2.841	2.841	2.898	11.364	3.541	3.409	3.409	3.477	13.836	25.200	466	11.650.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77005	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dẫn mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	280	280	280	280	1.120	280	280	280	280	1.120	2.240	466	1.043.840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	466	111.840.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95076	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	79.000	79.000	79.000	79.000	316.000	79.000	79.000	79.000	79.000	316.000	632.000	466	294.512.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	466	37.280.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	37.000	37.000	38.000	38.000	150.000	37.000	37.000	38.000	38.000	150.000	300.000	466	139.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95055	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	466	372.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	466	279.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	30.000	466	13.980.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	3.000	9.000	2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	20.000	466	9.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	466	37.280.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83309	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	466	932.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.450	6.450	6.450	6.450	25.800	45.800	466	21.342.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	300	300	400	400	1.400	400	400	400	400	1.600	3.000	466	1.398.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.640	3.000	3.000	3.360	12.000	2.640	3.000	3.000	3.360	12.000	24.000	466	11.184.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	466	22.368.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	175.000	175.000	175.000	175.000	700.000	175.000	175.000	175.000	175.000	700.000	1.400.000	466	652.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	466	13.980.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	466	46.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	466	2.330.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74005	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	466	5.592.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74021	Bệnh Viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	7.000	7.000	26.000	50.000	466	25.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74006	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	466	15.980.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	2.000	2.000	10.000	2.000	3.000	2.000	3.000	10.000	20.000	466	9.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70004	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	220.000	466	102.520.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	144.000	466	67.104.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	466	41.008.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70050	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.600	5.600	5.600	5.700	22.500	5.600	5.600	5.600	5.700	22.500	45.000	466	20.970.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	466	37.280.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	466	22.368.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70015	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.650	2.650	2.650	2.650	10.600	2.650	2.650	2.650	2.650	10.600	21.200	466	9.879.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	466	74.560.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	178.000	466	82.948.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	129.000	129.000	129.000	129.000	516.000	167.000	167.000	167.000	167.000	668.000	1.184.000	466	551.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96144	Bệnh viện đa khoa Rạch Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	220.000	466	102.520.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	466	74.560.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96145	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	466	33.552.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75366	Công ty CP BVQT Châu thương chành hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.500	4.000	13.500	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	27.500	466	12.815.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	466	11.184.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	466	279.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	466	130.480.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	466	1.398.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	3.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	466	7.456.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	100.000	466	46.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	93002	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Sở Y Tế Hậu Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	466	46.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	466	9.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	466	279.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	466	13.980.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	550	550	550	550	2.200	700	700	700	700	2.800	5.000	466	2.330.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91017	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	8.000	26.000	50.000	466	25.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	466	1.398.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91020	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	466	22.368.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	110.000	466	51.260.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	54.400	466	25.350.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	5.250	15.000	25.000	466	10.718.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	23.000	466	10.718.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	466	74.560.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	25.000	466	11.650.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	466	46.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	466	27.960.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	466	1.025.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	466	4.473.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	466	9.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	400	400	400	400	1.600	400	400	400	500	1.700	3.300	466	1.557.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	466	111.840.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	466	93.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Phân mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	466	27.960.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	15.000	15.000	10.000	50.000	10.000	15.000	15.000	10.000	50.000	100.000	466	46.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	50.400	466	23.486.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	300	300	300	300	1.200	300	500	300	300	1.200	2.400	466	1.118.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	466	335.520.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.800	8.800	9.600	9.600	36.800	10.500	10.500	11.100	11.100	43.200	80.000	466	37.280.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	466	13.980.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	187.500	187.500	187.500	187.500	750.000	750.000	243.750	243.750	243.750	1.481.250	2.231.250	466	1.039.762.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	5.500	5.500	3.500	5.500	14.000	28.000	466	13.048.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79451	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.870	12.870	12.870	12.870	51.480	15.444	15.444	15.444	15.444	61.776	113.256	466	52.777.296	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79039	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	560.000	466	260.960.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7.313	7.313	7.313	7.313	29.252	7.313	7.313	7.313	7.313	29.252	58.504	466	27.262.864	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79011	Bệnh viện 7D4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.000	5.000	3.000	3.000	12.000	24.000	466	11.184.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên			20.000	20.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	168.000	466	78.288.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	466	4.660.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	466	27.960.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	19.000	19.500	20.000	20.000	78.500	30.000	30.000	30.000	30.100	120.100	198.600	466	92.547.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79025	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.000	5.000	5.100	5.100	20.200	37.000	466	17.242.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79597	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	466	37.280.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên			4.500		4.500			4.500		4.500	9.000	466	4.194.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79594	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	264.000	466	123.024.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	466	32.620.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	680.000	466	316.880.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79035	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	466	6.990.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.900	5.900	5.900	5.900	23.600	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	54.800	466	25.536.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.650	10.650	10.650	10.650	42.600	12.780	12.780	12.780	12.780	51.120	93.720	466	43.673.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	55.000	55.000	210.000	60.000	60.000	65.000	65.000	250.000	460.000	466	214.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79005	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	64.800	64.800	64.800	64.800	259.200	77.760	77.760	77.760	77.760	311.040	570.240	466	265.771.840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	466	4.100.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	184.000	466	85.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	540.000	466	251.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79035	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	466	25.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	466	82.016.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79021	Bệnh viện Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	49.600	466	25.113.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	466	82.016.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	92.500	92.500	92.500	92.500	370.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	850.000	466	396.100.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	115.000	466	53.590.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82006	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	12.000	12.000	40.000	8.400	8.400	12.600	12.600	42.000	82.000	466	38.212.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	12.000	12.000	40.000	8.800	8.800	13.200	13.200	44.000	84.000	466	39.144.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82215	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.650	20.650	20.650	20.650	82.600	20.650	20.650	20.650	20.650	82.600	165.200	466	76.983.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	466	139.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	466	93.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	200.000	466	93.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	466	9.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	466	82.016.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	466	6.990.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	466	5.592.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6155	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	466	93.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	466	223.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	12.000	466	5.592.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6108	Bệnh viện đa khoa Khu vực tỉnh Hợp Quản dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	466	111.840.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	9.675	9.675	9.675	9.675	38.700	9.675	9.675	9.675	9.675	38.700	77.400	466	36.068.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	B6006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	110.000	110.000	110.000	110.000	440.000	840.000	466	391.440.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	92.170	92.170	92.170	92.190	368.700	122.420	122.420	122.420	122.440	489.700	858.400	466	400.014.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	21.340	21.340	21.340	21.340	85.360	25.608	25.608	25.608	25.606	102.430	187.790	466	87.510.140	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79031	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	82.000	82.000	83.000	82.000	328.000	82.000	82.000	82.000	82.000	328.000	656.000	466	305.696.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	2.290	27.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	2.290	6.870.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	2.290	63.204.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	2.290	183.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	990	990	990	990	3.960	990	990	990	990	3.960	7.920	2.290	18.136.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	52.000	2.290	119.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	11.023	11.364	11.364	11.705	45.456	13.227	13.636	13.636	14.045	54.544	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thành Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.200	1.200	1.300	1.300	5.000	1.200	1.200	1.300	1.300	5.000	10.000	2.290	22.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	2.290	458.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	120	120	120	120	480	120	120	120	120	480	960	2.290	2.198.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	103.000	2.290	235.870.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	2.290	4.580.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	2.290	458.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GPNK hoặc GPLH	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	2.290	160.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	2.290	73.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	28.900	28.900	28.900	28.900	115.600	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	265.600	2.290	608.224.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	2.290	73.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	2.290	27.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.400	2.290	69.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	2.290	54.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	2.290	7.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	2.290	458.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	2.290	100.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70088	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	2.290	109.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70090	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	2.290	146.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70005	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	7.000	6.000	6.000	7.000	26.000	7.000	6.000	6.000	7.000	26.000	52.000	2.290	119.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	28.400	2.290	65.036.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	28.800	2.290	65.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96086	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96169	Công ty TNHH Bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	146.000	146.000	146.000	146.000	584.000	146.000	146.000	146.000	146.000	584.000	1.168.000	2.290	2.674.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	2.290	2.290.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75095	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	2.290	54.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	120.000	2.290	274.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	2.290	114.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	2.290	73.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	1.775	1.775	1.775	1.775	7.100	12.600	2.290	28.854.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	2.290	22.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	170	170	170	170	680	170	170	170	170	680	1.360	2.290	3.114.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	5.000	5.000	10.000	2.000	2.000	5.000	5.000	10.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	2.290	183.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91007	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	2.290	687.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	2.290	22.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	2.290	114.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	23.375	23.375	23.375	23.375	93.500	23.375	23.375	23.375	23.375	93.500	187.000	2.290	428.230.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91020	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	50.000	50.000	50.000	50.000	120.000	240.000	2.290	549.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80003	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	2.290	25.190.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4.850	4.850	4.850	4.850	19.400	4.850	4.850	4.850	4.850	19.400	38.800	2.290	88.852.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.300	1.300	1.300	1.400	5.300	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.100	2.290	27.709.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	2.290	30.228.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94005	Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung	Sở Y Tế Sóc Trăng
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	2.290	11.450.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	46.053	46.053	46.053	46.053	184.212	59.408	59.408	59.408	59.408	237.632	421.844	2.290	966.022.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	2.290	343.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	2.290	27.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	69.375	69.375	69.375	69.375	277.500	69.000	70.950	69.000	69.000	277.950	555.450	2.290	1.271.980.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	2.290	137.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92015	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	2.290	146.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	2.290	9.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	2.290	68.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	160.000	2.290	366.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	2.290	27.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	2.290	22.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79538	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79009	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79546	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	50.000	50.000	50.000	30.000	120.000	240.000	2.290	549.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	160.000	2.290	366.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	26.500	26.500	26.500	26.500	106.000	26.500	26.500	26.500	26.500	106.000	212.000	2.290	485.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	2.290	71.448.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	4.680	4.680	4.680	4.680	18.720	34.320	2.290	78.592.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	250.000	81.250	81.250	81.250	493.750	743.750	2.290	1.703.187.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	200	250	250	250	950	250	250	250	300	1.050	2.000	2.290	4.580.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	575.000	575.000	575.000	575.000	2.300.000	747.500	747.500	747.500	747.500	2.990.000	5.290.000	2.290	12.114.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên			500		500			500		500	600	2.290	1.374.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	28.000	2.290	64.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8.200	8.200	8.200	8.400	33.000	8.200	8.200	8.200	8.400	33.000	66.000	2.290	151.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	42.800	42.800	42.800	42.800	171.200	55.640	55.640	55.640	55.640	222.560	393.760	2.290	901.710.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	2.290	1.154.160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79122	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	2.290	458.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	566	566	566	566	2.264	736	736	736	736	2.944	5.208	2.290	11.926.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	275	275	275	275	1.100	330	330	330	330	1.320	2.420	2.290	5.541.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	58.500	58.500	58.500	58.500	234.000	414.000	2.290	948.060.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79015	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	40.000	40.000	44.000	44.000	168.000	44.000	44.000	48.000	48.000	184.000	522.000	2.290	737.580.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	61.600	2.290	141.064.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79125	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	228.295	228.295	228.295	228.295	913.180	228.295	228.295	228.295	228.295	913.180	1.826.360	2.290	4.182.364.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79395	Bệnh Viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	2.290	6.045.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	150	150	150	150	600	200	200	200	200	800	1.400	2.290	3.206.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	17.600	2.290	40.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4.999	4.999	4.999	4.999	19.996	5.499	5.499	5.499	5.499	21.996	41.992	2.290	96.161.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79133	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	2.290	9.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	2.290	52.670.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	400	400	600	600	2.000	420	420	630	630	2.100	4.100	2.290	9.389.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	590	590	590	590	2.360	590	590	590	590	2.360	4.720	2.290	10.808.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.100	1.100	1.650	1.650	5.500	10.500	2.290	24.045.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82215	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	2.290	114.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.0 1.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	2.290	68.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	17.600	2.290	40.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	276.000	2.290	632.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	540.700	540.700	540.700	540.700	2.162.800	594.770	594.770	594.770	594.770	2.379.080	4.541.880	2.290	10.400.905.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	305	305	305	305	1.220	305	305	305	305	1.220	2.440	2.290	5.587.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	344.000	2.290	787.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	72.810	72.810	72.810	72.810	291.240	87.313	87.313	87.313	87.311	349.250	640.490	2.290	1.466.722.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	896	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	896	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	11.700	46.800	82.800	896	74.188.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	896	143.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.100	6.100	6.100	6.100	24.400	6.100	6.100	6.100	6.100	24.400	48.800	896	43.724.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89015	Bệnh viện đa khoa khu vực tịnh	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11.023	11.364	11.364	11.705	45.456	15.227	15.656	15.656	14.045	54.534	100.000	896	89.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77005	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	896	71.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	144.000	896	129.024.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	896	44.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	896	6.451.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	20.800	896	18.636.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	10.000	10.000	10.000	35.000	5.000	10.000	10.000	10.000	35.000	70.000	896	62.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	896	14.336.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	896	71.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95055	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	896	358.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95095	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	896	268.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.500	1.000	1.000	4.500	1.000	1.500	1.000	2.000	5.500	10.000	896	8.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.02.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	896	3.584.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83010	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	164.000	896	146.944.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	896	64.512.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.120	16.120	16.120	16.140	64.500	114.500	896	102.592.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	896	1.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	13.600	896	12.185.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	440.000	896	394.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	896	28.672.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	896	14.336.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74056	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	896	89.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	25.000	896	22.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	13.400	13.400	13.400	13.400	53.600	17.400	17.400	17.400	17.400	69.600	123.200	896	110.387.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74021	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	896	53.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74059	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	25.000	896	22.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	896	7.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	140.000	896	125.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	896	43.008.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	896	39.424.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	896	179.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	5.000	3.000	12.000	24.000	896	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70015	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	896	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	896	57.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70005	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	176.000	896	157.696.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	136.000	896	121.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.400	4.400	4.400	4.400	17.600	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	40.400	$96	36.198.400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	$96	27.955.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	20.000	$96	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	130	130	430	130	520	160	160	160	160	640	1.160	$96	1.039.360	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	176.000	$96	157.696.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	$96	14.336.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96180	Phòng Khám đa khoa Thành vì Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	$96	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	$96	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	264.000	$96	236.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên		5.000			5.000	10.000				10.000	15.000	$96	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75005	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	$96	28.672.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	$96	896.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	42.000	$96	37.632.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11.966	14.957	14.957	17.949	59.829	14.359	17.949	17.949	21.538	71.795	131.624	$96	117.955.104	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	480.000	$96	430.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75005	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	$96	43.008.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	$96	107.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	$96	43.008.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	5.900	3.900	3.900	15.600	27.600	$96	24.729.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	93005	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	52.000	$96	46.592.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	$96	16.128.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	$96	134.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa sư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	$96	8.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	$96	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91058	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	330	330	330	330	1.320	330	330	330	330	1.320	2.640	$96	2.365.440	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	$96	71.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	500.000	$96	448.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	20.000	$96	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	896	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	896	89.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	160	160	160	160	640	215	215	215	215	860	1.500	896	1.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	896	430.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	15.500	896	13.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	896	71.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	896	118.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	130.000	896	116.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	896	19.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.426	3.426	3.426	3.426	13.704	4.454	4.454	4.454	4.454	17.816	31.520	896	28.241.920	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80211	Công ty TNHH BV DKTY Long An Seguero	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	156.000	896	139.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.200	12.200	12.200	12.200	48.800	12.200	12.200	12.200	12.200	48.800	97.600	896	87.449.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	93007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	896	16.128.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	896	3.584.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	51.185	51.185	51.185	51.185	204.740	66.028	66.028	66.028	66.028	264.112	468.852	896	420.091.392	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	525	525	525	525	2.100	525	525	525	525	2.100	4.200	896	3.763.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	896	89.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	896	43.008.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	896	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên						1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	4.000	896	3.584.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	896	28.672.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	896	143.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	896	57.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	28.000	896	25.088.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	896	44.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92001	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	896	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	160.000	896	143.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92056	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.400	896	27.238.400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	896	179.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	896	4.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.400	4.400	4.400	4.400	18.400	5.250	5.250	5.550	5.550	21.600	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	896	215.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	896	896.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	260.000	896	232.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	20.800	896	18.636.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	896	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	19.600	896	17.561.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	187.500	187.500	187.500	187.500	750.000	750.000	343.750	343.750	343.750	1.481.250	2.231.250	896	1.999.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	16.125	16.125	16.125	16.125	64.500	16.125	16.125	16.125	16.125	64.500	129.000	896	115.584.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	487.500	487.500	487.500	487.500	1.950.000	3.450.000	896	3.091.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	400.000	896	358.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	200	250	250	250	950	250	250	250	300	1.050	2.000	896	1.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79419	Trung tâm y tế Tân Hưng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	896	6.451.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	29.870	29.870	29.870	29.870	119.480	38.800	38.800	38.800	38.800	155.200	274.680	896	246.113.280	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	896	236.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79020	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	896	268.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.500	5.500	5.500	5.900	22.400	7.000	7.000	7.000	7.700	28.700	51.100	896	45.785.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	896	39.424.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.500	5.400	10.600	896	9.497.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.0 1.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	160.000	896	143.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79597	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	550	550	550	550	2.200	660	660	660	660	2.640	4.840			CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	60.000	60.000	70.000	70.000	260.000	75.000	75.000	80.000	80.000	310.000	570.000		896	510.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79055	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	58.250	58.250	58.250	58.250	233.000	75.500	75.500	75.500	75.500	302.000	535.000		896	479.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000		896	268.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504		896	451.584	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30.240	30.240	30.240	30.240	120.960	36.288	36.288	36.288	36.288	145.152	266.112		896	238.456.552	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7.520	7.520	7.530	7.530	30.100	9.785	9.785	9.785	9.785	39.140	69.240		896	62.039.040	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	420.000		896	376.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79096	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200		896	31.539.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79125	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000		896	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000		896	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000		896	53.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	8.000		896	7.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79053	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000		896	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	150	150	150	150	600	200	300	200	200	900	1.400		896	1.254.400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000		896	118.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	39.600		896	35.481.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	60.800		896	54.476.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000		896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11.270	11.270	11.270	11.271	45.081	14.651	14.651	14.651	14.652	58.605	103.686		896	92.902.656	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000		896	41.216.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.050	1.050	1.575	1.575	5.250	10.250		896	9.184.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000		896	8.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	890	890	890	890	3.560	890	890	890	890	3.560	7.120		896	6.379.520	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000		896	18.816.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82215	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000		896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000		896	3.584.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	180.000	$96	161.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	5.000	4.000	4.000	14.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	36.000	$96	32.256.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	133.000	$96	119.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	$96	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	$96	78.848.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	$96	89.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	17.000	$96	15.232.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	$96	7.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực Lết Hợp Quốc dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	$96	8.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	15.600	$96	13.977.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	$96	2.867.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	281.475	281.475	281.475	281.475	1.125.900	312.550	312.550	312.550	312.550	1.250.200	2.376.100	$96	2.128.985.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	152.000	$96	136.192.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.650	5.650	5.650	5.650	22.600	5.650	5.650	5.650	5.650	22.600	45.200	$96	40.499.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	29.170	29.170	29.170	29.170	116.680	34.965	34.965	34.965	34.965	139.860	256.540	$96	229.859.840	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	64.500	64.500	64.500	64.500	258.000	64.500	64.500	64.500	64.500	258.000	516.000	$96	462.336.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL - Tây Ban Nha	Séc	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	2.100.000	420.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	91939	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL - Tây Ban Nha	Séc	Lọ	25	25	25	25	100	32	32	32	32	128	228	2.100.000	478.800.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL - Tây Ban Nha	Séc	Lọ	6	6	6	6	24	6	6	7	7	26	50	2.100.000	105.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92056	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL - Tây Ban Nha	Séc	Lọ	163	163	163	163	652	163	163	163	163	652	1.304	2.100.000	2.738.400.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	375	375	375	375	1.500	1.500	488	488	488	2.964	4.464	2.100.000	9.374.400.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79034	Bệnh viện Quận 9 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	2.100.000	420.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79057	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	40	40	40	40	160	40	40	40	40	160	320	2.100.000	672.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79026	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	825	825	825	825	3.300	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	7.500	2.100.000	15.750.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79023	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	21	21	21	21	84	27	27	27	27	108	192	2.100.000	403.200.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79097	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	100	100	100	110	410	120	120	130	130	500	910	2.100.000	1.911.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	250	250	250	250	1.000	325	325	325	325	1.300	2.300	2.100.000	4.830.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79099	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	33	33	33	33	132	42	42	42	42	168	300	2.100.000	630.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	2.100.000	1.008.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dẫn mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	20	20	20	20	80	26	26	26	26	104	184	2.100.000	388.400.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	1.020	1.020	1.020	1.040	4.100	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.900	2.100.000	18.690.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	10	10	10	10	40	10	10	10	10	40	80	2.100.000	168.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	10	10	10	10	40	11	11	12	12	46	86	2.100.000	180.600.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	95	95	95	95	380	95	95	95	95	380	760	2.100.000	1.596.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	1	1	1	2	5	1	1	1	2	5	10	7.499.100	74.991.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	5	5	20	40	7.499.100	299.964.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	10	10	10	10	40	15	15	15	15	60	100	7.499.100	749.910.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	12	12	12	12	48	16	16	16	16	64	112	7.499.100	839.899.200	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	72151	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối liên hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	6	6	6	6	24	6	6	7	7	26	50	7.499.100	374.955.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	125	125	125	125	500	500	162	162	162	986	1.486	7.499.100	11.143.662.600	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	38	38	38	38	152	38	38	38	38	152	304	7.499.100	2.279.726.400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	7.499.100	1.199.856.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	40	40	40	40	160	40	40	40	40	160	320	7.499.100	2.399.712.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	275	275	275	275	1.100	350	350	350	350	1.400	2.500	7.499.100	18.747.750.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79425	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	70	70	85	85	310	100	100	100	100	400	710	7.499.100	5.324.361.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	11	11	11	11	44	15	15	15	15	60	104	7.499.100	779.906.400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	70	70	70	75	285	80	80	90	90	340	625	7.499.100	4.686.937.500	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79050	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	14	14	15	14	57	18	18	18	18	72	129	7.499.100	967.383.900	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	3	3	3	3	12	5	3	3	3	12	24	7.499.100	179.978.400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79015	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	7.499.100	1.799.784.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79014	Bệnh viện Nguyễn Tri	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	500	500	500	500	2.000	570	570	570	590	2.300	4.300	7.499.100	32.246.130.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	5	5	20	40	7.499.100	399.964.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	95	95	95	95	380	95	95	95	95	380	760	7.499.100	5.699.316.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp: Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	11	11	11	11	44	12	13	13	13	50	94	7.499.100	704.915.400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79031	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	550	27.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	360.000	550	198.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	29.800	29.800	29.800	29.800	119.200	38.740	38.740	38.740	38.740	154.960	274.160	550	150.788.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	66.943	66.943	66.943	66.943	267.772	66.943	66.943	66.943	66.943	267.772	535.544	550	294.549.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tịnh	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	58.000	550	31.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	39.682	40.909	40.909	42.136	163.636	47.618	49.091	49.091	50.364	196.364	360.000	550	198.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	16.240	16.240	16.240	16.240	64.960	16.240	16.240	16.240	16.240	64.960	129.920	550	71.456.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	76.000	550	41.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	18.375	18.375	18.375	18.375	73.500	18.375	18.375	18.375	18.375	73.500	147.000	550	80.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	44.800	550	24.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	550	264.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	50.000	50.000	150.000	30.000	30.000	50.000	50.000	150.000	300.000	550	165.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95097	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	550	154.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	252.000	550	138.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37.000	37.000	38.000	38.000	150.000	37.000	37.000	38.000	38.000	150.000	300.000	550	165.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	550	440.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	1.600.000	550	880.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	550	19.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95081	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	550	330.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	550	11.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83039	Bệnh viện Tâm thần	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	30.000	550	16.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	350	350	350	350	1.400	350	350	350	350	1.400	2.800	550	1.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83100	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	550	220.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	93.750	93.750	93.750	93.750	375.000	120.920	120.920	120.920	120.940	483.700	858.700	550	472.285.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	228.000	550	125.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	550	1.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4.400	5.000	5.000	5.600	20.000	4.400	5.000	5.000	5.600	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	550	396.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	550	176.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	112.500	112.500	112.500	112.500	450.000	112.500	112.500	112.500	112.500	450.000	900.000	550	495.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	56.000	550	30.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	550	11.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	550	19.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	550	66.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	40.000	40.000	50.000	50.000	180.000	50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	400.000	550	220.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74059	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	550	66.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	550	19.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GPNKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	550	8.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	550	48.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70005	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.200	6.200	6.200	6.400	25.000	6.200	6.200	6.200	6.400	25.000	50.000	550	27.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70091	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	550	48.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70030	Bưu Điện Văn Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	25.000	23.000	92.000	184.000	550	101.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70015	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	500	300	1.200	2.400	550	1.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	550	26.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	104.000	550	57.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70070	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	550	220.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	140.000	550	77.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	168.000	550	92.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	194.000	194.000	194.000	194.000	776.000	252.000	252.000	252.000	252.000	1.008.000	1.784.000	550	981.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	15.600	550	8.580.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	550	220.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	550	220.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96146	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	550	264.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh tú Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	460.000	550	253.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	550	27.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	5.000	3.000	12.000	24.000	550	13.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	87.000	87.000	87.000	87.000	348.000	87.000	87.000	87.000	87.000	348.000	696.000	550	382.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75265	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	19.750	19.750	19.750	19.750	79.000	19.750	19.750	19.750	19.750	79.000	158.000	550	86.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000		20.000		40.000	20.000		20.000		40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	550	16.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	550	242.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	480.000	550	264.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15.296	19.122	19.122	22.946	76.488	18.357	22.946	22.946	27.536	91.785	168.273	550	92.550.150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	550	26.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	25.000	30.000	95.000	30.000	30.000	35.000	35.000	130.000	225.000	550	123.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	30.000	550	16.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	550	330.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên				5.000	5.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	15.000	550	8.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	550	26.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	550	48.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87125	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	95.000	80.000	85.000	90.000	350.000	140.000	110.000	130.000	140.000	520.000	870.000	550	478.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	575	575	575	575	2.300	750	750	750	750	3.000	5.300	550	2.915.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93005	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	550	3.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93101	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	300.000	550	165.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	184.000	550	101.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	550	8.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX05.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	550	550	550	550	2.200	550	550	550	550	2.200	4.400	550	2.420.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	550	154.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	550	11.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	104.000	550	57.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	550	27.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	550	396.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	550	550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91020	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.053	1.053	1.053	1.053	4.212	1.369	1.369	1.369	1.369	5.476	9.688	550	5.328.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sequero	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	220.000	550	121.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	24.750	24.750	24.750	24.750	99.000	24.750	24.750	24.750	24.750	99.000	198.000	550	108.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	66.400	550	36.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	550	26.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	94027	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt tư nhân tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	27.000	550	14.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	550	6.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	550	220.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.375	3.375	3.375	3.375	13.500	3.375	3.375	3.375	3.375	13.500	27.000	550	14.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	98.143	98.143	98.143	98.143	392.572	126.605	126.605	126.605	126.605	506.420	898.992	550	494.445.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	500	500	500	500	1.200	2.200	550	1.210.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	550	66.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	374.400	550	205.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	73122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên						25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	520.000	550	286.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.550	2.550	2.550	2.550	10.200	2.550	2.550	2.550	2.550	10.200	20.400	550	11.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	550	440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	187.500	187.500	187.500	187.500	750.000	187.500	187.500	187.500	187.500	750.000	1.500.000	550	825.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	26.250	26.250	26.250	26.250	105.000	26.250	26.250	26.250	26.250	105.000	210.000	550	115.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.300				1.300		1.500			1.500	2.800	550	1.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	20.000	30.000	20.000	30.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92006	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	550	11.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	432.000	550	237.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	9.000	550	4.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	550	550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4.500	4.500	5.500	5.500	30.000	6.250	6.250	8.750	8.750	30.000	50.000	550	27.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.200	1.500	1.200	1.300	5.000	1.200	1.500	1.200	1.500	5.000	10.000	550	5.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	600	700	750	700	2.750	600	600	500	550	2.250	5.000	550	2.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	550	176.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37.500	37.300	37.300	37.500	149.200	37.300	37.300	37.300	37.500	149.200	298.400	550	164.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79011	Bệnh viện 7/5/1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.500	4.500	4.300	4.300	17.200	34.400	550	18.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	1.000.000	325.000	325.000	325.000	1.975.000	2.975.000	550	1.636.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	300	300	200	200	1.000	500	500	200	200	1.000	2.000	550	1.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79739	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	550	4.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	35.900	35.900	35.900	35.900	143.600	43.100	43.100	43.100	43.100	172.400	316.000	550	173.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	31.250	106.250	206.250	550	113.437.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.500	2.500	2.500	3.000	10.500	17.500	550	9.625.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79419	Trung tâm y tế Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.500	1.000	1.500	1.000	5.000	1.500	1.000	1.500	1.000	5.000	10.000	550	5.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dán mới tổng hợp theo cấu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.590	12.590	12.590	12.590	50.360	16.360	16.360	16.360	16.360	65.440	115.800	550	63.690.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	550	24.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79025	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	400	1.300	2.500	550	1.375.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	550	72.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	550	8.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	1036005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	550	440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	1.600.000	550	880.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79051	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	55.000	550	30.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79427	Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	620.000	550	341.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	230.000	550	126.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	550	11.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	48.400	550	26.620.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	19.000	19.000	19.000	20.000	77.000	22.000	22.000	22.000	23.000	89.000	166.000	550	91.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	550	165.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79013	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên			10.000	10.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	77.625	77.625	77.625	77.625	310.500	93.150	93.150	93.150	93.150	372.600	683.100	550	375.705.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	25.000	550	13.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	27.123	27.123	27.125	27.125	108.496	35.261	35.261	35.261	35.261	141.044	249.540	550	137.247.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	720.000	550	396.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	550	145.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	550	145.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	550	26.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79078	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	84.500	84.500	84.500	84.500	338.000	109.750	109.750	109.750	109.750	439.000	777.000	550	427.350.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	550	35.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.250	29.250	29.250	29.250	117.000	207.000	550	113.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	252.000	550	138.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	9.000	9.000	30.000	6.300	6.300	9.450	9.450	31.500	61.500	550	33.825.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82217	Công ty cổ phần Y Khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Da khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	11.310	11.310	11.310	11.310	45.240	11.310	11.310	11.310	11.310	45.240	90.480	550	49.764.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	9.000	9.000	30.000	6.600	6.600	9.900	9.900	33.000	63.000	550	34.650.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82213	Phòng khám đa khoa Dân Ánh	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84141	BVDK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	550	440.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	550	264.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84008	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	78.000	550	42.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	2.500	25.000	25.000	25.000	77.500	177.500	550	97.625.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	9.800	9.800	9.800	9.800	39.200	9.800	9.800	9.800	9.800	39.200	78.400	550	43.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	550	396.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86039	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	144.000	550	79.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86154	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	550	165.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	110.148	110.149	110.149	110.149	440.595	110.148	110.149	110.149	110.149	440.595	881.190	550	484.654.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86125	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75.252	75.252	75.252	75.252	301.008	75.252	75.252	75.252	75.252	301.008	602.016	550	331.108.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	140.000	550	77.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	168.000	550	92.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	550	8.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	342.500	342.500	342.500	342.500	1.370.000	342.500	342.500	342.500	342.500	1.370.000	2.740.000	550	1.507.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.293	1.293	1.293	1.291	5.170	1.470	1.470	1.470	1.470	5.880	11.050	550	6.077.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79451	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ
GÓI THẦU SỐ 03: CUNG CẤP THUỐC CHO CÁC TỈNH MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 2024-2026 ĐỢT 1 (Mã hiệu: ĐTTT.03.2024.1)

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-TTMS ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm MSTT Thuốc Quốc gia)

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	35,000	35,000	35,000	35,000	140,000	260,000	5,946	1,545,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-35452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	5,250	42,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,100	2,100	2,100	2,100	8,400	2,100	2,100	2,100	2,100	8,400	16,800	259	4,351,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34,500	34,500	34,500	34,500	138,000	38,750	38,750	38,750	38,750	155,000	293,000	311	91,123,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên			22,500	22,500	45,000	32,500	32,500	32,500	32,500	130,000	175,000	604	105,700,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.01 .N1	Bostazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	17,020	17,020	17,020	17,040	68,100	19,120	19,120	19,120	19,140	76,500	144,600	16,990	2,456,754,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						22,800	22,800	22,800	22,800	91,200	91,200	19,488	1,777,305,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	18,370	18,370	18,380	18,380	73,500	22,400	22,400	22,400	22,400	89,600	163,100	53,000	8,644,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esso 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	102,900	102,900	103,000	103,000	411,800	132,200	132,200	132,200	132,200	528,800	940,600	7,968	7,494,700,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	199,250	199,250	199,250	199,250	797,000	224,370	224,370	224,380	224,380	897,500	1,694,500	840	1,423,380,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.0 1.N2	Oyanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	1,000	12,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,450	1,450	1,450	1,450	5,800	1,570	1,570	1,570	1,590	6,300	12,100	38,000	459,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06 .N1	Merowa	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	28,430	28,430	28,430	28,460	113,750	15,750	15,750	15,750	15,750	63,000	176,750	57,750	10,207,312,500	LIÊN DANH THAU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOANG HÀ	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06 .N2	Merowa	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	15,300	15,300	15,300	15,350	61,250	8,520	8,520	8,520	8,540	34,100	95,350	57,750	5,506,462,500	LIÊN DANH THAU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOANG HÀ	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,700	1,700	1,700	1,700	6,800	12,800	147,000	1,881,600,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	60	60	60	70	250	60	60	60	70	250	500	147,000	73,500,000	LIÊN DANH THAU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	243,720	243,720	243,720	243,740	974,900	200,250	200,250	200,250	200,250	801,000	1,775,900	898	1,594,758,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	92,170	92,170	92,170	92,190	368,700	122,420	122,420	122,420	122,440	489,700	858,400	466	400,014,400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	540,700	540,700	540,700	540,700	2,162,800	594,770	594,770	594,770	594,770	2,379,080	4,541,880	2,290	10,400,905,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	281,470	281,470	281,470	281,490	1,125,900	312,550	312,550	312,550	312,550	1,250,200	2,376,100	896	2,128,985,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.0 6.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Sec - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL- Tây Ban Nha	Sec	Lọ	1,020	1,020	1,020	1,040	4,100	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	8,900	2,100,000	18,690,000,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	500	500	500	500	2.000	570	570	570	590	2.300	4.300	7.499.100	32.246.130.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	550	8.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	184.000	5.946	1.094.064.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	252.000	259	65.268.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	252.000	311	78.372.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	604	13.288.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.800	39.688,74	904.903.272	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	114.000	19.488	2.221.632.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.500	3.500	4.000	4.000	15.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	31.000	7.968	247.008.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	252.000	840	211.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.01.N2	Ofanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	112.000	1.000	112.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	64.000	57.750	3.696.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	80	80	80	80	320	100	100	100	100	400	720	147,000	105.840.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THANH	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	147,000	64.680.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.01.N1	Axtan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	66.000	66.000	66.000	66.000	264.000	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	552.000	898	495.696.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	110.000	110.000	110.000	110.000	440.000	840.000	466	391.440.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
49	N02AJ15.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	276.000	2.290	632.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	152.000	896	136.192.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	168.000	550	92.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	21.845	21.845	21.845	21.845	87.380	26.155	26.155	26.155	26.155	104.620	192.000	5.946	1.141.632.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm-Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.623	8.623	8.623	8.621	34.490	10.348	10.348	10.348	10.346	41.390	75.880	5.250	398.370.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14.833	14.833	14.833	14.831	59.330	17.580	17.580	17.580	17.580	70.320	129.650	259	33.579.350	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	46.940	46.940	46.940	46.940	187.760	56.068	56.068	56.068	56.066	224.270	412.030	311	128.141.330	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20.008	20.008	20.008	20.006	80.030	23.950	23.950	23.950	23.950	95.800	175.830	604	106.201.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110415723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	6.945	6.945	6.945	6.945	27.780	8.355	8.355	8.355	8.355	33.340	61.120	16.990	1.038.428.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	475	475	475	475	1.900	570	570	570	570	2.280	4.180	39.688,74	165.898.933	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.178	2.178	2.178	2.176	8.710	2.613	2.613	2.613	2.611	10.450	19.160	19.488	373.390.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.347	1.347	1.347	1.348	5.389	1.602	1.602	1.602	1.601	6.407	11.796	53.000	625.188.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	3.741	8.230.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
27	A02BC05.02.01.N1	Esize 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	46.025	46.025	46.025	46.025	184.100	55.010	55.010	55.010	55.010	220.040	404.140	7.968	3.220.187.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	22.720	22.720	22.720	22.720	90.880	26.285	26.285	26.285	26.285	105.140	196.020	840	164.656.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.553	1.553	1.553	1.551	6.210	1.863	1.863	1.863	1.861	7.450	13.660	1.000	13.660.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.880	2.880	2.880	2.880	11.520	21.120	38.000	802.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	10.120	10.120	10.120	10.120	40.480	12.130	12.130	12.130	12.130	48.520	89.000	57.750	5.139.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.545	7.545	7.545	7.545	30.180	9.055	9.055	9.055	9.055	36.220	66.400	57.750	3.834.600.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel-400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydroclorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	147.000	64.680.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel-400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydroclorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	147.000	64.680.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	53.531	53.531	53.531	53.529	214.122	64.226	64.226	64.226	64.224	256.902	471.024	898	422.979.552	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	21.340	21.340	21.340	21.340	85.360	25.608	25.608	25.608	25.606	102.430	187.790	466	87.510.140	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	72.810	72.810	72.810	72.810	291.240	87.313	87.313	87.313	87.311	349.250	640.490	2.290	1.466.722.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	29.170	29.170	29.170	29.170	116.680	34.965	34.965	34.965	34.965	139.860	256.540	896	229.859.840	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	10	10	10	10	40	11	11	12	12	46	86	2.100.000	180.600.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	11	11	11	11	44	12	12	13	13	50	94	7.499.100	704.915.400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
56	N06BX05.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.293	1.293	1.293	1.291	5.170	1.470	1.470	1.470	1.470	5.880	11.050	550	6.077.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	16.958	16.958	16.958	16.958	67.832	16.958	16.958	16.958	16.958	67.832	135.664	5.946	806.658.144	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	76	76	76	76	304	76	76	76	76	304	608	16.999	10.329.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	39.688,74	7.937.748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	19.488	23.385.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Meravia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	49	49	49	49	196	49	49	49	49	196	392	57.750	22.638.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	305	305	305	305	1.220	305	305	305	305	1.220	2.440	2.290	5.587.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	26.500	26.500	26.500	26.500	106.000	26.500	26.500	26.500	26.500	106.000	212.000	5.946	1.260.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	5.250	1.680.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	136.750	136.750	136.750	136.750	547.000	136.750	136.750	136.750	136.750	547.000	1.094.000	259	283.346.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	387.500	387.500	387.500	387.500	1.550.000	387.500	387.500	387.500	387.500	1.550.000	3.100.000	311	964.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	164.000	604	99.056.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	30.400	16.990	516.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	16.600	39.688,74	658.833.084	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	19.488	389.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	7.750	7.750	7.750	7.750	31.000	7.750	7.750	7.750	7.750	31.000	62.000	53.000	3.286.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.375	2.375	2.375	2.375	9.500	2.375	2.375	2.375	2.375	9.500	19.000	3.741	71.079.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	160.250	160.250	160.250	160.250	641.000	160.250	160.250	160.250	160.250	641.000	1.282.000	840	1.076.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	44.000	1.000	44.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	57.750	1.732.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	525	525	525	525	2.100	525	525	525	525	2.100	4.200	147.000	617.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	525	525	525	525	2.100	525	525	525	525	2.100	4.200	147.000	617.400.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	54.500	54.500	54.500	54.500	218.000	54.500	54.500	54.500	54.500	218.000	436.000	898	391.528.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	82.000	82.000	82.000	82.000	328.000	82.000	82.000	82.000	82.000	328.000	656.000	466	305.696.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	344.000	2.290	787.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	64.500	64.500	64.500	64.500	258.000	64.500	64.500	64.500	64.500	258.000	516.000	896	462.336.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.0 6.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Syntbon Hispania, SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	95	95	95	95	380	95	95	95	95	380	760	2.100.000	1.596.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đấu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
55	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	95	95	95	95	380	95	95	95	95	380	760	7.499.100	5.699.316.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	342.500	342.500	342.500	342.500	1.370.000	342.500	342.500	342.500	342.500	1.370.000	2.740.000	550	1.507.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
6	C10AA05.02.01.N2	Instact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110570523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	500	2.750	5.750	311	1.788.250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	39	39	39	39	156	276	39.688,74	10.954.092	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	74	74	74	74	296	74	74	74	74	296	592	11.361	6.725.712	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 50ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.630	2.630	2.630	2.630	10.520	3.079	3.079	3.079	3.079	12.316	22.836	53.000	1.210.508.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
27	A02BC05.02.01.N1	Esoz 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	165	165	165	165	660	165	165	165	165	660	1.320	7.968	10.517.760	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	840	4.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	1.000	6.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	468	468	468	468	1.872	518	518	518	518	2.072	3.944	38.000	149.872.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	126	126	126	126	504	163	163	163	163	652	1.156	57.750	66.759.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	146	146	146	146	584	183	183	183	183	732	1.316	57.750	75.999.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	134	134	135	135	538	143	143	142	144	574	1.112	147.000	163.464.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIÊN THÀNH	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	15	15	15	15	60	19	19	19	19	76	136	147.000	19.992.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111407823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.650	5.650	5.650	5.650	22.600	5.650	5.650	5.650	5.650	22.600	45.200	896	40.499.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	10	10	10	10	40	10	10	10	10	40	80	2.100.000	168.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	5	5	20	40	7.499.100	299.964.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.946	71.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	259	62.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	311	74.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1.200	500	300	300	300	1.200	2.400	16.990	40.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	840	268.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanir 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	1.000	2.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THÀU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	898	215.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	2.290	27.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	896	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.175	4.175	4.175	4.175	16.700	4.175	4.175	4.175	4.175	16.700	33.400	5.946	198.596.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	90.000	5.250	472.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.850	6.850	6.850	6.850	27.400	6.850	6.850	6.850	6.850	27.400	54.800	259	14.193.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	311	186.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	28.425	28.425	28.425	28.425	113.700	28.425	28.425	28.425	28.425	113.700	227.400	604	137.349.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	16.990	33.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6.125	6.125	6.125	6.125	24.500	6.125	6.125	6.125	6.125	24.500	49.000	39.688,74	1.944.748.260	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8.875	8.875	8.875	8.875	35.500	8.875	8.875	8.875	8.875	35.500	71.000	11.361	806.631.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13.412	13.412	13.412	13.410	53.646	13.412	13.412	13.412	13.410	53.646	107.292	11.361	1.218.944.412	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.563	3.563	3.563	3.563	14.252	3.563	3.563	3.563	3.563	14.252	28.504	19.488	555.485.952	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110457223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	320	320	320	320	1.280	320	320	320	320	1.280	2.560	53.000	135.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esore 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.625	3.625	3.625	3.625	14.500	3.625	3.625	3.625	3.625	14.500	29.000	7.968	231.072.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	135	135	135	135	540	135	135	135	135	540	1.080	38.000	41.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.386	2.386	2.386	2.386	9.544	2.386	2.386	2.386	2.386	9.544	19.088	57.750	1.102.332.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	57.750	924.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	990	990	990	990	3.960	990	990	990	990	3.960	7.920	2.299	18.136.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.100	6.100	6.100	6.100	24.400	6.100	6.100	6.100	6.100	24.400	48.800	896	43.724.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	66.943	66.943	66.943	66.943	267.772	66.943	66.943	66.943	66.943	267.772	535.544	550	294.549.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esore 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	23.400	23.400	23.400	23.400	93.600	171.600	7.968	1.367.308.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	47.150	47.150	47.150	47.150	188.600	56.580	56.580	56.580	56.580	226.320	414.920	840	348.532.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	5.946	164.109.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy Không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	5.250	144.900.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	44.200	44.200	44.200	44.200	176.800	312.800	259	81.015.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110570523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	138.000	311	42.918.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.600	15.600	15.600	15.600	62.400	110.400	604	66.681.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	200	200	200	200	800	260	260	260	260	1.040	1.840	16.990	31.261.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	8.060	8.060	8.060	8.060	32.240	57.040	39.688,74	2.263.845.730	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	11.361	31.356.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	120	120	120	120	480	156	156	156	156	624	1.104	11.361	12.542.544	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazsime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	19.488	896.448.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	53.000	1.462.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,950	1,950	1,950	1,950	7,800	13,800	3,741	51,625,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	27,600	7,968	219,916,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%) (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7,000	7,000	7,000	7,000	28,000	9,100	9,100	9,100	9,100	36,400	64,400	840	54,096,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	27,600	1,000	27,600,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	900	900	900	900	3,600	1,170	1,170	1,170	1,170	4,680	8,280	38,000	314,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	27,600	57,750	1,593,900,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1,200	390	390	390	390	1,560	2,760	147,000	405,720,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1,200	390	390	390	390	1,560	2,760	147,000	405,720,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	27,600	898	24,784,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	7,800	7,800	7,800	7,800	31,200	55,200	466	25,723,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	27,600	2,290	63,204,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	11,700	11,700	11,700	11,700	46,800	82,800	896	74,188,800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neutropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	29,800	29,800	29,800	29,800	119,200	38,740	38,740	38,740	38,740	154,960	274,160	550	150,788,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11,000	11,000	11,000	11,000	44,000	11,000	11,000	11,000	11,000	44,000	88,000	5,946	523,248,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy thông sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,375	10,375	10,375	10,375	41,500	10,375	10,375	10,375	10,375	41,500	83,000	5,250	435,750,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	775	775	775	775	3,100	775	775	775	775	3,100	6,200	11,361	70,438,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	588	588	588	588	2,352	588	588	588	588	2,352	4,704	19,488	91,671,552	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	3,741	59,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%) (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	840	26,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	1,000	8,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	88	88	88	88	352	88	88	88	88	352	704	57,750	40,656,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	115	115	115	115	460	115	115	115	115	460	920	147,000	135,240,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89014	Bệnh viện Mắt Tai mũi họng Răng hàm mặt	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	120	120	120	120	480	130	130	130	130	520	1,000	604	604,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89185	Bệnh viện San Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	370	370	370	370	1,480	380	380	380	380	1,520	3,000	16,990	50,970,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89185	Bệnh viện San Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	17,500	17,500	17,500	17,500	70,000	17,500	17,500	17,500	17,500	70,000	140,000	11,361	1,590,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89185	Bệnh viện San Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	620	620	620	620	2,480	630	630	630	630	2,520	5,000	19,488	97,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89185	Bệnh viện San Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	33,000	5,946	196,218,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97,500	97,500	97,500	97,500	390,000	97,500	97,500	97,500	97,500	390,000	780,000	259	202,020,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	530,000	530,000	530,000	530,000	2,120,000	680,000	680,000	680,000	680,000	2,720,000	4,840,000	311	1,505,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	220.000	220.000	220.000	220.000	880.000	280.000	280.000	280.000	280.000	1.120.000	2.000.000	604	1.208.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	90	90	90	90	360	115	115	115	115	460	820	11.361	9.316.020	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	20.600	19.488	401.452.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	46.800	7.968	372.902.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8.100	8.100	8.100	8.100	32.400	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	74.400	840	62.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	13.600	1.000	13.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06 .N1	Meronia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	830	830	830	830	3.320	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	7.520	57.750	434.280.000	LIÊN DANH THẮC THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel-400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	150	150	150	150	600	190	190	190	190	760	1.360	147.000	199.920.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	432.000	898	387.936.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	432.000	466	201.312.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	52.000	2.290	119.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	5.946	297.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Invaact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	311	93.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	604	21.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	11.361	170.415.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	19.488	19.488.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	3.741	4.489.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	7.968	15.936.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	840	8.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	898	4.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	466	2.330.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	2.290	6.870.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	896	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	550	27.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên						5.650	5.650	5.650	5.650	22.600	22.600	5.946	134.379.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Invaact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên						4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	19.000	311	5.909.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên						3.863	3.863	3.863	3.863	15.452	15.452	604	9.333.008	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						3.650	3.650	3.650	3.650	14.600	14.600	11.361	165.870.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên						875	875	875	875	3.500	3.500	3.741	13.093.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên						7.213	7.213	7.213	7.213	28.852	28.852	466	13.445.032	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.946	380.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	272.000	259	70.448.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	311	149.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	604	144.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	466	29.824.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	259	41.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	311	199.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	604	2.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	16.990	2.718.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đô chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	39.688,74	15.875.496	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110457223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	53.000	42.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	3.741	14.964.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	7.968	1.593.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	840	403.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	1.000	9.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	57,750	92,400,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	147,000	235,200,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	147,000	235,200,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	898	35,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	466	18,640,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	2,290	183,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	896	143,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	550	88,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	1,000,000	311	311,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	62	62	63	63	250	62	62	63	63	250	500	16,990	8,495,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	11,361	113,610,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	11,361	68,166,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	37	37	38	38	150	37	37	38	38	150	300	53,000	15,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
32	J01MA12.01.06.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615362523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	180	180	185	185	730	180	180	185	185	730	1,460	147,000	214,620,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	466	93,200,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	600,000	259	155,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	466	139,800,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	45,000	45,000	45,000	45,000	180,000	45,000	45,000	45,000	45,000	180,000	360,000	550	198,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,568	5,682	5,682	5,794	22,726	6,682	6,819	6,819	6,954	27,274	50,000	5,946	297,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmeo-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,227	2,273	2,273	2,318	9,091	2,673	2,727	2,727	2,782	10,909	20,000	5,250	105,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77005	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11,023	11,364	11,364	11,705	45,456	13,227	13,636	13,636	14,045	54,544	100,000	259	25,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	55,114	56,818	56,818	58,523	227,273	66,136	68,182	68,182	70,227	272,727	500,000	311	155,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	33,068	34,091	34,091	35,114	136,364	39,682	40,909	40,909	42,136	163,636	300,000	604	181,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,102	1,136	1,136	1,170	4,544	1,323	1,364	1,364	1,405	5,456	10,000	16,990	169,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5,511	5,682	5,682	5,852	22,727	6,614	6,818	6,818	7,023	27,273	50,000	39,688.74	1,984,437,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	22,045	22,727	22,727	23,409	90,908	26,455	27,273	27,273	28,091	109,092	200,000	11,361	2,272,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	11,023	11,364	11,364	11,705	45,456	13,227	13,636	13,636	14,045	54,544	100,000	19,488	1,948,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,205	2,273	2,273	2,341	9,092	2,645	2,727	2,727	2,809	10,908	20,000	53,000	1,060,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,511	5,682	5,682	5,852	22,727	6,614	6,818	6,818	7,023	27,273	50,000	3,741	187,050,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	11.023	11.364	11.364	11.705	45.456	13.227	13.636	13.636	14.045	54.544	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	110.227	113.636	113.636	117.045	454.544	132.273	136.364	136.364	140.455	545.456	1.000.000	840	840.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615362323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.682	6.818	6.818	6.955	27.273	8.018	8.182	8.182	8.345	32.727	60.000	1.000	60.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.102	1.136	1.136	1.170	4.544	1.323	1.364	1.364	1.405	5.456	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.102	1.136	1.136	1.170	4.544	1.323	1.364	1.364	1.405	5.456	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	110	114	114	117	455	132	136	136	141	545	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	110	114	114	117	455	132	136	136	141	545	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHAP	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.784	2.841	2.841	2.898	11.364	3.341	3.409	3.409	3.477	13.636	25.000	898	22.450.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.784	2.841	2.841	2.898	11.364	3.341	3.409	3.409	3.477	13.636	25.000	466	11.650.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	11.023	11.364	11.364	11.705	45.456	13.227	13.636	13.636	14.045	54.544	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11.023	11.364	11.364	11.705	45.456	13.227	13.636	13.636	14.045	54.544	100.000	896	89.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
53	L01BA04.02.0 6.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	1	1	1	2	5	1	1	1	2	5	10	7.499.100	74.991.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	39.682	40.909	40.909	42.136	163.636	47.618	49.091	49.091	50.564	196.364	360.000	550	198.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	5.946	23.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	5.250	21.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	259	1.036.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	604	144.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	35	35	35	35	140	35	35	35	35	140	280	11.361	3.181.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	35	35	35	35	140	35	35	35	35	140	280	19.488	5.456.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01 .N2	Claribromycin Stella 500 mg	Claribromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	480	480	480	480	1.920	480	480	480	480	1.920	3.840	3.741	14.365.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	140	140	140	140	560	140	140	140	140	560	1.120	7.968	8.924.160	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	140	140	140	140	560	140	140	140	140	560	1.120	840	940.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615362323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	280	280	280	280	1.120	280	280	280	280	1.120	2.240	1.000	2.240.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	280	280	280	280	1.120	280	280	280	280	1.120	2.240	898	2.011.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	280	280	280	280	1.120	280	280	280	280	1.120	2.240	466	1.043.840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77123	Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	36,250	36,250	36,250	36,250	145,000	36,250	36,250	36,250	36,250	145,000	290,000	604	175,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	19,488	31,180,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1,175	1,175	1,175	1,175	4,700	1,175	1,175	1,175	1,175	4,700	9,400	53,000	498,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	3,741	299,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,375	2,375	2,375	2,375	9,500	2,375	2,375	2,375	2,375	9,500	19,000	7,968	151,392,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	4,625	4,625	4,625	4,625	18,500	4,625	4,625	4,625	4,625	18,500	37,000	38,000	1,406,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	57,750	92,400,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neurepyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	18,375	18,375	18,375	18,375	73,500	18,375	18,375	18,375	18,375	73,500	147,000	550	80,850,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	5,250	84,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	259	1,864,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	311	2,239,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	9,600	604	5,798,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	3,741	17,956,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	840	10,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	1,000	4,800,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,600	1,500	1,500	1,500	5,500	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	12,700	11,361	144,284,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77009	Trung tâm y tế huyện Quân- Đảo Y huyện Côn Đảo	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	5,946	356,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	36,000	5,250	189,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	259	12,432,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9,250	9,250	9,250	9,250	37,000	9,250	9,250	9,250	9,250	37,000	74,000	311	23,014,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	32,500	32,500	32,500	32,500	130,000	32,500	32,500	32,500	32,500	130,000	260,000	604	157,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahutas Pharma GmbH	Đức	Viên	11,500	11,500	11,500	11,500	46,000	11,500	11,500	11,500	11,500	46,000	92,000	7,968	733,056,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	840	16,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	1,000	12,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neurepyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	9,500	9,500	9,500	9,500	38,000	9,500	9,500	9,500	9,500	38,000	76,000	550	41,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,250	210,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	259	31,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	311	18,660,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	604	24,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1,200	11,361	13,633,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19,488	7,795,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	3,741	74,820,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	7,968	796,800,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	898	53,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	466	18,640,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	2,290	229,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	896	44,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	550	33,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,250	210,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	311	19,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	11,361	2,272,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7,000	7,000	7,000	7,000	28,000	7,000	7,000	7,000	7,000	28,000	56,000	7,968	446,208,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	144,000	896	129,024,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	550	110,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	259	51,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32,000	32,000	32,000	32,000	128,000	32,000	32,000	32,000	32,000	128,000	256,000	311	79,616,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	19,488	15,590,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	840	134,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	1.000	9.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	44.800	550	24.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.946	95.136.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepnaot-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.250	168.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	51.200	259	13.260.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	10.800	3.741	40.402.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor-40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	840	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	896	71.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	16.240	16.240	16.240	16.240	64.960	16.240	16.240	16.240	16.240	64.960	129.920	550	71.456.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	14.400	5.946	85.622.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	464.000	259	120.176.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	77.600	604	46.870.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	86.000	5.946	511.356.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	259	18.648.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	311	29.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	108.000	604	65.232.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	108.000	840	90.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	11.600	1.000	11.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	58.000	550	31.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	400	2.200	4.600	11.361	52.260.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ											11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	550	19.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95084	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	259	51.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	311	31,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3,000	3,000	4,000	4,000	14,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	30,000	604	18,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	400	400	500	500	1,800	500	500	500	500	2,000	3,800	16,990	64,562,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	11,361	1,136,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	19,488	974,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	840	168,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	896	17,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	31,500	31,500	31,500	31,500	126,000	31,500	31,500	31,500	31,500	126,000	252,000	550	138,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	5,946	713,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	259	5,180,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	960,000	311	298,560,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	144,000	604	86,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11,361	9,088,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	3,741	44,892,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	7,968	3,187,200,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	840	201,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,600	1,600	1,600	1,600	6,400	1,600	1,600	1,600	1,600	6,400	12,800	1,000	12,800,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	898	43,104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	466	111,840,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	896	6,451,200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	550	264,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	5,946	1,427,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	5,250	1,260,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	310,000	310,000	310,000	310,000	1,240,000	310,000	310,000	310,000	310,000	1,240,000	2,480,000	311	771,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	35,000	35,000	35,000	35,000	140,000	35,000	35,000	35,000	35,000	140,000	280,000	604	169,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	16,990	203,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	11,361	227,220,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	19,488	311,808,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg. Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	53,000	848,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	3,741	59,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	7,968	127,488,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	720,000	840	604,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	28,000	1,000	28,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	57,750	27,720,000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	57,750	27,720,000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	80	80	80	80	320	80	80	80	80	320	640	147,000	94,080,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147,000	117,600,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.01.N1	Axilan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Ballanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	560,000	898	502,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	79,000	79,000	79,000	79,000	316,000	79,000	79,000	79,000	79,000	316,000	632,000	466	294,512,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	2,290	18,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	20,800	896	18,636,800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	550	132,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	72,000	5,250	378,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97,500	97,500	97,500	97,500	390,000	97,500	97,500	97,500	97,500	390,000	780,000	259	202,020,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	600,000	311	186,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	19,000	19,000	19,000	19,000	76,000	19,000	19,000	19,000	19,000	76,000	152,000	604	91,808,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	22,500	22,500	22,500	22,500	90,000	22,500	22,500	22,500	22,500	90,000	180,000	11,361	2,044,980,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	55,000	2,120,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	120	120	120	120	480	120	120	120	120	480	960	3,741	3,591,360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	840	201,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	1,000	24,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3,200	800	800	800	800	3,200	6,400	38,000	243,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,400	2,400	2,400	2,400	9,600	2,400	2,400	2,400	2,400	9,600	19,200	57,750	1,108,800,000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	147,000	235,200,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	600,000	466	279,600,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	200,000	200,000	200,000	200,000	800,000	200,000	200,000	200,000	200,000	800,000	1,600,000	550	880,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg, Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	5,946	95,136,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	311	1,244,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mũi tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	604	1,208,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	39,688,74	396,887,400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM UNI VIỆT NAM	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	11,361	56,805,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	19,488	116,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	840	6,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	57,750	462,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	147,000	147,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	898	5,388,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	896	17,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	5,946	1,783,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	5,250	1,050,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	800,000	259	207,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	1,000,000	311	311,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	604	241,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	16,990	203,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	11,361	181,776,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,302	1,302	1,302	1,304	5,210	1,302	1,302	1,302	1,304	5,210	10,420	11,361	118,381,620	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	19,488	155,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	52,000	3,741	194,532,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vỉ hạt bao tan trong một chìm Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	7,968	239,040,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	840	168,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	1,000	200,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	147,000	294,000,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	898	179,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	800,000	466	372,800,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratranol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	2,290	458,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	896	358,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	800,000	550	440,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,250	420,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	20,000	20,000	60,000	10,000	10,000	30,000	20,000	60,000	120,000	259	31,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30,000	30,000	50,000	50,000	160,000	30,000	30,000	50,000	50,000	160,000	320,000	311	99,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	10,000	10,000	30,000	5,000	5,000	10,000	10,000	30,000	60,000	604	36,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,000	3,000	3,000	3,000	11,000	3,000	3,000	5,000	3,000	12,000	23,000	11,361	261,303,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	11,361	54,532,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	19,488	77,952,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	7,968	318,720,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	840	134,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
52	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	1,000	16,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	898	35,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	466	37,280,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	2,290	91,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	10,000	10,000	10,000	35,000	5,000	10,000	10,000	10,000	35,000	70,000	896	62,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20,000	30,000	50,000	50,000	150,000	20,000	30,000	50,000	50,000	150,000	300,000	550	165,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	5,946	261,624,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	5,250	231,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	259	20,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	311	13,684,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	14,000	16,990	237,860,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	11,361	499,884,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,600	3,600	3,600	3,600	14,400	26,400	11,361	299,930,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	19,488	155,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	3,741	149,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	840	151,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	898	71,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	896	14,336,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Điều mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	40,000	40,000	40,000	40,000	160,000	280,000	550	154,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	76,000	604	45,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	11,000	11,361	124,971,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	11,361	54,532,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	19,488	155,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	3,741	59,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	5,946	356,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
2	J01CR02.02.01.N2	Cepenox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,250	840,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8,700	8,700	8,800	8,800	35,000	8,700	8,700	8,800	8,800	35,000	70,000	259	18,130,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	62,000	62,000	63,000	63,000	250,000	62,000	62,000	63,000	63,000	250,000	500,000	311	155,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	604	12,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	11,361	272,664,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	11,361	27,266,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	160	160	200	200	720	160	160	200	200	720	1,440	19,488	28,062,720	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	700	700	800	800	3,000	700	700	800	800	3,000	6,000	3,741	22,446,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	898	35,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	37,000	37,000	38,000	38,000	150,000	37,000	37,000	38,000	38,000	150,000	300,000	466	139,800,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,200	1,200	1,300	1,300	5,000	1,200	1,200	1,300	1,300	5,000	10,000	2,290	22,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	896	71,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37,000	37,000	38,000	38,000	150,000	37,000	37,000	38,000	38,000	150,000	300,000	550	165,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	5,946	713,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	1,000,000	311	311,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	604	120,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	11,361	45,444,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	898	179,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	896	268,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	600,000	550	330,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,700	1,700	1,700	1,700	6,800	2,200	2,200	2,200	2,200	8,800	15,600	5,946	92,757,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu nối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	350	350	400	400	1,500	480	480	480	480	1,920	3,420	259	885,780	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34,500	34,500	34,500	34,500	138,000	44,000	44,000	44,000	44,000	176,000	314,000	311	97,654,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2,200	2,200	2,200	2,200	8,800	2,800	2,800	2,800	2,800	11,200	20,000	604	12,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1,200	390	390	390	390	1,560	2,760	39,688.74	109,540,922	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	2,300	2,300	2,300	2,300	9,200	16,400	11,361	186,320,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,300	1,300	1,300	1,400	5,300	1,700	1,700	1,700	1,700	6,800	12,100	3,741	45,266,100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	9,700	9,700	9,700	9,700	38,800	68,800	840	57,792,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	350	550	400	400	1,500	480	480	480	480	1,920	3,420	1,000	3,420,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	350	350	1,300	420	420	420	420	1,680	2,980	57,750	172,095,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	19,500	19,500	20,000	20,000	79,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	179,000	898	160,742,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,900	1,900	1,900	1,900	7,600	13,600	896	12,185,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	32,000	32,000	32,000	32,000	128,000	238,000	550	125,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	5,250	315,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	137,500	137,500	137,500	137,500	550,000	137,500	137,500	137,500	137,500	550,000	1,100,000	311	342,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	295	295	295	295	1,180	295	295	295	295	1,180	2,360	39,688.74	93,665,426	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	11,361	227,220,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,468	1,468	1,468	1,468	5,872	1,468	1,468	1,468	1,468	5,872	11,744	11,361	133,423,584	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	53,000	254,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	3,741	22,446,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,100	2,100	2,100	2,100	8,400	2,100	2,100	2,100	2,100	8,400	16,800	1,000	16,800,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	630	630	630	630	2,520	630	630	630	630	2,520	5,040	57,750	291,060,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	45	45	45	45	180	45	45	45	45	180	360	147,000	52,920,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	898	17,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	466	13,980,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	112,500	112,500	112,500	112,500	450,000	112,500	112,500	112,500	112,500	450,000	900,000	550	495,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	700	700	700	700	2,800	900	900	900	900	3,600	6,400	5,946	38,054,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3,000	950	950	950	950	3,800	6,800	5,250	35,700,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11.300	11.300	11.300	11.600	45.500	14.650	14.650	14.650	14.650	58.600	104.100	259	26.961.900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	131.750	131.750	131.750	134.750	527.000	169.950	169.950	169.950	169.950	679.800	1.206.800	311	375.314.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	51.900	51.900	51.900	52.000	207.700	66.970	66.970	66.970	66.990	267.900	475.600	604	287.262.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.270	1.270	1.270	1.290	5.100	9.100	11.361	103.385.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.570	2.570	2.570	2.590	10.300	18.300	19.488	356.630.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.400	1.400	1.400	1.700	5.900	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	13.500	7.968	107.568.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.270	11.270	11.270	11.290	45.100	80.100	840	67.284.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262325 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.220	3.220	3.220	3.240	12.900	22.900	1.000	22.900.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.220	3.220	3.220	3.240	12.900	22.900	898	20.564.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481934 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.450	6.450	6.450	6.450	25.800	45.800	466	21.342.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	103.000	2.290	235.870.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.120	16.120	16.120	16.140	64.500	114.500	896	102.592.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	93.750	93.750	93.750	93.750	375.000	120.920	120.920	120.920	120.940	483.700	858.700	550	472.285.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	259	621.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.400	19.488	202.675.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	53.000	424.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	3.741	299.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	840	6.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	896	3.584.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	350	350	350	350	1.400	350	350	350	350	1.400	2.800	550	1.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	160.000	160.000	160.000	160.000	640.000	160.000	160.000	160.000	160.000	640.000	1.280.000	311	398.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	604	241.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	16,990	407,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	39,688.74	635,019,840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,250	2,250	2,250	2,250	9,000	2,250	2,250	2,250	2,250	9,000	18,000	11,361	204,498,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDPHARCO	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	19,488	623,616,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,250	2,250	2,250	2,250	9,000	2,250	2,250	2,250	2,250	9,000	18,000	53,000	954,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	3,741	74,820,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	7,968	478,080,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Haxiarm 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8,250	8,250	8,250	8,250	33,000	8,250	8,250	8,250	8,250	33,000	66,000	840	55,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	1,000	30,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	38,000	760,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	57,750	1,155,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	57,750	1,732,500,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	147,000	735,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	147,000	735,000,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.01.N1	Axtian 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	1,000,000	898	898,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	175,000	175,000	175,000	175,000	700,000	175,000	175,000	175,000	175,000	700,000	1,400,000	466	652,400,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	2,290	458,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	55,000	55,000	55,000	55,000	220,000	55,000	55,000	55,000	55,000	220,000	440,000	896	394,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	720,000	550	396,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	550	88,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83039	Bệnh viện Tâm thần	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,280	6,000	6,000	6,720	24,000	5,280	6,000	6,000	6,720	24,000	48,000	311	14,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2,640	3,000	3,000	3,360	12,000	2,640	3,000	3,000	3,360	12,000	24,000	466	11,184,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4,400	5,000	5,000	5,600	20,000	4,400	5,000	5,000	5,600	20,000	40,000	550	22,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1,200	2,000	5,946	11,892,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1,200	2,000	5,250	10,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1,200	2,000	259	518,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	311	1,244,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1,200	2,000	604	1,208,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	150	150	150	150	600	1.000	3.741	3.741.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.01.N1	Estor-40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	150	150	200	200	700	200	200	200	200	800	1.500	7.968	11.952.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	150	150	200	200	700	200	200	200	200	800	1.500	840	1.260.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	150	150	150	150	600	1.000	1.000	1.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	898	1.796.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	300	300	400	400	1.400	400	400	400	400	1.600	3.000	466	1.398.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	2.290	4.580.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1.200	2.000	896	1.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	550	1.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	5.946	23.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	604	241.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	3.741	5.985.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	840	1.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	466	932.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	120	120	120	120	480	120	120	120	120	480	960	2.290	2.198.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.946	59.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	225	225	225	225	900	225	225	225	225	900	1.800	259	466.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	950	950	950	950	3.800	950	950	950	950	3.800	7.600	311	2.363.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	840	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	5.946	23.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.250	63.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobicl 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147,000	117,600,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	550	22,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	5,946	190,272,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	5,250	336,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	259	8,288,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	311	74,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
11	J01DB04.01.01 .N1	Bixfazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	16,990	271,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	10,400	19,488	202,675,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	3,741	29,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esotor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Saltigo Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	7,968	318,720,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	83200	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	840	67,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Mesochemic (Việt Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	898	57,472,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	466	37,280,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetanol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	72,000	896	64,512,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	550	220,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	5,946	47,568,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	5,250	84,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	311	24,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	604	4,832,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11,361	9,088,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	640	640	640	640	2,560	640	640	640	640	2,560	5,120	19,488	99,778,560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	3,741	29,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,300	5,300	5,300	5,200	21,100	5,300	5,300	5,300	5,200	21,100	42,200	840	35,448,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	550	44,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,946	142,704,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	5,250	252,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	311	24,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	604	24,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1,200	16,990	20,388,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11,361	9,088,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	19,488	15,590,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	3,741	89,784,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	840	20,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	1,000	16,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	898	21,552,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	466	22,368,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	2,290	36,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	896	28,672,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	40,000	40,000	40,000	40,000	160,000	40,000	40,000	40,000	40,000	160,000	320,000	550	176,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên						5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	20,000	5,250	105,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	10,000	1,000	10,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	30,000	466	13,980,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	550	11,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	54,000	311	16,794,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	19,000	19,000	19,000	19,000	76,000	24,000	24,000	24,000	24,000	96,000	172,000	840	144,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3,600	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	7,600	1,000	7,600,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	23,000	23,000	23,000	23,000	92,000	164,000	896	146,944,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	4,000	3,000	4,000	14,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	30,000	5,946	178,380,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	7,000	5,000	7,000	24,000	5,000	8,000	5,000	8,000	26,000	50,000	5,250	262,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50,000	70,000	50,000	70,000	240,000	50,000	80,000	50,000	80,000	260,000	500,000	311	155,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8,000	10,000	8,000	10,000	36,000	12,000	10,000	12,000	10,000	44,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	2,000	2,000	2,000	7,000	2,000	2,000	2,000	3,000	9,000	16,000	840	13,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,000		1,300		2,300	1,000		1,000	1,000	3,000	5,300	1,000	5,300,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1,000	1,000	1,000	1,500	4,500	1,000	1,500	1,000	2,000	5,500	10,000	898	8,980,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	2,000	3,000	9,000	2,000	3,000	3,000	3,000	11,000	20,000	466	9,320,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.500	1.000	1.000	4.500	1.000	1.500	1.000	2.000	5.500	10.000	896	8.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	30.000	550	16.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	312.000	259	80.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	900	900	900	900	3.600	6.000	39.688,74	238.132.440	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.070	2.070	2.070	2.070	8.280	14.680	11.561	166.779.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	12.400	12.400	12.400	12.400	49.600	88.000	19.488	1.714.944.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg; Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.110	1.110	1.110	1.110	4.440	1.420	1.420	1.420	1.420	5.680	10.120	53.000	536.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.600	12.600	12.600	12.600	50.400	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	114.400	7.968	911.539.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	31.000	31.000	31.000	31.000	124.000	220.000	840	184.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	550	550	550	550	2.200	710	710	710	710	2.840	5.040	38.000	191.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.400	7.400	7.400	7.400	29.600	9.600	9.600	9.600	9.600	38.400	68.000	57.750	3.927.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.460	4.460	4.460	4.460	17.840	5.790	5.790	5.790	5.790	23.160	41.000	57.750	2.367.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.270	2.270	2.270	2.270	9.080	16.080	147.000	2.363.760.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.740	1.740	1.740	1.740	6.960	2.260	2.260	2.260	2.260	9.040	16.000	147.000	2.352.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	41.200	898	36.997.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	28.900	28.900	28.900	28.900	115.600	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	265.600	2.290	608.224.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	13.400	13.400	13.400	13.400	53.600	17.400	17.400	17.400	17.400	69.600	123.200	896	110.387.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	140.000	5.946	832.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.890	13.890	13.890	13.890	55.560	13.890	13.890	13.890	13.890	55.560	111.120	259	28.780.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	8.400	7.968	66.931.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	840	201.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74115	Bệnh viện DK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110570523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74005	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74005	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	5.946	380,544,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14,000	14,000	14,000	14,000	56,000	14,000	14,000	14,000	14,000	56,000	112,000	259	29,008,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	311	14,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	604	19,328,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	16,990	135,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	39,688.74	63,501,984	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	11,561	18,177,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	3,741	149,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	7,968	31,872,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	840	6,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	1,000	80,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	898	7,184,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	466	5,592,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	2,290	73,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	36,000	550	19,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	311	31,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	11,561	2,726,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	19,488	38,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	2,290	73,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	896	53,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	550	66,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,250	210,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	259	51,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	311	55,980,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	604	72,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	1,000	16,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02_01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	898	35,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02_01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	466	18,640,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03_01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	550	66,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02_02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	5,946	297,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05_02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	110,000	311	34,210,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01_02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	11,561	4,544,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02_02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19,488	7,795,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05_02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	840	67,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02_01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	898	17,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13_01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	25,000	896	22,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03_01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4,375	4,375	4,375	4,375	17,500	4,375	4,375	4,375	4,375	17,500	35,000	550	19,250,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02_02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02_02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	5,250	262,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05_01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	259	20,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05_02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	311	62,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07_01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	604	6,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01_02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	11,361	56,805,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01_02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	74	74	74	74	296	74	74	74	74	296	592	11,361	6,725,712	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02_02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	19,488	97,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09_01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	3,741	18,705,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05_02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	7,968	159,360,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05_02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	840	25,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02_01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	466	2,330,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13_01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	25,000	896	22,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03_01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	550	11,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02_02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	110,000	5,946	654,060,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02_02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15,500	15,500	15,500	15,500	62,000	15,500	15,500	15,500	15,500	62,000	124,000	5,250	651,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05_01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	70,000	259	18,130,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05_02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	26,250	26,250	26,250	26,250	105,000	26,250	26,250	26,250	26,250	105,000	210,000	311	65,310,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	604	36,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	62	62	62	62	248	63	63	63	63	252	500	11,361	5,680,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	19,488	194,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	3,741	37,410,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Esoc 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	7,968	318,720,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	840	84,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	1,000	30,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.01.N1	Axian 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	898	26,940,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	466	46,600,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	70,000	2,290	160,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	525mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	896	89,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	550	110,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,250	420,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	311	24,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	604	6,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	5,946	594,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6,000	6,000	7,000	7,000	26,000	8,000	8,000	9,000	9,000	34,000	60,000	5,250	315,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	25,000	25,000	90,000	25,000	25,000	30,000	30,000	110,000	200,000	259	51,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	70,000	70,000	260,000	500,000	311	155,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2,000	2,000	2,500	2,500	9,000	2,500	2,500	3,000	3,000	11,000	20,000	604	12,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	70	70	260	500	16,990	8,495,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
13	J01DE01.02.06.N1	Axipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	250	250	900	250	250	300	300	1,100	2,000	39,688.74	79,377,480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,500	1,500	5,000	1,000	1,000	1,500	1,500	5,000	10,000	11,361	113,610,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,200	1,200	1,500	1,500	5,400	1,500	1,500	1,800	1,800	6,600	12,000	11,361	136,332,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	4,000	4,000	14,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	30,000	19,488	584,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2,400	600	600	700	700	2,600	5,000	3,741	18,705,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tăng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	301DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2,400	600	600	700	700	2,600	5,000	57,750	288,750,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
42	301DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2,400	600	600	700	700	2,600	5,000	57,750	288,750,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
44	301MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	400	400	1,400	400	400	400	400	1,600	3,000	147,000	441,000,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	7,000	7,000	26,000	50,000	466	23,300,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	2,500	2,500	9,000	2,500	2,500	3,000	3,000	11,000	20,000	896	17,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	40,000	40,000	50,000	50,000	180,000	50,000	50,000	60,000	60,000	220,000	400,000	550	220,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
1	301CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	259	10,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	311	12,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	604	4,832,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	16,990	135,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	11,361	136,332,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	11,361	81,799,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	19,488	233,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	1,000	8,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	350	350	350	350	1,400	350	350	350	350	1,400	2,800	898	2,514,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	5,946	71,352,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	5,250	63,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	311	12,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	11,361	27,266,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	2,000	3,500	500	500	500	2,000	3,500	7,000	3,741	26,187,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
27	A02BC05.02.01.N1	Esoer 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	7,968	191,232,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	840	67,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ. Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	38,000	30,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	57,750	46,200,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	57,750	46,200,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147,000	117,600,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	2,290	36,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	896	14,336,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7,000	7,000	7,000	7,000	28,000	7,000	7,000	7,000	7,000	28,000	56,000	550	30,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	5,946	26,162,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	5,250	23,100,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	440,000	259	113,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	311	27,368,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	604	53,152,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	7,968	701,184,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	840	73,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	1,000	4,400,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	898	79,024,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	466	41,008,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	2,290	100,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	896	39,424,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	550	48,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khoẻ	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	27,720	27,720	27,720	27,720	110,880	27,720	27,720	27,720	27,720	110,880	221,760	5,946	1,318,584,960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	59,400	59,400	59,400	59,400	237,600	59,400	59,400	59,400	59,400	237,600	475,200	259	123,076,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	59,400	59,400	59,400	59,400	237,600	59,400	59,400	59,400	59,400	237,600	475,200	311	147,787,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	3,741	59,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	840	20,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	1,000	8,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	144,000	466	67,104,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	896	35,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	5,946	380,544,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	5,250	84,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7,400	7,400	7,400	7,400	29,600	7,400	7,400	7,400	7,400	29,600	59,200	311	18,411,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	604	4,832,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	3,741	14,964,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	840	50,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	1,000	4,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2,650	2,650	2,650	2,650	10,600	2,650	2,650	2,650	2,650	10,600	21,200	466	9,879,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	896	21,504,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	550	1,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	5,946	380,544,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	5,250	336,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	104,000	259	26,936,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	104,000	311	32,344,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	72,000	604	43,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	19,488	77,952,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	3,741	44,892,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	840	40,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	1,000	4,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.01.N1	Azitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	898	43,104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	466	22,368,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	2,290	18,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	896	21,504,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	23,000	23,000	23,000	23,000	92,000	23,000	23,000	23,000	23,000	92,000	184,000	550	101,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	27,000	27,000	27,000	29,000	110,000	27,000	27,000	27,000	29,000	110,000	220,000	5,946	1,308,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	350	350	350	450	1,500	350	350	350	450	1,500	3,000	5,250	15,750,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8,700	8,700	8,700	8,900	35,000	8,700	8,700	8,700	8,900	35,000	70,000	259	18,130,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	311	12,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	604	24,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	600	600	600	700	2,500	600	600	600	700	2,500	5,000	16,990	84,950,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	39,688,74	238,132,440	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,500	4,500	4,500	4,600	17,500	4,500	4,500	4,500	4,600	17,500	35,000	11,361	397,635,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,600	5,600	5,600	5,700	22,500	5,600	5,600	5,600	5,700	22,500	45,000	19,488	876,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	53,000	127,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,800	1,800	1,800	2,100	7,500	1,800	1,800	1,800	2,100	7,500	15,000	3,741	56,115,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8,700	8,700	8,700	8,900	35,000	8,700	8,700	8,700	8,900	35,000	70,000	7,968	557,760,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%) (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	840	100,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	1,000	12,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ. Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	450	450	450	450	1,800	450	450	450	450	1,800	3,600	38,000	136,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	800	2,300	500	500	500	800	2,300	4,600	57,750	265,650,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	57,750	138,600,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	170	170	170	190	700	170	170	170	190	700	1,400	147,000	205,800,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	170	170	170	190	700	170	170	170	190	700	1,400	147,000	205,800,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5,600	5,600	5,600	5,700	22,500	5,600	5,600	5,600	5,700	22,500	45,000	898	40,410,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,600	5,600	5,600	5,700	22,500	5,600	5,600	5,600	5,700	22,500	45,000	466	20,970,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	2,290	458,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	896	179,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6,200	6,200	6,200	6,400	25,000	6,200	6,200	6,200	6,400	25,000	50,000	550	27,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5,946	594,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,250	210,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1,000	604	604,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110415723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	16,990	16,990,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	900	900	900	3,700	1,000	900	900	1,000	3,800	7,500	19,488	146,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4,000	4,500	4,000	4,500	17,000	4,000	4,500	4,000	4,500	17,000	34,000	7,968	270,912,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57,750	23,100,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	147,000	29,400,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	7,000	6,000	6,000	7,000	26,000	7,000	6,000	6,000	7,000	26,000	52,000	2,290	119,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,946	118,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,250	105,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	259	15,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đáp ứng tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	311	12,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	604	3,624,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	3,741	14,964,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	52,000	7,968	414,336,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	52,000	840	43,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	1,000	6,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	898	35,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	466	18,640,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	2,290	36,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	896	17,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	104,000	550	57,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	5,946	14,270,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	259	621,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	3,741	8,978,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	840	2,016,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	898	2,155,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	400	400	400	400	1,600	400	400	400	400	1,600	3,200	2,290	7,328,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,000	10,000	10,000	10,000	31,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	71,000	5,946	422,166,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15,000	10,000	10,000	10,000	45,000	15,000	10,000	10,000	10,000	45,000	90,000	5,250	472,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	259	4,144,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	311	4,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	604	24,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	30	40	30	150	30	50	30	40	150	300	11,361	3,408,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	7,968	956,160,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	840	100,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	1,000	16,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3,000	3,000	2,000	2,000	10,000	2,000	3,000	2,000	3,000	10,000	20,000	898	17,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mũi tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	2,000	2,000	10,000	2,000	3,000	2,000	3,000	10,000	20,000	466	9,320,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	550	22,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	440,000	5,946	2,616,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	440,000	5,250	2,310,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.0 1.N2	Instact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	259	46,620,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.0 1.N2	Instact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	311	55,980,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	220,000	604	132,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	22,000	11,361	249,942,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,600	3,600	3,600	3,600	14,400	26,400	11,361	299,930,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	3,741	74,820,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	7,968	350,592,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	440,000	840	369,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	1,000	16,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	90,000	898	80,820,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	220,000	466	102,520,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3,600	3,600	3,600	3,600	14,400	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	30,400	2,290	69,616,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	140,000	896	125,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	550	48,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,250	210,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	2,000	2,000	6,000	10,000	604	6,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	1,000	1,000	3,000	5,000	19,488	97,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	12,000	3,741	44,892,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	1,000	24,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	896	35,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	5,946	190,272,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	5,250	168,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng						
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	16,990	67,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710058424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	39,688.74	31,750,992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	11,361	18,177,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	19,488	15,590,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	3,741	14,964,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	840	6,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	898	7,184,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	2,290	27,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	896	7,168,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,800	3,800	3,800	3,800	15,200	3,800	3,800	3,800	3,800	15,200	30,400	5,946	180,758,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,250	840,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	259	10,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	604	14,496,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11,361	9,088,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	3,741	59,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	7,968	318,720,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	840	40,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	898	14,368,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	2,290	54,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,946	142,704,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	3,000	7,500	13,500	5,250	70,875,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	36,000	259	9,324,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	604	3,020,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	11,361	90,888,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	11,361	81,799,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	19,488	93,542,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
37	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	7,968	127,488,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	840	40,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20134-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	898	26,940,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	466	13,980,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	2,290	91,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	896	35,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	550	33,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,250	420,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	720,000	259	186,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N4	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	11,361	454,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ											11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	3,741	89,784,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	1,000	48,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	466	37,280,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	2,290	109,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	896	43,008,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,250	420,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	60,000	259	15,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	60,000	311	18,660,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	604	14,496,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	11,361	68,166,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	500	500	1,800	400	400	500	500	1,800	3,600	19,488	70,156,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3,200	800	800	800	800	3,200	6,400	3,741	23,942,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	7,968	191,232,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	840	20,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	1,000	24,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	2,290	146,560,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	896	57.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	550	26.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70009	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	604	28.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	16.800	11.361	190.864.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	11.561	54.532.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	19.488	187.084.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	3.741	23.942.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	550	8.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	311	9.330.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	7.968	63.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	1.000	50.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96004	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265125	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	550	27,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96001	Bệnh viện Công an Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,500	10,500	10,500	10,500	42,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	90,000	5,946	535,140,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	160,000	160,000	160,000	160,000	640,000	190,000	190,000	190,000	190,000	760,000	1,400,000	259	362,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	48,250	48,250	48,250	48,250	193,000	61,750	61,750	61,750	61,750	247,000	440,000	311	136,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1,500	375	375	375	375	1,500	3,000	39,688.74	119,066,220	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	840	84,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	11,000	1,000	11,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,625	2,625	2,625	2,625	10,500	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	23,000	57,750	1,328,250,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	875	875	875	875	3,500	1,125	1,125	1,125	1,125	4,500	8,000	57,750	462,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
45	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	147,000	588,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIEN THANH	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	17,500	17,500	17,500	17,500	70,000	17,500	17,500	17,500	17,500	70,000	140,000	550	77,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,000	2,200	2,500	2,500	9,200	3,000	5,200	5,500	5,500	13,200	22,400	5,946	133,190,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60,000	62,000	63,000	65,000	250,000	66,000	68,000	70,000	72,000	276,000	526,000	259	136,234,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	12,000	15,000	13,500	48,500	14,000	14,500	15,000	15,500	59,000	107,500	311	33,432,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,500	5,500	6,000	6,000	23,000	43,000	604	25,972,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	16,990	74,756,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1,000	1,800	39,688.74	71,439,732	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	11,361	908,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						1,840	1,840	1,840	1,840	7,360	7,360	11,361	83,616,960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.0 1.N1	Eator 40mg	Esomeprazol (dạng vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	100,000	7,968	796,800,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	14,000	14,000	14,000	14,000	56,000	14,000	14,000	14,000	14,000	56,000	112,000	1,000	112,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	650	650	650	650	2,600	650	650	650	650	2,600	5,200	57,750	300,300,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	2,290	91,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	550	220,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	23,000	23,000	23,000	23,000	92,000	29,000	29,000	29,000	29,000	116,000	208,000	5,946	1,236,768,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	16,000	16,000	16,000	16,000	64,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	144,000	5,250	756,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	41.500	41.500	41.500	41.500	166.000	294.000	259	76.146.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97.000	97.000	97.000	97.000	388.000	126.000	126.000	126.000	126.000	504.000	892.000	311	277.412.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	58.800	604	35.515.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	17.200	16.990	292.228.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-15	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.450	6.450	6.450	6.450	25.800	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	59.000	11.361	670.399.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6.450	6.450	6.450	6.450	25.800	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	59.000	19.488	1.149.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 50ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	950	950	950	950	3.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.600	53.000	455.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	8.100	8.100	8.100	8.100	32.400	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	74.400	3.741	278.330.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	146.000	7.968	1.163.328.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	81.000	81.000	81.000	81.000	324.000	105.000	105.000	105.000	105.000	420.000	744.000	840	624.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	58.800	1.000	58.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2.400	750	750	750	750	3.000	5.400	38.000	205.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.050	2.050	2.050	2.050	8.200	14.600	57.750	843.150.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	320	320	320	320	1.280	400	400	400	400	1.600	2.880	147.000	423.360.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIEN THANH	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	144.000	898	129.312.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	129.000	129.000	129.000	129.000	516.000	167.000	167.000	167.000	167.000	668.000	1.184.000	466	551.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	28.400	2.290	65.036.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	136.000	896	121.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	194.000	194.000	194.000	194.000	776.000	252.000	252.000	252.000	252.000	1.008.000	1.784.000	550	981.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	5.946	523.248.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	206.000	259	53.354.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	311	87.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.400	604	8.697.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	16.990	373.780.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	60	60	70	70	260	460	39.688,74	18.256.820	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	11.361	249.942.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	19.488	428.736.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	26.000	7.968	207.168.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	66,000	840	55,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	370	370	370	370	1,480	480	480	480	480	1,920	3,400	1,000	3,400,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	70	70	80	80	300	540	57,750	31,185,000	LIÊN DANH THẢI THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	16,500	16,500	16,500	16,500	66,000	118,000	898	105,964,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol: Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	130	130	130	130	520	160	160	160	160	640	1,160	896	1,039,360	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	65,000	65,000	65,000	65,000	260,000	460,000	550	253,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	31,200	5,946	185,515,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,074	2,074	2,074	2,074	8,296	2,074	2,074	2,074	2,074	8,296	16,592	259	4,297,328	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	604	24,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	243	243	243	243	972	243	243	243	243	972	1,944	11,361	22,085,784	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	162	162	162	162	648	162	162	162	162	648	1,296	19,488	25,256,448	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	53,000	8,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	3,741	149,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	7,968	191,232,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	975	975	975	975	3,900	975	975	975	975	3,900	7,800	1,000	7,800,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	57,750	11,550,000	LIÊN DANH THẢI THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol: Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	31,200	896	27,955,200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1,950	1,950	1,950	1,950	7,800	1,950	1,950	1,950	1,950	7,800	15,600	550	8,580,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	11,000	11,000	11,000	11,000	44,000	84,000	5,946	499,464,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	33,000	33,000	33,000	33,000	132,000	252,000	311	78,372,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	16,500	16,500	16,500	16,500	66,000	126,000	604	76,104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,320	1,320	1,320	1,320	5,280	10,080	11,361	114,518,880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1,600	440	440	440	440	1,760	3,360	19,488	65,479,680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,500	5,500	5,500	5,500	22,000	42,000	3,741	157,122,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	300	300	300	300	1,200	330	330	330	330	1,320	2,520	7,968	20,079,360	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	22,000	22,000	22,000	22,000	88,000	168,000	840	141,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	22,000	22,000	22,000	22,000	88,000	168,000	550	92,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	5,946	356,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	16.990	16.990.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.561	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	480	480	480	480	1.920	480	480	480	480	1.920	3.840	11.561	43.626.240	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-393-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	147.000	58.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	147.000	58.800.000	LIÊN DANH THAU EMA VÀ ALPHA PHÁP	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	3.000	3.000	4.000	12.000	4.000	4.000	4.000	3.000	15.000	27.000	5.946	160.542.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96145	Bệnh viện San - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	700	800	800	800	3.100	1.000	1.000	1.100	900	4.000	7.100	16.990	120.629.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96145	Bệnh viện San - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đương với hàm lượng cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.000	900	900	900	3.700	1.000	1.000	1.000	800	3.800	7.500	39.688.74	297.665.550	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96145	Bệnh viện San - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	36.000	33.000	36.000	33.000	138.000	36.000	36.000	33.000	33.000	138.000	276.000	11.561	3.135.636.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96145	Bệnh viện San - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437225	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	200		200		400	200		200		400	800	53.000	42.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96145	Bệnh viện San - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	200	200	200	900	300	300	300	200	1.100	2.000	38.000	76.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	96145	Bệnh viện San - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ		100			100	100				100	200	57.750	11.550.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96145	Bệnh viện San - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	259	12.432.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	311	22.392.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	604	21.744.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đương với hàm lượng cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	39.688.74	31.750.992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11.561	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	11.561	5.453.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	19.488	62.361.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	7.968	127.488.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	840	40.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	57.750	9.240.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	147,000	58,800,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	898	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	466	33.552.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	896	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	550	13.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	5.946	1.427.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1)	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	5.250	1.260.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	960.000	259	248.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	768.000	511	238.848.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	112.000	3.741	418.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	840	537.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	1.000	480.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	466	74.560.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	176.000	896	157.696.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	550	220.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	5.000	5.000	4.000	17.000	3.000	5.000	5.000	4.000	17.000	34.000	5.946	202.164.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1)	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	5.000	5.000	4.000	17.000	3.000	5.000	5.000	4.000	17.000	34.000	5.250	178.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	25.000	20.000	85.000	20.000	20.000	25.000	20.000	85.000	170.000	259	44.030.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	4.000	3.000	13.000	3.000	3.000	4.000	3.000	13.000	26.000	511	8.086.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.000	20.000	20.000	15.000	70.000	15.000	20.000	20.000	15.000	70.000	140.000	604	84.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	6.000	6.000	5.000	22.000	5.000	6.000	6.000	5.000	22.000	44.000	3.741	164.604.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	65.000	85.000	85.000	65.000	300.000	65.000	85.000	85.000	65.000	300.000	600.000	840	504.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	8.000	10.000	10.000	8.000	36.000	8.000	10.000	10.000	8.000	36.000	72.000	1.000	72.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	220.000	898	197.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	25.000	30.000	30.000	25.000	110.000	220.000	466	102.520.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	2.000	3.000	3.000	2.000	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	19,000	19,000	19,000	19,000	76,000	19,000	19,000	19,000	19,000	76,000	152,000	5,946	903,792,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	19,000	19,000	19,000	19,000	76,000	19,000	19,000	19,000	19,000	76,000	152,000	5,250	798,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Imstact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	960,000	259	248,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Imstact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	96,000	96,000	96,000	96,000	384,000	96,000	96,000	96,000	96,000	384,000	768,000	311	238,848,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	14,000	14,000	14,000	14,000	56,000	14,000	14,000	14,000	14,000	56,000	112,000	3,741	418,992,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	bộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	640,000	840	537,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	1,000	480,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	466	74,560,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	22,000	22,000	22,000	22,000	88,000	22,000	22,000	22,000	22,000	88,000	176,000	896	157,696,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX05.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	550	220,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Imstact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	259	62,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Imstact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	311	124,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	1,000	40,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Ballanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	898	107,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	466	55,920,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7,000	7,000	7,000	7,000	28,000	7,000	7,000	7,000	7,000	28,000	56,000	5,946	332,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	5,250	336,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.0 1.N2	Imstact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	259	103,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.0 1.N2	Imstact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	1,200,000	311	373,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	72,000	604	43,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	3,741	17,956,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	7,968	318,720,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	bộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	212,000	212,000	212,000	212,000	848,000	212,000	212,000	212,000	212,000	848,000	1,696,000	840	1,424,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	1,000	40,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Ballanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	26,000	26,000	26,000	26,000	104,000	26,000	26,000	26,000	26,000	104,000	208,000	898	186,784,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	466	186,400,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	2,299	18,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	896	14,336,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	550	264,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	24.700	24.700	24.700	24.700	98.800	174.800	5.250	917.700.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.400	259	3.729.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	604	2.899.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	800	800	800	800	3.200	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	384.000	840	322.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.400	1.000	14.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	898	71.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	178.000	466	82.948.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	28.800	2.290	65.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.400	4.400	4.400	4.400	17.600	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	40.400	896	36.198.400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	26.000	5.250	136.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.950	2.950	2.950	2.950	11.800	21.800	11.361	247.669.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	104	104	104	104	416	104	104	104	104	416	832	11.361	9.452.352	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	650	650	650	650	2.600	675	675	675	675	2.700	5.300	19.488	105.286.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	3.741	3.741.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	5.946	107.028.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	1.320.000	259	341.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	460.000	311	143.060.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	32.000	604	19.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	16.990	163.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8957100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	39.688,74	349.260.912	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.600	11.361	86.343.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	700	700	700	750	2.850	750	750	750	750	3.000	5.850	53.000	310.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	5.000	6.000	5.500	21.500	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	45.500	3.741	170.215.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	18,000	840	15,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,500	3,500	3,800	3,900	14,700	4,200	4,200	4,500	4,500	17,400	32,100	1,000	32,100,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1,200	320	320	320	320	1,280	2,480	38,000	94,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	57,750	254,100,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,100	1,100	1,100	1,100	4,400	1,350	1,350	1,400	1,400	5,500	9,900	57,750	571,725,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	220	220	350	250	940	1,740	147,000	255,780,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,500	4,000	13,500	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	27,500	466	12,815,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,500	5,500	5,500	5,500	22,000	42,000	896	37,632,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	440,000	550	242,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15,000	18,000	20,000	23,000	76,000	25,000	28,000	30,000	33,000	116,000	192,000	5,946	1,141,632,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	30,000	35,000	40,000	45,000	150,000	50,000	55,000	60,000	65,000	250,000	380,000	5,250	1,995,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	880,000	259	227,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	880,000	311	273,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20,000	30,000	40,000	50,000	140,000	60,000	70,000	80,000	90,000	300,000	440,000	604	265,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	60	60	60	70	250	100	100	100	100	400	650	59,688.74	25,797,681	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1,200	2,000	11,361	22,722,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	9,000	19,488	175,392,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg. Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1,000	1,800	53,000	95,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	1,000	1,000	3,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	9,000	3,741	33,669,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30,000	35,000	40,000	45,000	150,000	50,000	55,000	60,000	65,000	230,000	380,000	840	319,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	18,000	1,000	18,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	200	200	200	200	800	1,200	57,750	69,300,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	300	300	300	300	1,200	2,000	57,750	115,500,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
45	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	200	200	200	200	800	1,200	147,000	176,400,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1,200	400	400	400	400	1,600	2,800	147,000	411,600,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	120,000	2,290	274,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	480,000	896	430,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	480,000	550	264,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	440.000	259	113.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	145.000	145.000	145.000	145.000	580.000	145.000	145.000	145.000	145.000	580.000	1.160.000	311	360.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	340.000	604	205.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
11	J01DB04.01.0 1.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	16.990	101.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	39.688,74	793.774.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	7.968	79.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	38.000	228.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	57.750	2.772.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	57.750	2.310.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	147.000	764.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	147.000	1.470.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	898	179.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	2.290	54.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	896	43.008.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	35.000	35.000	35.000	30.000	135.000	35.000	35.000	35.000	30.000	135.000	270.000	5.946	1.605.420.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	16.500	16.500	16.500	18.500	68.000	16.500	16.500	16.500	18.500	68.000	136.000	5.250	714.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	98.500	98.500	98.500	98.500	394.000	98.500	98.500	98.500	98.500	394.000	788.000	259	204.092.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	212.500	212.500	212.500	212.500	850.000	212.500	212.500	212.500	212.500	850.000	1.700.000	311	528.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	19.000	19.000	19.000	22.000	79.000	19.000	19.000	19.000	22.000	79.000	158.000	604	95.432.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	70	70	80	80	300	70	70	80	80	300	600	11.361	6.816.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-15	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361		CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.600	4.000	4.000	4.000	15.600	4.000	6.000	6.000	6.000	22.000	37.600	53.000	1.992.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
27	A02BC05.02.01.N1	Esator 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4.975	4.975	4.975	6.975	21.900	4.975	4.975	4.975	6.975	21.900	43.800	7.968	348.998.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	44.000	44.000	44.000	44.600	176.600	44.000	44.000	44.000	44.600	176.600	353.200	840	296.688.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	13.500	51.000	12.500	12.500	12.500	13.500	51.000	102.000	1.000	102.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	700	700	2.600	600	600	700	700	2.600	5.200	38.000	197.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.000	13.000	14.000	14.000	53.000	12.000	13.000	14.000	14.000	53.000	106.000	57.750	6.121.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.500	4.500	4.500	4.900	18.400	4.500	4.500	4.500	4.900	18.400	36.800	57.750	2.125.200.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	11.000	147.000	1.617.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.800	4.700	4.700	4.700	16.900	2.800	4.700	4.700	4.700	16.900	33.800	898	30.352.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	146.000	146.000	146.000	146.000	584.000	146.000	146.000	146.000	146.000	584.000	1.168.000	2.290	2.674.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	264.000	896	236.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	19.750	19.750	19.750	19.750	79.000	19.750	19.750	19.750	19.750	79.000	158.000	550	86.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	16.990	67.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
13	J01DE01.02.06.N1	Anitpec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	39.688,74	1.905.059.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	264.000	11.361	2.999.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	19.488	62.361.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.200	53.000	593.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
27	A02BC05.02.01.N1	Esator 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	7.968	63.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	840	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	38.000	608.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	57.750	92.400.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	259	310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	166.250	166.250	166.250	166.250	665.000	166.250	166.250	166.250	166.250	665.000	1.330.000	311	413.630.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50,000	10,000	10,000	10,000	60,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	100,000	604	60,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	3,741	17,956,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	640,000	840	537,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	1,000	80,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,600	1,600	1,600	1,600	6,400	1,600	1,600	1,600	1,600	6,400	12,800	38,000	486,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	466	186,400,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	896	10,752,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Nutropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	87,000	87,000	87,000	87,000	348,000	87,000	87,000	87,000	87,000	348,000	696,000	550	382,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75266	Công ty CP BVQT Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7,849	9,811	9,811	11,774	39,245	9,419	11,774	11,774	14,128	47,095	86,340	5,946	513,377,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,232	6,540	6,540	7,848	26,160	6,749	8,437	8,437	10,124	33,747	59,907	511	18,631,077	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	74,017	92,521	92,521	111,026	370,085	95,483	119,353	119,353	143,223	477,412	847,497	604	511,888,188	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	119	148	148	178	593	131	165	163	196	655	1,246	16,990	21,169,540	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
13	J01DE01.02.06.N1	Anipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	169	212	212	254	847	186	233	233	280	932	1,779	39,688.74	70,606,268	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	589	736	736	883	2,944	648	810	810	972	3,240	6,184	11,361	70,256,424	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg. Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	437	546	546	655	2,184	437	546	546	655	2,184	4,368	53,000	231,504,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,430	1,787	1,787	2,145	7,149	1,716	2,145	2,145	2,574	8,580	15,729	1,000	15,729,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	36	44	44	53	177	43	53	53	64	213	390	57,750	22,522,500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	144	180	180	216	720	173	216	216	260	865	1,585	147,000	232,995,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	77	96	96	116	385	93	116	116	140	465	850	147,000	124,950,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11,966	14,957	14,957	17,949	59,829	14,359	17,949	17,949	21,538	71,795	131,624	896	117,935,104	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Nutropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15,295	19,122	19,122	22,946	76,488	18,557	22,946	22,946	27,536	91,785	168,273	550	92,550,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8,500	9,000	8,500	9,000	35,000	8,500	9,000	8,500	9,000	35,000	70,000	5,946	416,220,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat cocapacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,250	210,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	259	20,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	17,500	17,500	17,500	17,500	70,000	17,500	17,500	17,500	17,500	70,000	140,000	311	43,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	604	24,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	11,361	45,444,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	210	240	210	240	900	210	240	210	240	900	1.800	11.561	20.449.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	300	200	300	1.000	200	300	200	300	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	7.968	31.872.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	50.000	840	42.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	1.000	8.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.000	3.000	3.000	3.500	12.500	3.000	3.000	3.000	3.500	12.500	25.000	898	22.450.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	2.290	2.290.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1.000	896	896.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	15.000	10.000	10.000	45.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	85.000	259	22.015.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000		10.000	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	70.000	840	58.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75299	Trung tâm y tế huyện Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75020	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	10.000	10.000	36.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	40.000	40.000	140.000	60.000	60.000	60.000	60.000	260.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	5.000	5.000	18.000	30.000	11.361	340.830.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	1.200	1.200	3.600	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.400	11.361	95.432.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	800	800	1.000	1.000	3.600	6.000	19.488	116.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.000	6.000	8.000	8.000	28.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	68.000	1.000	68.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	25.000	30.000	95.000	30.000	30.000	35.000	35.000	130.000	225.000	550	123.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75014	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	56.000	5.946	332.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	5.250	126.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	311	74.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	604	30.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium-40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	9,600	9,600	9,600	9,600	38,400	9,600	9,600	9,600	9,600	38,400	76,800	840	64,512,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	892615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	1,000	7,200,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	896	28,672,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	11,361	136,332,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75012	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,946	142,704,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,250	126,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	259	12,950,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	311	6,220,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	11,361	22,722,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	3,741	18,705,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium-40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	25,000	840	21,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	892615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	1,000	10,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	550	16,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,946	951,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,250	840,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	259	12,432,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	311	74,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	604	14,496,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	11,361	272,664,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	3,741	29,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	7,968	63,744,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium-40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	840	6,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	898	21,552,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	466	11,184,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	550	26,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên		25,000			25,000		25,000			25,000	50,000	5,946	297,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15,000		15,000		30,000	15,000		15,000		30,000	60,000	259	15,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên		25,000			25,000		25,000			25,000	50,000	311	15,550,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên		20,000		20,000	40,000			20,000		20,000	60,000	604	36,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,000		5,000		10,000		10,000			10,000	20,000	3,741	74,820,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25,000		25,000		50,000	25,000		25,000		50,000	100,000	840	84,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên		10,000			10,000	10,000			10,000	20,000	30,000	898	26,940,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên		5,000			5,000	10,000			10,000	15,000	896	13,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20,000		20,000		40,000	20,000		20,000		40,000	80,000	550	44,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	5,946	1,189,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5,250	525,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	550,000	550,000	550,000	550,000	2,200,000	550,000	550,000	550,000	550,000	2,200,000	4,400,000	311	1,368,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	16,990	135,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	39,688.74	1,587,549,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	11,361	2,272,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	11,361	272,664,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	19,488	1,948,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg. Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	53,000	2,120,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	3,741	29,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	7,968	318,720,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	840	168,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	1,000	40,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	38,000	304,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	57,750	1,155,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	57,750	693,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	147,000	294,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	147,000	2,940,000,000	LIÊN DANH THẮC EMA VÀ ALPHA PHÁP	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	62,500	62,500	62,500	62,500	250,000	62,500	62,500	62,500	62,500	250,000	500,000	898	449,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	600,000	466	279,600,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	2,290	114,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	896	107,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	550	330.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	11.361	113.610.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	7.968	15.936.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	840	2.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	311	136.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.000	11.361	340.830.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	53.000	466.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	7.968	127.488.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	840	235.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	130	130	130	130	520	150	150	150	150	600	1.120	38.000	42.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	280.000	466	130.480.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	550	48.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8937100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	10	10	10	10	40	15	15	15	15	60	100	39.688,74	3.968.874	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	25.000	11.361	284.025.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2.400	650	650	650	650	2.600	5.000	53.000	265.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8937100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	39.688,74	476.264.880	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	19.488	2.338.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THÀU THẾ GỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydroclorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	147.000	235.200.000	LIÊN DANH THÀU EMA VÀ ALPHA PHẠP	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dải mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ				200	200	150	150	150	150	600	800	11.361	9.088.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên				500	500		300			300	800	3.741	2.992.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	15.000	550	8.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	3.741	299.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	90.000	898	80.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.946	190.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	16.990	81.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	57.750	138.600.000	LIÊN DANH THÁI THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	5	5	20	40	7.499.100	299.964.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	5.946	570.816.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	311	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	16.990	40.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	J01DE01.02.06.N1	Antipoc 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	39.688,74	190.505.952	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.561	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	19.488	389.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	3.741	26.935.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	28.800	7.968	229.478.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	840	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87174	Công ty Cổ phần BVDK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615263223 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	1,000	24,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	57,750	924,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	57,750	462,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	898	43,104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM,THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	2,290	73,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	896	43,008,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	550	26,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,946	142,704,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	16,990	40,776,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	9,600	19,488	187,084,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	A02BC05.02.0 1.N1	Emor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	7,968	159,360,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	57,750	115,500,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	2,290	18,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	311	149,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87003	Trung tâm Y tế huyện Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	600,000	259	155,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	43,750	43,750	43,750	43,750	175,000	43,750	43,750	43,750	43,750	175,000	350,000	311	108,850,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	11,361	45,444,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	19,488	155,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	90,000	840	75,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	7,000	7,000	26,000	50,000	259	12,950,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	311	12,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	11,361	90,888,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	840	67,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	259	25,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	311	31,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	604	60,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	4,000	4,000	4,000	15,000	3,000	4,000	4,000	4,000	15,000	30,000	19,488	584,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	30,000	550	16,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	5,946	190,272,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	308.000	311	95.788.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	604	39.864.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	95.000	80.000	85.000	90.000	350.000	140.000	110.000	130.000	140.000	520.000	870.000	550	478.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8937100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	39.688,74	476.264.880	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	480	480	480	480	1.920	480	480	480	480	1.920	3.840	53.000	203.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	5.946	30.919.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-35452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	975	975	975	975	3.900	975	975	975	975	3.900	7.800	5.250	40.950.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8937100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	11.361	81.799.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	450	450	450	450	1.800	450	450	450	450	1.800	3.600	53.000	190.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	57.750	346.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	5.946	107.028.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93103	Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-35452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93103	Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	7.600	19.488	148.108.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	93103	Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y Tế Hậu Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Exter 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	10.400	7.968	82.867.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	93103	Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	12.400	840	10.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93103	Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y Tế Hậu Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	52.000	896	46.592.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	93103	Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	315	315	315	315	1.260	315	315	315	315	1.260	2.520	5.946	14.983.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-35452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	315	315	315	315	1.260	315	315	315	315	1.260	2.520	5.250	13.230.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	311	1.244.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	53.000	212.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	1.000	5.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	450	450	450	450	1.800	450	450	450	450	1.800	3.600	57.750	207.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147,000	117,600,000	LIÊN DANH THAU EMA VÀ ALPHA PHÁP	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	375	375	375	375	1,500	375	375	375	375	1,500	3,000	466	1,398,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	550	550	550	550	2,200	700	700	700	700	2,800	5,000	5,946	29,730,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmoxy-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2,500	875	875	875	875	3,500	6,000	5,250	31,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	108,500	108,500	108,500	108,500	434,000	141,500	141,500	141,500	141,500	566,000	1,000,000	259	259,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	106,000	106,000	106,000	106,000	424,000	138,000	138,000	138,000	138,000	552,000	976,000	311	303,536,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	100,000	604	60,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2,400	775	775	775	775	3,100	5,500	11,361	62,485,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1,200	390	390	390	390	1,560	2,760	11,361	31,356,360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	760	760	760	760	3,040	990	990	990	990	3,960	7,000	19,488	136,416,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	625	625	625	625	2,500	4,500	3,741	16,834,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,500	5,500	5,500	5,500	22,000	5,750	5,750	5,750	5,750	23,000	45,000	7,968	358,560,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	50,000	840	42,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	100,000	466	46,600,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,375	1,375	1,375	1,375	5,500	1,775	1,775	1,775	1,775	7,100	12,600	2,290	28,854,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	18,000	896	16,128,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	35,000	35,000	35,000	35,000	140,000	40,000	40,000	40,000	40,000	160,000	300,000	550	165,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93102	Công ty TNHH Bệnh viện DK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmoxy-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,250	126,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93101	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	840	20,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93101	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	550	3,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93101	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,946	142,704,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmoxy-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,250	126,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	11,361	22,722,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	19,488	155,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	550	44,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	9,200	5,946	54,703,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmoxy-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	18,400	5,250	96,600,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,500	10,500	10,500	10,500	42,000	13,600	13,600	13,600	13,600	54,400	96,400	259	24,967,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	130	130	130	130	520	920	19.488	17.928.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	300	300	300	300	1.200	390	390	390	390	1.560	2.760	7.968	21.991.680	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	350	350	350	350	1.400	455	455	455	455	1.820	3.220	840	2.704.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	1.000	27.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	184.000	550	101.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	259	2.072.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	311	9.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	898	14.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	466	7.456.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	1.000	64.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	95004	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	Sở Y Tế Hậu Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	93002	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Sở Y Tế Hậu Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	1.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	93002	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Sở Y Tế Hậu Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	93002	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Sở Y Tế Hậu Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	12.800	11.361	145.420.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	93005	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	8901104372?3	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	342	342	343	343	1.370	445	445	445	445	1.780	3.150	38.000	119.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	27.600	896	24.729.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	575	575	575	575	2.300	750	750	750	750	3.000	5.300	550	2.915.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	5.946	297.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	259	155.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	311	248.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	2.000.000	604	1.208.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	16.990	339.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	4.375	4.375	4.375	4.375	17.500	35.000	39.688,74	1.389.105.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.480	3.480	3.480	3.478	13.918	3.480	3.480	3.480	3.478	13.918	27.836	11.361	316.244.796	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	55.000	5.500.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahuas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	1.000	200.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	38.000	3.800.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	57.750	5.775.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	57.750	5.775.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	147.000	3.528.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	147.000	3.528.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	898	359.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Vi Phú	Việt Nam	Viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	466	279.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	2.290	687.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	500.000	896	448.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	8881104436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	5.946	11.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	11.361	34.083.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	11.361	13.633.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	19.488	58.464.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	8881104436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.000	5.946	107.028.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy thông sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.000	5.250	94.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	60.000	16.990	1.019.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	540	540	540	540	2.160	710	710	710	710	2.840	5.000	39.688,74	198.443.700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ											11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	540	540	540	540	2.160	710	710	710	710	2.840	5.000	19.488	97.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	53.000	636.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên: hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	10.000	7.968	79.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	20.000	840	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262223 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	38.000	456.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	32	32	32	32	128	43	43	43	43	172	300	147.000	44.100.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	10	10	10	10	40	15	15	15	15	60	100	147.000	14.700.000	LIÊN DANH THẦU ENA VÀ ALPHA PHÁP	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	550	550	550	550	2.200	700	700	700	700	2.800	5.000	898	4.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	550	550	550	550	2.200	700	700	700	700	2.800	5.000	466	2.330.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	160	160	160	160	640	215	215	215	215	860	1.500	896	1.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91917	Bệnh viện San - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.946	59.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	5.250	26.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	604	3.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	300	300	300	300	1.200	325	325	325	325	1.300	2.500	16.990	42.475.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	325	325	325	325	1.300	2.500	39.688,74	99.221.850	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	9.500	19.488	185.136.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	3.741	3.741.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	7.968	39.840.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%; (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	840	4.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	1.000	3.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.05.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	38.000	38.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	57.750	346.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	57.750	288.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	147.000	441.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	625	625	625	625	2.500	4.500	147.000	661.500.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	898	2.694.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	466	1.398.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharmu S.A.	Ba Lan	Viên	23.375	23.375	23.375	23.375	93.500	23.375	23.375	23.375	23.375	93.500	187.000	2.290	428.230.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	15.500	896	13.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	2.100.000	420.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	10	10	10	10	40	15	15	15	15	60	100	7.499.100	749.910.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	550	550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	5.946	9.513.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy thắng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	5.250	3.150.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	604	1.449.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	45	45	45	45	180	45	45	45	45	180	360	19.488	7.015.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	15	15	15	15	60	15	15	15	15	60	120	7.968	956.160	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%; (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	840	504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	1.000	600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	898	538.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đề xuất tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	170	170	170	170	680	170	170	170	170	680	1.360	2.290	3.114.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	330	330	330	330	1.320	330	330	330	330	1.320	2.640	896	2.365.440	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	550	550	550	550	2.200	550	550	550	550	2.200	4.400	550	2.420.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	420.000	259	108.780.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	311	77.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	16.990	84.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	374	374	374	374	1.496	374	374	374	374	1.496	2.992	11.361	33.992.112	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	19.488	233.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	3.741	187.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110260523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615263323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	1.000	150.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Meravia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	57.750	231.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.01.N1	Mikrobiol 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	147.000	352.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.01.N2	Mikrobiol 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	147.000	88.200.000	LIÊN DANH THAU ENA VÀ ALPHA PHÁP	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	898	26.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	466	46.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	896	134.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	604	14.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	180	180	180	180	720	180	180	180	180	720	1.440	11.361	16.359.840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esore 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	7.968	95.616.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	898	10.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	5,250	525,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	604	60,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	11,361	908,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,100	2,100	2,400	2,400	9,000	2,100	2,100	2,400	2,400	9,000	18,000	11,361	204,498,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	20,000	19,488	389,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,500	3,500	4,000	4,000	15,000	3,500	3,500	4,000	4,000	15,000	30,000	1,000	30,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	20,000	2,290	45,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	20,000	896	17,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1000mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	150,000	5,926	891,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	150,000	5,250	787,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	62,500	62,500	62,500	62,500	250,000	62,500	62,500	62,500	62,500	250,000	500,000	311	155,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	250,000	604	151,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	16,990	6,796,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	6	6	6	6	24	6	6	6	8	26	50	39,688.74	1,984,437	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	11,361	22,722,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDIPHARCO	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1,200	11,361	13,633,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1,500	375	375	375	375	1,500	3,000	19,488	58,464,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	3,741	29,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Exlor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	7,968	796,800,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	840	84,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	1,800	2,000	2,000	2,000	7,800	15,000	1,000	15,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	8	6	6	6	26	6	6	6	6	24	50	57,750	2,887,500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	8	6	6	6	26	6	6	6	6	24	50	57,750	2,887,500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
43	J01MA14.01.01.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	8	6	6	6	26	6	6	6	6	24	50	147,000	7,350,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIEN THÀNH	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.01.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	8	6	6	6	26	6	6	6	6	24	50	147,000	7,350,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	8,000	26,000	50,000	898	44,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	8,000	26,000	50,000	466	23,300,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	2,290	114,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	896	89.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91008	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	550	27.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	18.000	5.250	94.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	2.075	2.075	2.075	2.075	8.300	16.600	604	10.026.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	16.990	20.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	19.488	38.976.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	3.741	7.482.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	840	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	466	9.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	896	10.752.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	550	8.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	259	165.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	8901104372223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	53.000	1.060.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	57.750	3.465.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	104.000	550	57.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	16.990	135.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	11.361	181.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	11.361	109.065.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	898	35.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Parastramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	2.290	183.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	896	71,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,946	118,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmor-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,250	105,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	259	10,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	11,361	1,136,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	374	374	374	374	1,496	374	374	374	374	1,496	2,992	11,361	33,992,112	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	19,488	19,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	7,968	31,872,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	1,000	16,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	2,290	91,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	550	11,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	28,000	5,946	166,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmor-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	5,250	26,250,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,625	5,625	5,625	5,625	22,500	5,625	5,625	5,625	5,625	22,500	45,000	311	13,995,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	604	3,020,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	875	875	875	875	3,500	875	875	875	875	3,500	7,000	11,361	79,527,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	19,488	194,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 50ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	53,000	10,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	875	875	875	875	3,500	875	875	875	875	3,500	7,000	7,968	55,776,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%- (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	840	8,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	1,000	2,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Meronem	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	57,750	11,550,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	895	4,490,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	2,290	22,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	896	8,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	560,000	5,946	3,329,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmor-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	560,000	5,250	2,940,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	720,000	259	186,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	640,000	311	199,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	604	241,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	11,361	545,328,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	19,488	1,247,232,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	3,741	299,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262325 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	1,000	12,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	2,290	549,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	896	430,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	720,000	550	396,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11,000	11,000	11,000	11,000	44,000	11,000	11,000	11,000	11,000	44,000	88,000	5,946	523,248,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	90,000	311	27,990,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	604	30,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	19,488	467,712,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	875	875	875	875	3,500	875	875	875	875	3,500	7,000	3,741	26,187,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	840	42,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262325 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	466	13,980,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	896	26,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	550	33,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	5,250	630,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	259	62,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	11,361	272,664,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	450	450	1,800	450	450	450	450	1,800	3,600	11,361	40,899,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	19,488	935,424,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	53,000	127,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	38,000	91,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
42	J01DH02.02.06 .N2	Meronia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	57,750	138,600,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel-400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	147,000	352,800,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	550	132,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,250	420,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	11,361	227,220,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	19,488	584,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.02.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	70,000	840	58,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	550	55,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	5,946	1,427,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	5,250	1,260,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	259	124,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40,000	40,000	40,000	40,000	160,000	40,000	40,000	40,000	40,000	160,000	320,000	311	99,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	604	144,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	11,361	454,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	19,488	935,424,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	7,968	637,440,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
28	A02BC05.02.02.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	840	151,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	40,000	40,000	40,000	40,000	160,000	280,000	550	154,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	5,946	178,380,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	7,968	79,680,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	2,290	22,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3,870	3,870	3,870	3,870	15,480	3,870	3,870	3,870	3,870	15,480	30,960	259	8,018,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	96,000	311	29,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	604	14,496,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,150	3,150	3,150	3,150	12,600	3,150	3,150	3,150	3,150	12,600	25,200	11,361	286,297,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	1,000	24,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	57,750	115,500,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,800	6,800	6,800	6,800	27,200	6,800	6,800	6,800	6,800	27,200	54,400	466	25,350,400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	24,750	24,750	24,750	24,750	99,000	24,750	24,750	24,750	24,750	99,000	198,000	550	108,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	27,000	27,000	27,000	27,000	108,000	32,000	32,000	32,000	32,000	128,000	236,000	259	61,124,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	132,000	604	79,728,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	72,000	11,361	817,992,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	3,741	329,208,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	72.000	7.968	573.696.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
52	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	76.000	1.000	76.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	896	118.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	5.946	130.812.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmaxe-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	33.000	5.250	173.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	660.000	259	170.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	308.000	341	95.788.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	604	26.576.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	750	750	750	750	3.000	900	900	900	900	3.600	6.600	16.990	112.134.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	9.680	39.688,74	384.187.003	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	11.361	49.988.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	19.488	214.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg. Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	53.000	583.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	7.968	175.296.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
52	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	33.000	1.000	33.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	39.600	57.750	2.286.900.000	LIÊN DANH THẮC THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	57.750	1.270.500.000	LIÊN DANH THẮC THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
45	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydroclorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	147.000	646.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	110.000	466	51.260.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	11.000	2.290	25.190.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	22.000	896	19.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	220.000	550	121.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
52	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	1.000	8.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	110	110	110	110	440	840	38.000	31.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	518	518	518	518	2.072	674	674	674	674	2.696	4.768	5.946	28.350.528	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sepaero	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.335	13.335	13.335	13.335	53.340	17.335	17.335	17.335	17.335	69.340	122.680	259	31.774.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sepaero	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.223	9.223	9.223	9.223	36.892	11.990	11.990	11.990	11.990	47.960	84.852	311	26.388.972	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sepaero	Sở Y Tế Long An
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.789	4.789	4.789	4.789	19.156	6.226	6.226	6.226	6.226	24.904	44.060	840	37.010.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sepaero	Sở Y Tế Long An

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
52	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.091	2.091	2.091	2.091	8.364	2.718	2.718	2.718	2.718	10.872	19.236	1.000	19.236.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80011	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sepaero	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid e	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.426	3.426	3.426	3.426	13.704	4.454	4.454	4.454	4.454	17.816	31.520	896	28.241.920	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80011	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sepaero	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.053	1.053	1.053	1.053	4.212	1.369	1.369	1.369	1.369	5.476	9.688	550	5.328.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80011	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Sepaero	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	5.946	71.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	11.561	36.555.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid e	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	130.000	896	116.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	840	16.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid e	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	259	20.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80008	Trung tâm y tế huyện Đức Huệ	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	104.000	840	87.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	1.000	32.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	128.000	5.946	761.088.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid e	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	156.000	896	139.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	106.000	5.250	556.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	260.000	259	67.340.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	130.000	311	40.430.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	800	800	800	800	3.200	960	960	960	960	3.840	7.040	19.488	137.195.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	5.300	5.300	5.300	5.300	13.200	24.200	1.000	24.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
42	J01DH02.02.06 .N2	Meravia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	110	110	110	110	440	840	57.750	48.510.000	LIÊN DANH THẢO THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	466	22.368.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid e	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	896	71.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	259	165.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	11.361	54.532.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	19.488	467.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200	604	21.260.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.246	1.246	1.260	1.260	5.012	1.246	1.246	1.260	1.260	5.012	10.024	5.946	59.602.704	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94058	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94058	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	94058	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	1.000	48.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	94027	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt tư nhân tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropy1800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	550	26.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	94027	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt tư nhân tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	100	100	100	100	400	130	130	150	130	530	930	16.990	15.630.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94029	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN NHI	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	7.140	7.140	7.140	7.140	28.560	50.160	11.361	569.867.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94029	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN NHI	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.875	4.875	4.875	4.875	19.500	34.500	5.946	205.137.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	16.990	78.154.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	39.688,74	182.568.204	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	19.488	89.644.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	7.968	183.264.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	11.500	57.750	664.125.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
43	J01MA14.01.06.N1	Makrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	165	165	165	165	660	1.160	147.000	170.520.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	466	10.718.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.100	3.100	3.100	3.200	12.500	4.000	4.000	4.000	4.250	16.250	28.750	11.361	326.628.750	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94009	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	60	60	60	230	70	70	80	80	300	530	19.488	10.328.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94009	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	2.000	1.000	1.000	5.200	9.200	5.946	54.703.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	2.200	6.700	2.000	2.100	2.200	2.400	8.700	15.400	5.250	80.850.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.000	1.500	1.500	2.500	6.500	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.500	259	3.755.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.000	9.000	6.000	6.000	27.000	9.000	9.000	9.000	8.000	35.000	62.000	311	19.282.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	18.000	604	10.872.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	700	700	700	700	2,800	900	900	900	900	3,600	6,400	16,990	108,736,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	40	60	40	90	250	70	70	70	80	290	520	39,688.74	20,638,145	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,100	1,200	1,200	1,200	4,700	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	10,700	11,361	121,562,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	600	700	800	2,600	4,600	19,488	89,644,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	800	900	800	900	3,400	1,100	1,100	1,100	1,100	4,400	7,800	3,741	29,179,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahstas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,000	3,000	2,000	3,000	10,000	3,000	3,000	3,000	4,000	13,000	23,000	7,968	183,264,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,000	3,000	2,000	2,000	9,000	2,000	3,000	3,000	3,000	11,000	20,000	840	16,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,000	1,100	1,100	1,100	4,300	1,000	1,500	1,500	1,500	5,500	9,800	1,000	9,800,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
41	J01DH02.02.06.N1	Mcrovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	20	30	20	30	100	30	30	40	30	130	230	57,750	13,282,500	LIÊN DANH THÁI THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
45	A02BC02.01.01.LN1	Axiaan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	10,800	898	9,698,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
46	A02BC02.01.01.LN2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	3,000	3,000	3,000	4,000	13,000	23,000	466	10,718,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,300	1,300	1,300	1,400	5,300	1,700	1,700	1,700	1,700	6,800	12,100	2,290	27,709,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	18,000	896	16,128,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
56	N06BX03.01.01.LN2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	4,000	4,000	4,000	15,000	27,000	550	14,850,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,600	3,600	3,600	3,600	14,400	26,400	11,361	299,930,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94008	Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	18,400	19,488	358,579,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94008	Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung	Sở Y Tế Sóc Trăng
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	13,200	2,290	30,228,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94008	Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	5,946	285,408,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	11,361	363,552,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	19,488	233,856,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
46	A02BC02.01.01.LN2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	466	55,920,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,750	1,750	1,750	1,750	7,000	1,750	1,750	1,750	1,750	7,000	14,000	11,361	159,054,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	94010	Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm	Sở Y Tế Sóc Trăng
28	A02BC05.02.01.LN2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4,650	4,650	4,650	4,650	18,600	4,650	4,650	4,650	4,650	18,600	37,200	840	31,248,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
32	J01MA12.01.01.LN2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	980	980	980	980	3,920	980	980	980	980	3,920	7,840	1,000	7,840,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4,850	4,850	4,850	4,850	19,400	4,850	4,850	4,850	4,850	19,400	38,800	2,290	88,852,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12,200	12,200	12,200	12,200	48,800	12,200	12,200	12,200	12,200	48,800	97,600	896	87,449,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
56	N06BX03.01.01.LN2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	8,300	8,300	8,300	8,300	33,200	8,300	8,300	8,300	8,300	33,200	66,400	550	36,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	27,097	27,097	27,097	27,097	108,388	34,955	34,955	34,955	34,955	139,820	248,208	5,946	1,475,844,768	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	134,750	134,750	134,750	134,750	539,000	173,828	173,828	173,828	173,828	695,312	1,234,312	5,250	6,480,138,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	126,882	126,882	126,882	126,882	507,528	163,678	163,678	163,678	163,678	654,712	1,162,240	259	301,020,160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	144,614	144,614	144,614	144,614	578,456	186,552	186,552	186,552	186,552	746,208	1,324,664	311	411,970,504	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	14,856	14,856	14,856	14,856	59,424	19,164	19,164	19,164	19,164	76,656	136,080	604	82,192,320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	900	900	900	900	3,600	1,161	1,161	1,161	1,161	4,644	8,244	16,990	140,065,560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	175	175	175	175	700	226	226	226	226	904	1,604	39,688.74	63,660,739	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	206	206	206	206	824	266	266	266	266	1,064	1,888	11,361	21,449,568	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	648	648	648	648	2,592	835	835	835	835	3,340	5,932	19,488	115,602,816	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437225	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	986	986	986	986	3,944	1,271	1,271	1,271	1,271	5,084	9,028	53,000	478,484,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	10,424	10,424	10,424	10,424	41,696	13,447	13,447	13,447	13,447	53,788	95,484	7,968	760,816,512	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	52,157	52,157	52,157	52,157	208,628	67,283	67,283	67,283	67,283	269,132	477,760	840	401,318,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4,858	4,858	4,858	4,858	19,352	6,240	6,240	6,240	6,240	24,960	44,312	1,000	44,312,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	662	662	662	662	2,648	855	855	855	855	3,420	6,068	57,750	350,427,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	122	122	122	122	488	158	158	158	158	632	1,120	57,750	64,680,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	129	129	129	129	516	166	166	166	166	664	1,180	147,000	173,460,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	80,211	80,211	80,211	80,211	320,844	103,472	103,472	103,472	103,472	413,888	734,732	898	659,789,336	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	46,053	46,053	46,053	46,053	184,212	59,408	59,408	59,408	59,408	237,632	421,844	2,290	966,022,760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	51,185	51,185	51,185	51,185	204,740	66,028	66,028	66,028	66,028	264,112	468,852	896	420,091,392	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	25	25	25	25	100	33	32	32	32	128	228	2,100,000	478,800,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	12	12	12	12	48	16	16	16	16	64	112	7,499,100	839,899,200	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neutropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	98,143	98,143	98,143	98,143	392,572	126,605	126,605	126,605	126,605	506,420	898,992	550	494,445,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	11,250	11,250	11,250	11,250	45,000	90,000	5,946	535,140,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	5,250	262,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	150,000	259	38,850,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insunct 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	42.000	42.000	42.000	42.150	168.150	42.000	42.000	42.000	42.150	168.150	336.300	604	203.125.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.06 .N1	Anitpec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	11.361	363.552.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	42.000	53.000	2.226.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẮC THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẮC THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	147.000	147.000.000	LIÊN DANH THẮU EMA VÀ ALPHA PHAP	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	2.290	343.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	13.405	13.405	13.405	13.405	53.620	13.300	13.860	13.300	13.300	53.760	107.380	5.946	638.481.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insunct 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	24.300	24.300	24.300	24.300	97.200	24.300	24.300	24.300	24.300	97.200	194.400	259	50.349.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insunct 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	311	9.703.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.750	4.350	3.750	3.750	15.600	31.200	604	18.844.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	325	325	325	325	1.300	325	325	325	325	1.300	2.600	19.488	50.668.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	200	100	200	100	600	200	100	200	200	700	1.300	53.000	68.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4.550	4.550	4.550	4.550	18.200	4.200	5.600	4.200	4.200	18.200	36.400	7.968	290.035.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	2.200	1.900	1.900	7.900	15.500	1.000	15.500.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	95.550	95.550	95.550	95.550	382.200	95.200	96.600	95.200	95.200	382.200	764.400	898	686.431.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	69.375	69.375	69.375	69.375	277.500	69.000	70.950	69.000	69.000	277.950	555.450	2.290	1.271.980.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	374.400	550	205.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	5.946	11.892.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	604	604.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	35	25	25	100	300	39,688.74	7,937,748	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06.N1	Meronem	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	300	57,750	11,550,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	2,290	11,450,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	550	6,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	9,200	5,946	54,703,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	9,200	5,250	48,300,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	39,688.74	317,509,920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3,000	900	900	900	900	3,600	6,600	11,361	74,982,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3,000	900	900	900	900	3,600	6,600	19,488	128,620,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 50ml	Nhóm 2	24 tháng	8901104437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	125	125	125	125	500	150	150	150	150	600	1,100	55,000	58,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	3,741	8,230,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	7,968	17,529,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%- vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	650	650	650	650	2,600	4,600	840	3,864,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
45	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	15	15	15	15	60	15	15	15	15	60	120	147,000	17,640,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	35	35	35	35	140	35	35	35	35	140	280	147,000	41,160,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	898	1,975,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	466	1,025,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	550	1,210,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	7,968	63,744,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	95472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	3,500	3,500	3,000	3,000	13,000	27,000	5,946	160,542,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	300	1,800	300	300	300	300	1,200	3,000	259	777,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	511	3,732,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	604	1,449,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	300	250	250	1,100	250	250	300	300	1,100	2,200	19,488	42,873,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,500	4,500	1,000	1,000	1,000	1,500	4,500	9,000	3,741	33,669,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%- vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,000	1,000	5,000	11,000	840	9,240,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	1,000	6,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	25,000	466	11,650,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	525	525	525	525	2,100	525	525	525	525	2,100	4,200	896	3,763,200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3,375	3,375	3,375	3,375	13,500	3,375	3,375	3,375	3,375	13,500	27,000	550	14,850,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,250	210,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	259	6,216,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	311	12,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	36,000	604	21,744,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	11,361	9,088,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	19,488	11,692,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	3,741	29,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	7,968	19,123,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	840	40,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	1,000	10,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	898	53,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	466	27,960,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	2,290	27,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	896	43,008,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	550	66,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5,946	594,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,250	840,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	259	20,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	311	24,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	604	72,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	16,990	27,184,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1,600	39,688,74	63,501,984	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	400	400	400	400	1,600	400	400	400	400	1,600	3,200	11,361	36,355,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	11,361	5,453,280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	19,488	15,590,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	3,741	149,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57,750	23,100,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57,750	23,100,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	898	143,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	466	74,560,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	896	3,584,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	550	220,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	5,946	178,380,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	5,250	84,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	259	4,144,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	511	5,110,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	604	4,832,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710058424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	9,600	39,688,74	381,011,904	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,740	1,740	1,740	1,740	6,960	1,740	1,740	1,740	1,740	6,960	13,920	11,361	158,145,120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	720	720	720	720	2,880	720	720	720	720	2,880	5,760	11,361	65,439,360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	9,600	19,488	187,084,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	15,000	3,741	56,115,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.01.N1	Esroc 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	10,400	7,968	82,867,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	898	10,776,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	9,600	466	4,473,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	2,290	229,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	896	26,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	550	22,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	5,946	713,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,250	840,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	311	49,760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	604	48.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	176.000	840	147.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	1.000	64.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	898	71.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol, Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	259	10.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	311	29.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	96.000	604	57.984.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	1.000	1.000	1.000	1.500	4.500	9.000	11.361	102.249.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	840	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	3.000	10.500	2.500	2.500	2.500	3.000	10.500	21.000	1.000	21.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol, Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	35.000	40.000	45.000	150.000	250.000	5.250	1.312.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	259	10.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	100.000	604	60.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ						120	130	120	130	500	500	11.361	5.680.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	716	716	716	716	2.864	716	716	716	716	2.864	5.728	11.361	32.537.904	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	840	67,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	898	44,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	466	23,300,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	2,290	91,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	896	35,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	550	132,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1000mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	20,000	5,946	118,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmor-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3,000	3,000	4,000	4,000	14,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	30,000	5,250	157,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	9,000	9,000	10,000	10,000	38,000	70,000	259	18,130,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3,000	3,000	4,000	4,000	14,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	30,000	511	9,330,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	604	60,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	200	200	300	300	1,000	200	200	300	300	1,000	2,000	16,990	33,980,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1,000	39,688.74	39,688,740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1,000	11,361	11,361,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	60	60	60	120	300	60	60	60	120	300	600	11,361	6,816,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	1,000	19,488	19,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	20,000	3,741	74,820,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	2,000	2,000	3,000	3,000	10,000	20,000	7,968	159,360,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	7,000	7,000	26,000	50,000	840	42,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	20	20	30	30	100	20	20	30	30	100	200	147,000	29,400,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIÊN THÀNH	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	30	30	30	50	140	30	30	50	50	160	300	147,000	44,100,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	898	89,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	466	46,600,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	2,290	229,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107825	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	896	89,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	100,000	550	55,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	38.400	5.946	228.326.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
3	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	46.000	46.000	46.000	46.000	184.000	46.000	46.000	46.000	46.000	184.000	368.000	259	95.312.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	311	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	16.990	67.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime (dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8937100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10.350	10.350	10.350	10.350	41.400	10.350	10.350	10.350	10.350	41.400	82.800	19.488	1.613.606.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437225	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	38.400	53.000	2.035.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong một chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	19.100	19.100	19.100	19.100	76.400	19.100	19.100	19.100	19.100	76.400	152.800	840	128.352.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	21.600	1.000	21.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	57.750	23.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	147.000	176.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	466	111.840.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.01.N1	Partiramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	2.290	146.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	896	57.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	1.000	200.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	5.946	30.919.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	10	10	30	50	19.488	974.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.02.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	150	150	150	150	600	200	200	200	200	800	1.400	38.000	53.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	60	60	220	420	57.750	24.255.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	80	100	100	100	380	100	100	100	100	400	780	57.750	45.045.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92017	Bệnh viện Da liễu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	300	300	300	300	1.200	330	330	330	330	1.320	2.520	5.946	14.983.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	330	330	330	330	1.320	2.520	5.250	13.230.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	10.080	39.688,74	400.062.499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	16.800	19.488	327.398.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2.400	660	660	660	660	2.640	5.040	53.000	267.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0.1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	25.200	840	21.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0.1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	660	660	660	660	2.640	5.040	1.000	5.040.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	12.600	57.750	727.650.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	12.600	57.750	727.650.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	J01MA14.01.0.6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	330	330	330	330	1.320	2.520	147.000	370.440.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0.1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	50.400	466	23.486.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	30.400	896	27.238.400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	39.688,74	47.626.488	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92118	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92118	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.0.1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	45.800	45.800	45.800	45.800	183.200	45.800	45.800	45.800	45.800	183.200	366.400	259	94.897.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0.1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	1.000	16.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	896	28.672.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX05.01.0.1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.550	2.550	2.550	2.550	10.200	2.550	2.550	2.550	2.550	10.200	20.400	550	11.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0.1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	1.100.000	311	342.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0.1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	176.000	604	106.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	16.990	2.718.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ		125	125	125	375	125	125	125	125	500	875	39.688,74	34.727.648	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	11.361	11.361.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	74	74	74	74	296	74	74	74	74	296	592	11.361	6.725.712	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	108	108	108	108	432	108	108	108	108	432	864	53.000	45.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	13.800	3.741	51.625.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0.1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	1.000	100.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	22	22	22	22	88	22	22	22	23	88	176	38.000	6.688.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	175	175	175	175	700	175	175	175	175	700	1.400	57.750	80.850.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HA	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiol 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	147.000	29.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnisa AD	Bulgaria	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	898	44.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	520.000	550	286.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	53.000	116.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	35	35	35	35	140	40	40	40	40	160	300	57.750	17.325.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HA	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	160.000	2.290	366.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	160.000	896	143.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Syothon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	6	6	6	6	24	6	6	7	7	26	50	2.100.000	105.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Syothon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	6	6	6	6	24	6	6	7	7	26	50	7.499.100	374.955.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.946	356.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	259	103.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	311	15.550.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	124.000	604	74.896.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	11.361	1.136.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	19.488	311.808.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	3.741	23.942.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	840	33.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnisa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	466	27.960.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	2.290	27.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	896	26.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	26.250	26.250	26.250	26.250	105.000	26.250	26.250	26.250	26.250	105.000	210.000	550	115.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmov-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên						15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên						15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	60.000	259	15.540.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	11.761	109.065.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên						15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	60.000	840	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên						1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	4.000	896	3.584.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên						25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	100.000	550	55.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436825	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.737	2.737	2.737	2.737	10.948	2.737	2.737	2.737	2.741	10.952	21.900	5.946	130.217.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmov-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	259	310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	311	186.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8957100384424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	39.688,74	277.821.180	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	19.488	389.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	55.000	5.500.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	7.968	23.904.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	840	1.008.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	14.000	38.000	532.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	57.750	404.250.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	57.750	577.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	875	875	875	875	3.500	875	875	875	875	3.500	7.000	147.000	1.029.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	147.000	1.470.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	466	93,200,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AA15.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	2,290	68,700,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	896	44,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neutropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	187,500	187,500	187,500	187,500	750,000	187,500	187,500	187,500	187,500	750,000	1,500,000	550	825,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	5,946	29,730,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	305	305	305	305	1,220	450	450	450	450	1,800	3,020	39,688.74	119,859,995	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	780	780	780	780	3,120	1,100	1,100	1,100	1,100	4,400	7,520	53,000	398,560,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	3,741	18,705,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	840	16,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	12,000	1,000	12,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiol 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1,200	147,000	176,400,000	LIÊN DANH THAU EMA VÀ ALPHA PHAP	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	466	9,320,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92016	BV Lao và Bệnh phổi	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	175	175	175	175	700	220	220	250	250	900	1,600	39,688.74	63,501,984	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	9,090	9,090	9,090	9,090	36,360	11,800	11,800	11,800	11,800	47,200	83,560	11,561	949,325,160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,100	1,100	1,100	1,100	4,400	1,430	1,430	1,430	1,430	5,720	10,120	19,488	197,218,560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	4,000	13,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	29,000	5,946	172,434,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	8,000	23,000	7,000	6,000	8,000	8,500	29,500	52,500	11,361	596,452,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,000		6,000		12,000		7,000		8,000	15,000	27,000	840	22,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neutropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1,300				1,300		1,500			1,500	2,800	550	1,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	5,946	11,892,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	5,250	10,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5,750	5,750	5,750	5,750	23,000	5,750	5,750	5,750	5,750	23,000	46,000	311	14,306,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	650	650	650	650	2,600	650	650	650	650	2,600	5,200	604	3,140,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	39,688.74	15,875,496	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	800	800	800	800	3,200	800	800	800	800	3,200	6,400	19,488	124,723,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	3,741	2.992.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	840	6,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	1,000	2,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	J01DH02.02.06.N1	Meronia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	57,750	11,550,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	375	375	375	375	1,500	375	375	375	375	1,500	3,000	147,000	441,000,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15,500	15,500	15,500	15,500	62,000	15,500	15,500	15,500	15,500	62,000	124,000	898	111,352,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	2,290	137,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	896	143,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1000mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	9,000	9,000	10,000	10,000	38,000	70,000	5,946	416,220,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	600	600	600	2,300	600	1,000	1,000	1,000	3,600	5,900	5,250	30,975,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	600	600	600	2,300	600	600	600	600	2,400	4,700	311	1,461,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2,000	500	600	600	600	2,300	4,300	604	2,597,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	600	2,100	600	600	600	600	2,400	4,500	16,990	76,455,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	39,688.74	15.875.496	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	11,561	181,776,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	3,741	2,992,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	7,968	191,232,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	840	67,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	200	200	200	300	900	300	300	300	300	1,200	2,100	1,000	2,100,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	38.000	9.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	20	20	20	20	80	20	20	20	30	90	170	147,000	24,990,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	200	200	300	300	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	898	1,975,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	400	400	400	400	1,600	400	400	400	500	1,700	3,500	466	1.537.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	2,290	9,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	28,000	896	25,088,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX05.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	550	440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	20,000	10,000	50,000	10,000	10,000	10,000	20,000	50,000	100,000	259	25,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	20,000	50,000	10,000	10,000	10,000	20,000	50,000	100,000	311	31,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000	15,000	15,000	10,000	50,000	10,000	15,000	15,000	10,000	50,000	100,000	466	46,600,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20,000	20,000	30,000	30,000	100,000	20,000	30,000	20,000	30,000	100,000	200,000	550	110,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	11,361	363,552,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92009	Trung tâm y tế huyện Thới Lai	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	100	100	100	450	100	100	150	200	550	1,000	19,488	19,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	92009	Trung tâm y tế huyện Thới Lai	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	50,000	5,250	262,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	10,000	259	2,590,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	90,000	311	27,990,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	466	18,640,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	550	110,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,610	2,610	2,610	2,610	10,440	3,390	3,390	3,390	3,400	13,570	24,010	5,946	142,765,460	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	210	210	210	270	900	270	270	270	360	1,170	2,070	604	1,250,280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	330	330	330	350	1,340	430	430	430	450	1,740	3,080	11,361	34,991,880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	480	480	480	480	1,920	480	480	480	480	1,920	3,840	5,946	22,832,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	604	28,992,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	898	43,104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	17,980	17,980	17,980	17,980	71,920	17,980	17,980	17,980	17,980	71,930	143,840	5,946	855,272,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8,975	8,975	8,975	8,975	35,900	8,975	8,975	8,975	8,975	35,900	71,800	5,250	376,950,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	137,188	137,188	137,188	137,188	548,752	137,188	137,188	137,188	137,188	548,752	1,097,504	259	284,255,536	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	123,688	123,688	123,688	123,688	494,752	123,688	123,688	123,688	123,688	494,752	989,504	311	307,735,744	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	88,600	88,600	88,600	88,600	354,400	88,600	88,600	88,600	88,600	354,400	708,800	604	428,115,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2,413	2,413	2,413	2,413	9,652	2,413	2,413	2,413	2,413	9,652	19,304	16,990	327,974,960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	3,275	3,275	3,275	3,275	13,100	3,275	3,275	3,275	3,275	13,100	26,200	39,688.74	1,039,844,988	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	725	725	725	725	2,900	725	725	725	725	2,900	5,800	11,361	65,893,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,110	1,110	1,110	1,110	4,440	1,110	1,110	1,110	1,110	4,440	8,880	11,361	100,885,680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,963	1,963	1,963	1,963	7,852	1,963	1,963	1,963	1,963	7,852	15,704	19,488	306,039,552	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	763	763	763	763	3,052	763	763	763	763	3,052	6,104	53,000	323,512,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	16,488	16,488	16,488	16,488	65,952	16,488	16,488	16,488	16,488	65,952	131,904	3,741	493,452,864	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	9,875	9,875	9,875	9,875	39,500	9,875	9,875	9,875	9,875	39,500	79,000	7,968	629,472,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	840	134,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615263233 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	18,250	18,250	18,250	18,250	73,000	18,250	18,250	18,250	18,250	73,000	146,000	1,000	146,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	319	319	319	319	1,276	319	319	319	319	1,276	2,552	38,000	96,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4,781	4,781	4,781	4,781	19,124	4,781	4,781	4,781	4,781	19,124	38,248	57,750	2,208,822,000	LIÊN DANH THÁI THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	894	894	894	894	3,576	894	894	894	894	3,576	7,152	57,750	413,028,000	LIÊN DANH THÁI THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1,456	1,456	1,456	1,456	5,824	1,456	1,456	1,456	1,456	5,824	11,648	147,000	1,712,256,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1,725	1,725	1,725	1,725	6,900	1,725	1,725	1,725	1,725	6,900	13,800	147,000	2,028,600,000	LIÊN DANH THÁI EMA VÀ ALPHA PHÁP	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Ballanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	34,838	34,838	34,838	34,838	139,352	34,838	34,838	34,838	34,838	139,352	278,704	898	250,276,192	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7,313	7,313	7,313	7,313	29,252	7,313	7,313	7,313	7,313	29,252	58,504	466	27,262,864	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Partramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	26,500	26,500	26,500	26,500	106,000	26,500	26,500	26,500	26,500	106,000	212,000	2,290	485,480,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	16,125	16,125	16,125	16,125	64,500	16,125	16,125	16,125	16,125	64,500	129,000	896	115,584,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biowagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	163	163	163	163	652	163	163	163	163	652	1,304	2,100,000	2,738,400,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biowagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	38	38	38	38	152	38	38	38	38	152	304	7,499,100	2,279,726,400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37,300	37,300	37,300	37,300	149,200	37,300	37,300	37,300	37,300	149,200	298,400	550	164,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79011	Bệnh viện 3044	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat (1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436825	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	5,946	285,408,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	5,250	252,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	259	41,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	311	24,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	604	289,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1,200	16,990	20,388,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	59.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	1.000	1.900	3.100	11.561	35.219.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11.561	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	53.000	212.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	3.741	89.784.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esoc 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	7.968	191.232.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	840	20.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Oganicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	5201100705 23 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	38.000	91.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merowin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merowin	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	57.750	693.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	147.000	1.764.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	147.000	1.764.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	898	359.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	2.290	549.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	896	215.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	8881104368 23	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.946	594.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmoxy-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	1.000.000	259	259.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110570523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	3.000.000	311	933.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	604	241.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Bixfazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	16.990	33.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DF01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	39.688,74	396.887.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	62	62	62	62	248	62	62	62	62	248	496	11.561	5.635.056	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	38	38	38	38	152	38	38	38	38	152	304	11,361	3,453,744	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	62	62	62	62	248	62	62	62	62	248	496	19,488	9,666,048	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	53,000	1,060,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	3,741	374,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	7,968	398,400,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	87,500	87,500	87,500	87,500	350,000	87,500	87,500	87,500	87,500	350,000	700,000	840	588,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615263223 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	1,000	30,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	38,000	380,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	57,750	577,500,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	57,750	577,500,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiol 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrocloride)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	375	375	375	375	1,500	375	375	375	375	1,500	3,000	147,000	441,000,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	898	26,940,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	70,000	466	32,620,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	2,290	458,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	896	268,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	550	165,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,300	2,300	2,300	2,300	9,200	2,300	2,300	2,300	2,150	9,050	18,250	5,946	108,514,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,250	5,750	11,750	5,250	61,687,500	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	259	2,072,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	15,000	311	4,665,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên			500		500			500		500	1,000	604	604,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,125	1,125	1,125	1,125	4,500	1,125	1,125	1,125	1,125	4,500	9,000	16,990	152,910,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	40	130	250	39,688.74	9,922,185	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	10	70	150	11,361	1,704,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	200	200	200	350	950	1,750	19,488	34,104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	5,500	23,500	47,500	53,000	2,517,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	3,741	22,446,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,400	2,400	2,400	2,400	9,600	2,400	2,400	2,400	2,700	9,900	19,500	7,968	155,376,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	11.000	39.500	77.500	840	63.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	1.200	3.900	7.500	1.000	7.500.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	900	900	900	900	3.600	900	900	900	1.200	3.900	7.500	38.000	285.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	57.750	1.155.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	3.600	12.900	25.300	898	22.719.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên			4.500		4.500			4.500		4.500	9.000	466	4.194.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên			300		300			300		300	600	2.290	1.374.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.500	5.400	10.600	896	9.497.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	400	1.300	2.500	550	1.375.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79594	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg, Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.700	3.700	3.800	3.800	15.000	27.000	5.946	160.542.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.000	5.000	5.100	5.100	20.200	37.000	259	9.583.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	48.000	311	14.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrocloride monohydrat và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	59.688,74	31.750.992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	12.400	19.488	241.651.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	53.000	3.498.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.300	1.300	5.000	9.000	3.741	33.669.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	840	55.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	158.000	1.000	158.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	600	600	600	600	2.400	700	700	700	700	2.800	5.200	38.000	197.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	47.600	57.750	2.748.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	16.000	57.750	924.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	120	120	120	120	480	150	150	160	160	620	1.100	147.000	161.700.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	30	30	30	30	120	40	40	40	40	160	280	147.000	41.160.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	16.000	898	14.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.000	5.000	5.100	5.100	20.200	37.000	466	17.242.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	160.000	896	143.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp như cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch dậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	21	21	21	21	84	27	27	27	27	108	192	2.100.000	403.200.000	LIÊN DANH TG MIEN NAM	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	14	14	15	14	57	18	18	18	18	72	129	7.499.100	967.585.900	LIÊN DANH TG MIEN NAM	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	550	440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.360	8.360	8.360	8.360	33.440	8.360	8.360	8.360	8.360	33.440	66.880	5.946	397.668.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	17.600	5.250	92.400.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	700	700	700	700	2.800	700	700	700	700	2.800	5.600	259	1.450.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	210	210	210	210	840	210	210	210	210	840	1.680	311	522.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	97	97	97	97	388	97	97	97	97	388	776	604	468.704	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình,	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	87	87	87	87	348	87	87	87	87	348	696	16.990	11.825.040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	83	83	83	83	332	83	83	83	83	332	664	39.688,74	26.353.323	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM C.N.I VIỆT NAM	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	306	306	306	306	1.224	306	306	306	306	1.224	2.448	19.488	47.706.624	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.060	3.060	3.060	3.060	12.240	3.060	3.060	3.060	3.060	12.240	24.480	1.000	24.480.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Meravia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	147.000	294.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	228.295	228.295	228.295	228.295	913.180	228.295	228.295	228.295	228.295	913.180	1.826.360	2.290	4.182.364.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	52.500	52.500	52.500	52.500	210.000	420.000	896	376.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.400	5.946	61.838.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	700	700	700	700	2.800	700	700	700	700	2.800	5.600	5.250	29.400.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32.300	32.300	32.300	32.300	129.200	32.300	32.300	32.300	32.300	129.200	258.400	259	66.925.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	114.400	311	35.578.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.900	6.900	6.900	6.900	27.600	6.900	6.900	6.900	6.900	27.600	55.200	604	33.340.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	2.400	4.800	19.488	93.542.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêu truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	28.800	53.000	1.526.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	3.741	22.446.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	1,200	1,200	1,200	1,200	4,800	9,600	7,968	76,492,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	20,800	840	17,472,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	400	400	400	400	1,600	400	400	400	400	1,600	3,200	57,750	184,800,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	57,750	231,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	147,000	294,000,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	898	10,776,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	28,000	466	13,048,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	31,200	2,290	71,448,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	20,800	896	18,636,800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4,300	4,300	4,300	4,300	17,200	4,300	4,300	4,300	4,300	17,200	34,400	550	18,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	5,946	285,408,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	259	31,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	960,000	311	298,560,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	14,400	604	8,697,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	7,968	63,744,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	1,000	4,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	466	13,980,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	2,290	18,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	550	132,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	11,000	12,000	12,000	12,000	47,000	13,000	13,000	13,500	13,500	53,000	100,000	5,250	525,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	140,000	140,000	145,000	145,700	570,700	150,000	150,000	150,000	151,900	601,900	1,172,600	259	303,703,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	135,000	135,000	140,000	140,700	550,700	150,000	155,000	155,000	155,900	615,900	1,166,600	311	362,812,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	604	108,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	19,488	623,616,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437225	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	53,000	3,180,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	23.000	3.741	86.043.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	16.000	840	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	54.000	1.000	54.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	50.000	57.750	2.887.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	8.000	8.000	31.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	63.000	57.750	3.638.250.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydroclorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	185	185	185	185	740	240	240	240	240	960	1.700	147.000	249.900.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THANH	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Avitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	898	107.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	19.000	19.500	20.000	20.000	78.500	30.000	30.000	30.000	30.100	120.100	198.600	466	92.547.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	28.000	2.290	64.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.500	5.500	5.500	5.900	22.400	7.000	7.000	7.000	7.700	28.700	51.100	896	45.785.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	550	24.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110456823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.946	951.360.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	5.250	2.100.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	259	310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	400.000	400.000	400.000	400.000	1.600.000	400.000	400.000	400.000	400.000	1.600.000	3.200.000	311	995.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	604	120.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	16.990	135.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Amipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	39.688,74	793.774.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ		3.000	3.000	3.000	9.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	21.000	11.361	238.581.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	19.488	623.616.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	3.741	897.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	640.000	840	537.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	1.000	240.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	57.750	1.848.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydroclorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	13.200	147.000	1.940.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THANH	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	560.000	466	260.960.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	260.000	896	232.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	550	176.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.250	210.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	2.000.000	259	518.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	311	12.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	604	120.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	39.688,74	19.050.595	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	19.488	77.952.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	3.741	187.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Ester 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	7.968	478.080.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 23,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	840	504.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Dzamer 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	147.000	882.000.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axtan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	898	43.104.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	896	6.451.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neutropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.950	4.950	4.950	4.950	19.800	5.940	5.940	5.940	5.940	23.760	43.560	5.946	259.007.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.575	2.575	2.575	2.575	10.300	3.090	3.090	3.090	3.090	12.360	22.660	5.250	118.965.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	99.000	259	25.641.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	311	54.736.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	3.150	3.150	3.150	3.150	12.600	23.100	604	13.952.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	5900110415725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	16.990	37.378.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	30	30	30	30	120	220	39.688,74	8.731.522	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	180	180	180	180	720	1.320	11.361	14.996.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	300	300	300	300	1.200	2.200	19.488	42.873.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BAUQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	93	93	93	93	372	112	112	112	112	448	820	55.000	43.460.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.425	1.425	1.425	1.425	5.700	1.710	1.710	1.710	1.710	6.840	12.540	3.741	46.912.140	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	63	63	63	63	252	76	76	76	76	304	556	7.968	4.430.208	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.813	4.813	4.813	4.813	19.252	5.776	5.776	5.776	5.776	23.104	42.356	840	35.579.040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	450	450	450	450	1.800	3.300	1.000	3.300.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	50	50	200	60	60	60	60	240	440	57.750	25.410.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	57.750	50.820.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	38	38	38	38	152	46	46	46	46	184	336	147.000	49.392.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110381924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.650	10.650	10.650	10.650	42.600	12.780	12.780	12.780	12.780	51.120	93.720	466	43.673.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	275	275	275	275	1.100	330	330	330	330	1.320	2.420	2.290	5.541.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	550	550	550	550	2.200	660	660	660	660	2.640	4.840	896	4.336.640	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.600	6.600	6.600	6.600	26.400	48.400	550	26.620.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	650	650	650	650	2.600	845	845	845	845	3.380	5.980	5.946	35.557.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	531	531	531	531	2.124	690	690	690	690	2.760	4.884	19.488	95.179.392	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	35	35	35	35	140	45	45	45	45	180	320	3.741	1.197.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	3.380	3.380	3.380	3.380	13.520	23.920	840	20.092.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	566	566	566	566	2.264	736	736	736	736	2.944	5.208	2.290	11.926.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.946	285.408.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy thắng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.250	252.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	259	6.216.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	604	28.992.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	16.990	6.796.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	840	84.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	898	53,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	466	23,300,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	2,290	9,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	896	21,504,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	550	26,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	438	437	438	437	1,750	438	437	438	437	1,750	3,500	39,688.74	138,910,590	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	11,361	56,805,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	68	69	69	69	275	68	69	69	69	275	550	19,488	10,718,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3,200	800	800	800	800	3,200	6,400	38,000	243,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110456823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	132,000	5,946	784,872,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	24,000	24,000	24,000	24,000	96,000	176,000	5,250	924,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	660,000	259	170,940,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	144,000	144,000	144,000	144,000	576,000	1,056,000	311	328,416,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	604	53,152,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110415723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	26,000	16,990	441,740,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	13,200	39,688.74	523,891,368	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,600	3,600	3,600	3,600	14,400	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	30,400	11,361	345,374,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	720	720	720	720	2,880	840	840	840	840	3,360	6,240	11,361	70,892,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	13,200	19,488	257,241,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esteo 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18051-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	19,000	19,000	20,000	20,000	78,000	138,000	7,968	1,099,584,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3,200	960	960	960	960	3,840	7,040	57,750	406,560,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	147,000	646,800,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	680,000	466	316,880,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110456823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,250	420,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	259	20,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	311	55.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	16.990	14.951.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	39.688,74	34.926.091	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	11.361	9.997.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ											11.361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	19.488	35.078.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	53.000	46.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Antfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Antfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	38.000	68.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	57.750	50.820.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	57.750	50.820.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	18,000	18,000	18,000	19,000	73,000	21,000	21,000	21,000	21,000	84,000	157,000	5.946	933.522.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	112,000	112,000	112,000	112,000	448,000	128,000	128,000	128,000	131,000	515,000	963,000	259	249.417.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	52,000	52,000	52,000	53,000	209,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	449,000	311	139.639.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.600	1.600	1.600	1.800	6.600	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	14.600	3.741	54.618.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	29,000	29,000	29,000	30,000	117,000	33,000	33,000	34,000	35,000	135,000	252,000	840	211.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanner 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615362323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4,500	4,500	5,000	5,000	19,000	5,000	5,000	6,000	6,000	22,000	41,000	1,000	41.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	25	25	25	25	100	30	50	30	40	150	250	57.750	13.282.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	14,000	14,000	14,000	14,000	56,000	16,000	16,000	16,000	16,000	64,000	120,000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	19,000	19,000	19,000	20,000	77,000	22,000	22,000	22,000	23,000	89,000	166,000	550	91.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cefpmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5.250	525.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	210,000	210,000	210,000	210,000	840,000	210,000	210,000	210,000	210,000	840,000	1,680,000	259	435.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	300,000	300,000	300,000	300,000	1.200,000	300,000	300,000	300,000	300,000	1.200,000	2.400,000	311	746.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	1.200,000	604	724.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2,500	625	625	625	625	2,500	5,000	11,361	56.805.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	775	775	775	775	3,100	775	775	775	775	3,100	6,200	53.000	328.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	3.741	448.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	35,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	57.750	2.079.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	57.750	2.772.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	7.200	147.000	1.058.400.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	480.000	898	431.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	720.000	466	335.520.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79036	Bệnh viện khu vực Thu Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	110.000	5.946	654.060.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	315.900	315.900	315.900	315.900	1.263.600	379.080	379.080	379.080	379.080	1.516.320	2.779.920	259	719.999.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	53.460	53.460	53.460	53.460	213.840	64.152	64.152	64.152	64.152	256.608	470.448	311	146.309.328	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	225	225	225	225	900	270	270	270	270	1.080	1.980	39.688,74	78.583.705	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	11.361	149.965.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	450	450	1.800	540	540	540	540	2.160	3.960	11.361	44.989.560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	15.400	19.488	300.115.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	33.000	3.741	123.453.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.0.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	16.800	16.800	16.800	16.800	67.200	123.200	7.968	981.657.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	19.800	57.750	1.143.450.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	19.800	57.750	1.143.450.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	147.000	1.940.400.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.160	2.160	2.160	2.160	8.640	15.840	147.000	2.328.480.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	64.800	64.800	64.800	64.800	259.200	77.760	77.760	77.760	77.760	311.040	570.240	466	265.731.840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol, Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30.240	30.240	30.240	30.240	120.960	36.288	36.288	36.288	36.288	145.152	266.112	896	238.436.352	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	77.625	77.625	77.625	77.625	310.500	93.150	93.150	93.150	93.150	372.600	683.100	550	375.705.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	168.000	5.946	998.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	5.250	840.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	259	41.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	320.000	311	99.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	604	120.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1.200	16.990	20.388.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.361	27.266.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	19.488	97.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	48.000	5.741	179.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esator 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	7.968	1.274.880.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	168.000	840	141.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	72.000	1.000	72.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	57.750	231.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	147.000	882.000.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	898	145.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	168.000	466	78.288.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.500	6.500	25.000	6.000	6.000	6.500	6.500	25.000	50.000	5.946	297.300.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	15	15	15	15	60	25	25	25	25	100	160	11.361	1.817.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	19.488	35.078.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12	12	13	13	50	15	15	15	15	60	110	57.750	6.352.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên			20.000	20.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	57.600	5.946	342.489.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	464.000	604	280.256.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	756	756	756	756	3.024	756	756	756	756	3.024	6.048	59.688,74	240.037.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	11.361	45.444.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	420	420	420	420	1.680	420	420	420	420	1.680	3.360	19.488	65.479.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.995	3.995	3.995	3.995	15.980	3.995	3.995	3.995	3.995	15.980	31.960	3.741	119.562.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	312.000	840	262.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	38.000	1.000	38.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.450	2.450	2.450	2.450	9.800	2.450	2.450	2.450	2.450	9.800	19.600	57.750	1.131.900.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.670	1.670	1.670	1.670	6.680	1.670	1.670	1.670	1.670	6.680	13.360	147.000	1.965.920.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THANH	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	264.000	466	123.024.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biowagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	2,100,000	1,008,000,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biowagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	7,499,100	1,799,784,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	34,250	24,250	24,250	24,250	97,000	172,000	5,946	1,022,712,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	275,000	275,000	275,000	275,000	1,100,000	357,500	357,500	357,500	357,500	1,430,000	2,530,000	311	786,830,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	32,500	32,500	32,500	32,500	130,000	230,000	604	138,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,600	2,600	2,600	2,600	10,400	18,400	16,990	312,616,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Anipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3,600	1,150	1,150	1,150	1,150	4,600	8,200	39,688.74	325,447,668	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,300	1,300	1,300	1,300	5,200	9,200	11,361	104,521,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	2,425	2,425	2,425	2,425	9,700	17,200	19,488	335,193,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQUIRE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	8,450	8,450	8,450	8,450	33,800	59,800	53,000	3,169,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,625	1,625	1,625	1,625	6,500	11,500	3,741	43,021,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	3,250	3,250	3,250	3,250	13,000	25,000	7,968	185,264,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	32,500	32,500	32,500	32,500	130,000	230,000	840	193,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozamer 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	8,450	8,450	8,450	8,450	33,800	59,800	1,000	59,800,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	5,200	5,200	5,200	5,200	20,800	36,800	57,750	2,125,200,000	LIÊN DANH THẮNG THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	5,200	5,200	5,200	5,200	20,800	36,800	57,750	2,125,200,000	LIÊN DANH THẮNG THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	325	325	325	325	1,300	420	420	420	420	1,680	2,980	147,000	438,060,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIÊN THÀNH	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	325	325	325	325	1,300	420	420	420	420	1,680	2,980	147,000	438,060,000	LIÊN DANH THẮNG EMA VÀ ALPHA PHÁP	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Parotramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	45,000	45,000	45,000	45,000	180,000	58,500	58,500	58,500	58,500	234,000	414,000	2,290	948,060,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	58,250	58,250	58,250	58,250	233,000	75,500	75,500	75,500	75,500	302,000	535,000	896	479,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biowagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	3	3	3	3	12	3	3	3	3	12	24	7,499,100	179,978,400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	32,500	32,500	32,500	32,500	130,000	230,000	550	126,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmax-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.250	157.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	259	1.554.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	311	18.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	3.741	7.482.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750	3.000	6.000	840	5.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	1.000	3.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	150	150	200	200	700	250	250	250	250	1.000	1.700	57.750	98.175.000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	466	1.118.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	896	4.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	9.000	550	4.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436825	Sandoz GmbH	Áo	Viên	23.600	23.600	23.600	23.600	94.400	30.680	30.680	30.680	30.680	122.720	217.120	5.946	1.290.995.520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmax-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	45.500	45.500	45.500	45.500	182.000	59.150	59.150	59.150	59.150	236.600	418.600	5.250	2.197.650.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	88.000	88.000	88.000	88.000	352.000	114.400	114.400	114.400	114.400	457.600	809.600	259	209.686.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	106.200	106.200	106.200	106.200	424.800	138.060	138.060	138.060	138.060	552.240	977.040	311	303.859.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Binfazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	3.640	3.640	3.640	3.640	14.560	25.760	16.990	437.662.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	4.350	4.350	4.350	4.350	17.400	6.550	6.550	6.550	6.550	26.200	43.600	53.000	2.310.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	29.200	29.200	29.200	29.200	116.800	37.960	37.960	37.960	37.960	151.840	268.640	7.968	2.140.523.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	9.400	9.400	9.400	9.400	37.600	12.220	12.220	12.220	12.220	48.880	86.480	1.000	86.480.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.900	16.900	16.900	16.900	67.600	119.600	38.000	4.544.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	13.100	13.100	13.100	13.100	52.400	17.030	17.030	17.030	17.030	68.120	120.520	57.750	6.960.030.000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12.400	12.400	12.400	12.400	49.600	16.120	16.120	16.120	16.120	64.480	114.080	57.750	6.588.120.000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	10.150	10.150	10.150	10.150	40.600	13.190	13.190	13.190	13.190	52.760	93.360	147.000	13.723.920.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	3.770	3.770	3.770	3.770	15.080	4.900	4.900	4.900	4.900	19.600	34.680	898	31.142.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	42.800	42.800	42.800	42.800	171.200	55.640	55.640	55.640	55.640	222.560	393.760	2.290	901.710.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	29.870	29.870	29.870	29.870	119.480	38.800	38.800	38.800	38.800	155.200	274.680	896	246.113.280	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	33	33	33	33	132	42	42	42	42	168	300	2.100.000	630.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	11	11	11	11	44	15	15	15	15	60	104	7.499.100	779.906.400	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.LN2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12.590	12.590	12.590	12.590	50.360	16.360	16.360	16.360	16.360	65.440	115.800	550	63.690.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1000mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	5.946	1.569.744.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.LN2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	675.000	675.000	675.000	675.000	2.700.000	810.000	810.000	810.000	810.000	3.240.000	5.940.000	311	1.847.340.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	16.990	224.268.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	36	36	36	36	144	264	39.688,74	10.477.827	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	500	300	300	300	1.200	2.200	11.561	24.994.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	79.200	19.488	1.543.449.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 50ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	53.000	4.664.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.LN1	Esico 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahatas Pharma GmbH	Đức	Viên	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	16.200	16.200	16.200	16.200	64.800	118.800	7.968	946.598.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.LN2	Hazium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	118.750	118.750	118.750	118.750	475.000	142.500	142.500	142.500	142.500	570.000	1.045.000	840	877.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.LN2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	17.400	17.400	17.400	17.400	69.600	127.600	1.000	127.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	44.000	57.750	2.541.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.000	3.000	3.600	3.600	13.200	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	29.200	57.750	1.686.300.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	896	236.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL- Tây Ban Nha	Séc	Lọ	100	100	100	110	410	120	120	130	130	500	910	2.100.000	1.911.000.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania. SL- Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	70	70	70	75	285	80	80	90	90	340	625	7.499.100	4.686.937.500	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.LN2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	930	930	930	930	3.720	930	930	930	930	3.720	7.440	511	2.313.840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	16.990	169.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5.425	5.425	5.425	5.425	21.700	5.425	5.425	5.425	5.425	21.700	43.400	39.688,74	1.722.491.316	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.850	5.850	5.850	5.850	23.400	5.850	5.850	5.850	5.850	23.400	46.800	11.561	541.094.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,785	1,785	1,785	1,785	7,140	1,785	1,785	1,785	1,785	7,140	14,280	19,488	278,288,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	10,850	10,850	10,850	10,850	43,400	10,850	10,850	10,850	10,850	43,400	86,800	53,000	4,600,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	210	210	210	210	840	210	210	210	210	840	1,680	3,741	6,284,880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esoc 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	775	775	775	775	3,100	775	775	775	775	3,100	6,200	7,968	49,401,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,200	6,200	6,200	6,200	24,800	6,200	6,200	6,200	6,200	24,800	49,600	840	41,664,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	930	930	930	930	3,720	930	930	930	930	3,720	7,440	1,000	7,440,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,550	1,550	1,550	1,550	6,200	1,550	1,550	1,550	1,550	6,200	12,400	38,000	471,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,715	2,715	2,715	2,715	10,860	2,715	2,715	2,715	2,715	10,860	21,720	57,750	1,254,330,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5,425	5,425	5,425	5,425	21,700	5,425	5,425	5,425	5,425	21,700	43,400	57,750	2,506,350,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	16,990	339,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	4,375	4,375	4,375	4,375	17,500	4,375	4,375	4,375	4,375	17,500	35,000	39,688.74	1,389,105,900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	11,361	681,660,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	19,488	19,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	53,000	2,120,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	38,000	3,800,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	57,750	693,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	57,750	693,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2,000	625	625	625	625	2,500	4,500	16,990	76,455,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	4,500	4,500	4,500	4,500	18,000	5,500	5,500	5,500	5,500	22,000	40,000	39,688.74	1,587,549,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	16,250	16,250	16,250	16,250	65,000	120,000	11,361	1,363,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	9,000	19,488	175,392,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,200	2,200	2,200	2,200	8,800	2,800	2,800	2,800	2,800	11,200	20,000	53,000	1,060,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1,000	350	350	350	350	1,400	2,400	840	2,016,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	1,200	1,000	1,200,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,125	1,125	1,125	1,125	4,500	1,375	1,375	1,375	1,375	5,500	10,000	38,000	380,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,750	1,750	1,750	1,750	7,000	13,000	57,750	750,750,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mới tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
42	J01DH02.02.06.N2	Meronia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,750	1,750	1,750	1,750	7,000	13,000	57,750	750,750,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79552	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	92,000	5,946	547,032,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	170	170	175	175	690	220	220	225	225	890	1,580	311	491,380	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	500	500	500	500	2,000	650	650	650	650	2,600	4,600	16,990	78,154,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	750	750	750	750	3,000	970	970	980	980	3,900	6,900	39,688.74	273,852,306	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	13,600	13,600	13,600	13,600	54,400	17,680	17,680	17,680	17,680	70,720	125,120	19,488	2,438,338,560	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	6,925	6,925	6,925	6,925	27,700	9,000	9,000	9,005	9,005	36,010	63,710	53,000	3,376,630,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	9,170	9,170	9,180	9,180	36,700	11,920	11,920	11,930	11,930	47,700	84,400	3,741	315,740,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	370	370	380	380	1,500	480	480	490	490	1,940	3,440	147,000	505,680,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIEN THANH	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	370	370	380	380	1,500	480	480	490	490	1,940	3,440	147,000	505,680,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	250	250	250	250	1,000	325	325	325	325	1,300	2,300	2,100,000	4,830,000,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	70	70	85	85	310	100	100	100	100	400	710	7,499,100	5,324,361,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,000	6,000	6,500	6,500	25,000	7,500	7,500	8,000	8,000	31,000	56,000	5,946	332,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,500	1,500	5,000	2,000	2,000	2,500	2,500	9,000	14,000	5,250	73,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	22,500	22,500	85,000	27,500	27,500	30,000	30,000	115,000	200,000	259	51,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	22,500	22,500	85,000	27,500	27,500	30,000	30,000	115,000	200,000	311	62,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8,000	8,000	9,000	9,000	34,000	11,000	11,000	12,000	12,000	46,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2,500	2,500	2,750	2,750	10,500	3,250	3,250	3,500	3,500	13,500	24,000	39,688.74	952,529,760	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	750	750	2,400	1,050	1,050	1,350	1,350	4,800	7,200	11,361	81,799,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,000	2,000	2,250	2,250	8,500	2,750	2,750	3,000	3,000	11,500	20,000	53,000	1,060,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	200	200	225	225	850	275	275	300	300	1,150	2,000	3,741	7,482,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	25,000	25,000	30,000	30,000	110,000	160,000	7,968	1,274,880,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp thu cấu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4,400	4,400	4,800	4,800	18,400	5,250	5,250	5,550	5,550	21,600	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615363223 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	1,000	1,000	3,500	1,250	1,250	2,000	2,000	6,500	10,000	1,000	10,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	1,000	1,000	3,500	1,250	1,250	2,000	2,000	6,500	10,000	38,000	380,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7,500	7,500	12,500	12,500	40,000	17,500	17,500	22,500	22,500	80,000	120,000	57,750	6,930,000,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06 .N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,750	2,750	3,750	3,750	13,000	4,000	4,000	4,500	4,500	17,000	30,000	57,750	1,732,500,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2,500	2,500	2,750	2,750	10,500	3,250	3,250	3,500	3,500	13,500	24,000	147,000	3,528,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	700	700	725	725	2,850	775	775	800	800	3,150	6,000	147,000	882,000,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20,000	20,000	30,000	50,000	100,000	50,000	50,000	60,000	60,000	220,000	320,000	898	287,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8,800	8,800	9,600	9,600	36,800	10,500	10,500	11,100	11,100	43,200	80,000	466	37,280,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	15,000	15,000	50,000	25,000	25,000	30,000	30,000	110,000	160,000	2,290	366,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4,400	4,400	4,800	4,800	18,400	5,250	5,250	5,550	5,550	21,600	40,000	896	35,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neurotyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	4,500	4,500	5,500	5,500	20,000	6,250	6,250	8,750	8,750	30,000	50,000	550	27,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	36,000	5,946	214,056,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01 .N2	Copmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	54,000	5,250	283,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	1,080,000	259	279,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	180,000	180,000	180,000	180,000	720,000	1,320,000	311	410,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	54,000	604	32,616,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	16,990	37,378,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	150	150	150	150	600	200	200	200	200	800	1,400	39,688.74	55,564,236	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	11,361	49,988,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	19,488	42,873,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	150	150	150	150	600	180	180	180	180	720	1,320	53,000	69,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	24,000	24,000	24,000	24,000	96,000	176,000	3,741	658,416,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	72,000	7,968	573,696,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	720,000	840	604,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262223 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,800	1,800	1,800	1,800	7,200	2,250	2,250	2,250	2,250	9,000	16,200	1,000	16,200,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06 .N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	100	100	100	100	400	120	120	120	120	480	880	38,000	33,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	57.750	103.950.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	200	200	200	200	800	250	250	250	250	1.000	1.800	57.750	103.950.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	895	158.048.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Dạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	466	82.016.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol: Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	39.600	896	35.481.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neurepyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	550	145.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20	20	20	10	70	20	20	20	10	70	140	5.946	832.440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	32.000	32.000	32.000	33.900	129.900	32.000	32.000	32.000	33.900	129.900	259.800	259	67.288.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	100	100	100	190	490	100	100	100	190	490	980	11.361	11.133.780	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	16.800	19.488	327.398.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	40	40	50	50	180	40	40	50	50	180	360	38.000	13.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	147.000	352.800.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIỀN THÀNH	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	8.200	8.200	8.200	8.400	33.000	8.200	8.200	8.200	8.400	33.000	66.000	2.290	151.140.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	343.200	5.946	2.040.667.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	46.800	46.800	46.800	46.800	187.200	343.200	5.250	1.801.800.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	27.300	27.300	27.300	27.300	109.200	32.760	32.760	32.760	32.760	131.040	240.240	259	62.222.160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	44.850	44.850	44.850	44.850	179.400	53.820	53.820	53.820	53.820	215.280	394.680	511	122.745.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	68.400	604	41.313.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	39.688,74	104.778.274	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.072	1.072	1.072	1.072	4.288	1.286	1.286	1.286	1.286	5.144	9.432	11.361	107.156.952	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	19.488	51.448.320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	8901104372223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	53.000	139.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	13.650	13.650	13.650	13.650	54.600	16.380	16.380	16.380	16.380	65.520	120.120	3.741	449.268.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahatas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	4.680	4.680	4.680	4.680	18.720	34.320	7.968	273.461.760	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxaum 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.485	4.485	4.485	4.485	17.940	5.382	5.382	5.382	5.382	21.528	39.468	840	33.153.120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	9.100	9.100	9.100	9.100	36.400	66.800	1.000	66.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốt tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	57.750	152.460.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	57.750	152.460.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.870	12.870	12.870	12.870	51.480	15.444	15.444	15.444	15.444	61.776	113.256	898	101.705.888	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.870	12.870	12.870	12.870	51.480	15.444	15.444	15.444	15.444	61.776	113.256	466	52.777.296	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	4.680	4.680	4.680	4.680	18.720	34.320	2.290	78.592.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	19.600	896	17.561.600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	35.900	35.900	35.900	35.900	143.600	43.100	43.100	43.100	43.100	172.400	316.000	550	173.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	190	190	190	190	760	190	190	190	190	760	1.520	5.946	9.037.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	107.900	107.900	107.900	107.900	431.600	107.900	107.900	107.900	107.900	431.600	863.200	511	268.455.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.300	5.300	5.300	5.300	21.200	5.300	5.300	5.300	5.300	21.200	42.400	604	25.609.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	16.990	3.398.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	11.361	22.722.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	25.600	3.741	95.769.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	5.200	1.000	5.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	120	120	120	120	480	120	120	120	120	480	960	38.000	36.480.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	57.750	13.860.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	10.400	10.400	10.400	10.400	41.600	10.400	10.400	10.400	10.400	41.600	83.200	898	74.713.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	49.600	466	25.113.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	2.290	18.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	896	21.504.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.946	178.380.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	5.250	52.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	97.500	97.500	97.500	97.500	390.000	780.000	259	202.020.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	39.688,74	396.887.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	11.361	136.332.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	19.488	194.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg. Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	53.000	106.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (Vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	840	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	38.000	76.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	57.750	57.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	466	27.960.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	896	17.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.250	420.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Instact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	1.200.000	311	373.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	39.688,74	79.377.480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	11.361	340.830.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	110	110	110	110	440	114	114	114	114	456	896	11.361	10.179.456	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.850	1.850	1.850	1.850	7.400	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	15.000	3.741	56.115.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	50	50	60	60	220	70	70	70	70	280	500	57.750	28.875.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel-400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	50	50	60	60	220	70	70	70	70	280	500	147.000	73.500.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	896	53.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79019	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	52.800	5.946	313.948.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	39.600	5.250	207.900.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Instact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	259	113.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Instact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	704.000	311	218.944.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	440.000	604	265.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	13.200	39.688,74	523.891.368	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2.400	720	720	720	720	2.880	5.280	11.361	59.986.080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	19.488	171.494.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	400	400	400	400	1.600	480	480	480	480	1.920	3.520	53.000	186.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	3.741	98.762.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	7.968	210.355.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	840	110.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200	1.000	35.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merowa	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	700	700	700	700	2.800	840	840	840	840	3.360	6.160	57.750	355.740.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	600	600	600	600	2.400	4.400	57.750	254.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	240	240	240	240	960	1.760	147.000	258.720.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	200	200	200	200	800	240	240	240	240	960	1.760	147.000	258.720.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	898	118.536.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	176.000	466	82.016.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	17.600	2.290	40.304.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ15.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	132.000	896	118.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	264.000	550	145.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15.655	15.655	15.655	15.655	62.620	20.350	20.350	20.350	20.350	81.400	144.020	5.946	856.342.920	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	68.230	68.230	68.230	68.230	272.920	88.700	88.700	88.700	88.700	354.800	627.720	259	162.579.480	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	87.200	87.200	87.200	87.200	348.800	113.200	113.200	113.200	113.200	452.800	801.600	311	249.297.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	93.000	93.000	93.000	93.000	372.000	121.000	121.000	121.000	121.000	484.000	856.000	604	517.024.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	292	292	292	292	1.168	380	380	380	380	1.520	2.688	39.688,74	106.683.333	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.275	2.275	2.275	2.275	9.100	2.950	2.950	2.960	2.960	11.820	20.920	19.488	407.688.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12.300	12.300	12.300	12.300	49.200	15.985	15.985	15.985	15.985	63.940	113.140	3.741	423.256.740	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.480	5.480	5.480	5.480	21.920	7.130	7.130	7.130	7.130	28.520	50.440	7.968	401.905.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	68.760	68.760	68.760	68.760	275.040	89.380	89.380	89.380	89.380	357.520	632.560	840	531.350.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.890	1.890	1.890	1.890	7.560	13.360	1.000	13.360.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	548	548	548	548	2.192	710	710	715	715	2.850	5.042	57.750	291.175.500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1.008	1.008	1.008	1.008	4.032	1.310	1.310	1.310	1.310	5.240	9.272	147.000	1.362.984.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIÊN THÀNH	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	162	162	162	162	648	210	213	213	213	849	1.497	147.000	220.059.000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	56,070	56,070	56,070	56,070	224,280	72,880	72,880	72,880	72,880	291,520	515,800	898	463,188,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7,520	7,520	7,530	7,530	30,100	9,785	9,785	9,785	9,785	39,140	69,240	896	62,039,040	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	27,123	27,123	27,125	27,125	108,496	35,261	35,261	35,261	35,261	141,044	249,540	550	137,247,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5,946	594,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5,250	525,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	375,000	375,000	375,000	375,000	1,500,000	375,000	375,000	375,000	375,000	1,500,000	3,000,000	259	777,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500,000	500,000	500,000	500,000	2,000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	2,000,000	4,000,000	311	1,244,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	125,000	125,000	125,000	125,000	500,000	1,000,000	604	604,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	260	260	260	260	1,040	260	260	260	330	1,110	2,150	16,990	36,528,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	39,688.74	79,377,480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	29	29	29	29	116	29	29	29	27	114	230	11,361	2,613,030	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10,930	10,930	10,930	10,930	43,720	10,930	10,930	10,930	10,990	43,780	87,500	3,741	327,337,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	57,750	57,750,000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	898	179,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	896	268,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX05.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	200,000	200,000	200,000	200,000	800,000	200,000	200,000	200,000	200,000	800,000	1,600,000	550	880,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12,000	12,000	13,000	13,000	50,000	14,000	14,000	15,000	15,000	58,000	108,000	5,946	642,168,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	10,000	10,000	11,000	11,000	42,000	11,000	12,000	12,000	12,000	47,000	89,000	5,250	467,250,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	240,000	240,000	250,000	250,000	980,000	250,000	260,000	260,000	260,000	1,030,000	2,010,000	259	520,590,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	22,000	82,000	23,000	22,000	23,000	23,000	90,000	172,000	311	53,492,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	24,000	24,000	26,000	26,000	100,000	28,000	28,000	30,000	30,000	116,000	216,000	604	130,464,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	240	240	270	270	1,020	270	280	280	280	1,110	2,130	16,990	36,188,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	190	190	200	200	780	220	220	240	240	920	1,700	39,688.74	67,470,858	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	750	750	750	800	3,050	800	850	850	850	3,350	6,400	11,361	72,710,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	260	260	260	280	1,060	280	280	300	300	1,160	2,220	19,488	43,263,360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	400	400	450	450	1,700	450	500	500	500	1,950	3,650	53,000	193,450,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10,000	10,000	11,000	11,000	42,000	12,000	12,000	13,000	13,000	50,000	92,000	3,741	344,172,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	5,000	5,000	5,000	5,500	20,500	5,500	5,500	5,500	5,500	22,000	42,500	7,968	338,640,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80,000	80,000	80,000	90,000	330,000	90,000	90,000	100,000	100,000	380,000	710,000	840	596,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	13,000	13,000	50,000	90,000	1,000	90,000,000	CÔNG TY TNHH BINH VIỆT ĐỨC	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,000	1,000	1,100	1,100	4,200	1,100	1,100	1,200	1,200	4,600	8,800	57,750	508,200,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1,100	1,100	1,200	1,200	4,600	1,300	1,300	1,400	1,400	5,400	10,000	147,000	1,470,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.0 6.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	800	800	900	900	3,400	900	1,000	1,000	1,000	3,900	7,300	147,000	1,073,100,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20,000	20,000	22,000	22,000	84,000	22,000	23,000	23,000	23,000	91,000	175,000	898	157,150,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50,000	50,000	55,000	55,000	210,000	60,000	60,000	65,000	65,000	250,000	460,000	466	214,360,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paracetamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	40,000	40,000	14,000	44,000	138,000	44,000	44,000	48,000	48,000	184,000	322,000	2,290	737,380,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	60,000	60,000	70,000	70,000	260,000	75,000	75,000	80,000	80,000	310,000	570,000	896	510,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	620,000	550	341,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,450	6,450	6,450	6,450	25,800	8,385	8,385	8,385	8,385	33,540	59,340	5,946	352,835,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	31,330	31,330	31,330	31,330	125,320	40,720	40,720	40,720	40,720	162,880	288,200	259	74,643,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	38,580	38,580	38,580	38,580	154,320	50,150	50,150	50,150	50,150	200,600	354,920	311	110,380,120	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	15,990	15,990	15,990	15,990	63,960	20,780	20,780	20,780	20,780	83,120	147,080	604	88,836,320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	39,688.74	31,750,992	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	30	30	30	30	120	50	50	50	50	120	240	11,361	2,726,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	18	18	18	18	72	18	18	18	18	72	144	11,361	1,635,984	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	7,800	7,800	7,800	7,800	31,200	55,200	3,741	206,503,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	1,000	4,800,000	CÔNG TY TNHH BINH VIỆT ĐỨC	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	83,640	83,640	83,640	83,640	334,560	108,730	108,730	108,730	108,750	434,920	769,480	898	690,993,040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	132,000	5,946	784,872,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	180,000	180,000	180,000	180,000	720,000	1,320,000	259	341,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	480,000	480,000	480,000	480,000	1,920,000	620,000	620,000	620,000	620,000	2,480,000	4,400,000	311	1,368,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	105,000	105,000	105,000	105,000	420,000	136,000	136,000	136,000	136,000	544,000	964,000	604	582,256,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	39,688.74	39,688,740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	600	600	600	600	2,400	720	720	720	720	2,880	5,280	11,361	59,986,080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	132,000	3,741	493,812,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	180,000	180,000	180,000	180,000	720,000	1,320,000	840	1,108,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	7,200	7,200	7,200	7,200	28,800	52,800	1,000	52,800,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06 .N1	Merowia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	425	425	425	425	1,700	552	552	552	552	2,208	3,908	57,750	225,687,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	147,000	147,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	898	161,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	540,000	466	251,640,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1,200	360	360	360	360	1,440	2,640	2,290	6,045,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	900	900	900	900	3,600	1,100	1,100	1,100	1,100	4,400	8,000	896	7,168,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	720,000	550	396,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	19,000	19,000	20,000	20,000	78,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	178,000	5,946	1,058,388,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500,000	500,000	500,000	500,000	2,000,000	500,000	500,000	500,000	500,000	2,000,000	4,000,000	259	1,036,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	275,000	275,000	275,000	275,000	1,100,000	350,000	350,000	350,000	350,000	1,400,000	2,500,000	511	777,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	75	75	75	75	300	97	97	98	98	390	690	39,686.74	27,385,231	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	36,000	11,361	408,996,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	750	750	750	750	3,000	875	875	875	875	3,500	6,500	53,000	344,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HD	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,500	6,500	6,500	6,500	26,000	46,000	3,741	172,086,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	62,500	62,500	62,500	62,500	250,000	450,000	840	378,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	54,000	1,000	54,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	147,000	882,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	92,500	92,500	92,500	92,500	370,000	120,000	120,000	120,000	120,000	480,000	850,000	466	396,100,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	84,500	84,500	84,500	84,500	338,000	109,750	109,750	109,750	109,750	439,000	777,000	550	427,350,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	300,000	97,500	97,500	97,500	592,500	892,500	5,946	5,306,805,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79054	Bệnh viện Quận y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmax-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	200,000	65,000	65,000	65,000	395,000	595,000	5,250	3,123,750,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79054	Bệnh viện Quận y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	600,000	195,000	195,000	195,000	1,185,000	1,785,000	259	462,315,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79054	Bệnh viện Quận y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	600,000	195,000	195,000	195,000	1,185,000	1,785,000	311	555,135,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79054	Bệnh viện Quận y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	150,000	150,000	150,000	150,000	600,000	600,000	195,000	195,000	195,000	1,185,000	1,785,000	604	1,078,140,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79054	Bệnh viện Quận y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01 .N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110415725	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	40,000	13,000	13,000	13,000	79,000	119,000	16,990	2,021,810,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79054	Bệnh viện Quận y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mời tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	40,000	13,000	13,000	13,000	79,000	119,000	39,688.74	4,722,960,060	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	20,000	6,500	6,500	6,500	39,500	59,500	11,361	675,979,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	6,000	1,950	1,950	1,950	11,850	17,850	11,361	202,793,850	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	30,000	9,750	9,750	9,750	59,250	89,250	19,488	1,739,304,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	20,000	6,500	6,500	6,500	39,500	59,500	53,000	3,153,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	40,000	13,000	13,000	13,000	79,000	119,000	3,741	445,179,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	150,000	48,750	48,750	48,750	296,250	446,250	7,968	3,555,720,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	50,000	16,250	16,250	16,250	98,750	148,750	840	124,950,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	50,000	16,250	16,250	16,250	98,750	148,750	1,000	148,750,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	50,000	16,250	16,250	16,250	98,750	148,750	38,000	5,652,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	50,000	16,250	16,250	16,250	98,750	148,750	57,750	8,590,312,500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	50,000	16,250	16,250	16,250	98,750	148,750	57,750	8,590,312,500	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	10,000	3,250	3,250	3,250	19,750	29,750	147,000	4,373,250,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDI - TIẾN THÀNH	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	5,000	1,625	1,625	1,625	9,875	14,875	147,000	2,186,625,000	LIÊN DANH THẦU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	62,500	62,500	62,500	62,500	250,000	250,000	81,250	81,250	81,250	493,750	743,750	898	667,887,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	187,500	187,500	187,500	187,500	750,000	750,000	243,750	243,750	243,750	1,481,250	2,231,250	466	1,039,762,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	62,500	62,500	62,500	62,500	250,000	250,000	81,250	81,250	81,250	493,750	743,750	2,290	1,703,187,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	TRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	187,500	187,500	187,500	187,500	750,000	750,000	243,750	243,750	243,750	1,481,250	2,231,250	896	1,999,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch dịch để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	375	375	375	375	1,500	1,500	488	488	488	2,964	4,464	2,100,000	9,374,400,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	125	125	125	125	500	500	162	162	162	986	1,486	7,499,100	11,143,662,600	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	250,000	250,000	250,000	250,000	1,000,000	1,000,000	325,000	325,000	325,000	1,975,000	2,975,000	550	1,636,250,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	250,000	5,946	1,486,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	150,000	5,250	787,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	13	13	13	13	52	13	13	13	13	52	104	604	62.816	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	16.990	8.562.960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	39.688,74	20.005.125	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	11.361	11.361.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	19.488	1.559.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	53.000	26.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	3.741	187.050.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	7.968	31.872.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	840	13.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-295-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	1.000	2.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	38.000	38.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	57.750	231.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	2.000	57.750	115.500.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	13	13	13	11	50	13	13	13	11	50	100	147.000	14.700.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	13	13	13	11	50	13	13	13	11	50	100	147.000	14.700.000	LIÊN DANH THAU EMA VÀ ALPHA PHÁP	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	898	8.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	466	6.990.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	2.290	1.154.160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	63	63	63	63	252	63	63	63	63	252	504	896	451.584	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	550	44.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	55.000	550	30.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79427	Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	360.000	5.946	2.140.560.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	336.000	604	202.944.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	39.688,74	476.264.880	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	11.361	181.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	57.750	369.600.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	147,000	1,764,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	48,000	898	43,104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratranol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	2,290	91,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	2,100,000	420,000,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	20	20	20	20	80	20	20	20	20	80	160	7,499,100	1,199,856,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	132,000	5,946	784,872,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	80,000	80,000	120,000	120,000	400,000	96,000	96,000	96,000	96,000	384,000	784,000	259	203,056,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110570523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	85,000	85,000	90,000	90,000	350,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	710,000	311	220,810,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110415723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	250	250	250	250	1,000	300	300	300	300	1,200	2,200	16,990	37,378,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	600	600	600	600	2,400	4,400	39,688.74	174,630,456	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 50ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,200	2,200	2,200	2,200	8,800	2,640	2,640	2,640	2,640	10,560	19,360	53,000	1,026,080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	45,000	45,000	45,000	45,000	180,000	234,000	234,000	234,000	234,000	936,000	1,116,000	840	937,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.06.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262523 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	15,000	45,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	93,000	1,000	93,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,400	2,400	2,400	2,400	9,600	1,320	1,320	1,320	2,400	6,360	15,960	57,750	921,690,000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2,400	2,400	2,400	2,400	9,600	1,440	1,440	1,440	2,400	6,720	16,320	57,750	942,480,000	LIÊN DANH THẮT THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	22,000	147,000	3,234,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	36,000	36,000	36,000	36,000	144,000	264,000	898	237,072,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol. Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	70,000	70,000	70,000	70,000	280,000	400,000	896	358,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	40	40	40	40	160	40	40	40	40	160	320	2,100,000	672,000,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	40	40	40	40	160	40	40	40	40	160	320	7.499.100	2.399.712.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79026	Bệnh viện Tưng Vương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	26.400	5.946	156.974.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	32.800	5.250	172.200.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	311	497.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	604	966.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200	19.488	685.977.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	88.000	53.000	4.664.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esoce 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	10.800	7.968	86.054.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Hasium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	21.600	840	18.144.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	600	600	2.400	750	750	750	750	3.000	5.400	1.000	5.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	300	300	300	300	1.200	360	360	360	360	1.440	2.640	38.000	100.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	12.400	57.750	716.100.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	8.000	57.750	462.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	898	7.902.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	8.800	466	4.100.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ15.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharmu S.A.	Ba Lan	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	61.600	2.290	141.064.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	35.200	896	31.539.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	12.400	5.946	73.730.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	12.400	5.250	65.100.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	50	50	50	50	200	50	50	75	75	250	450	604	271.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1.525	1.525	1.525	1.525	6.100	1.982	1.982	1.983	1.983	7.930	14.030	16.990	238.369.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710058424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	755	755	755	755	3.020	980	980	980	980	3.920	6.940	39.688,74	275.439.856	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	14.400	14.400	14.400	14.400	57.600	18.720	18.720	18.720	18.720	74.880	132.480	11.361	1.505.105.280	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5	5	5	5	20	5	5	10	10	30	50	19.488	974.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,240	2,240	2,240	2,240	8,960	2,912	2,912	2,915	2,913	11,650	20,610	53,000	1,092,330,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.LN1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahrtas Pharma GmbH	Đức	Viên	35	35	40	40	150	50	50	50	50	200	350	7,968	2,788,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanex 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	55	55	55	55	220	75	75	75	75	300	520	1,000	520,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	770	770	770	770	3,080	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	7,080	38,000	269,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1,000	325	325	325	325	1,300	2,300	57,750	132,825,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	250	250	250	250	1,000	325	325	325	325	1,300	2,300	57,750	132,825,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	150	150	150	150	600	200	200	200	200	800	1,400	2,290	3,206,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	150	150	150	150	600	200	200	200	200	800	1,400	896	1,254,400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	2,825	2,825	2,825	2,825	11,300	3,650	3,650	3,650	3,650	14,600	25,900	59,688.74	1,027,938,366	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	8,500	8,500	8,500	8,500	34,000	11,050	11,050	11,050	11,050	44,200	78,200	19,488	1,523,961,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	4,075	4,075	4,075	4,075	16,300	5,275	5,275	5,275	5,275	21,100	37,400	53,000	1,982,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydroclorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	550	550	550	550	2,200	700	700	700	700	2,800	5,000	147,000	735,000,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	575,000	575,000	575,000	575,000	2,300,000	747,500	747,500	747,500	747,500	2,990,000	5,290,000	2,290	12,114,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	375,000	375,000	375,000	375,000	1,500,000	487,500	487,500	487,500	487,500	1,950,000	3,450,000	896	3,091,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
51	L01BA04.01.0 6.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	825	825	825	825	3,300	1,050	1,050	1,050	1,050	4,200	7,500	2,100,000	15,750,000,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
53	L01BA04.02.0 6.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri hemipentahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha)	Séc	Lọ	275	275	275	275	1,100	350	350	350	350	1,400	2,500	7,499,100	18,747,750,000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	560	570	580	580	2,290	753	753	753	753	3,012	5,302	5,250	27,835,500	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	35,000	35,000	35,000	35,000	140,000	45,500	45,500	45,500	45,500	182,000	322,000	259	83,398,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	18,800	18,800	18,800	18,800	75,200	24,600	24,600	24,600	24,600	98,400	173,600	311	53,989,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5,900	5,900	5,900	5,900	23,600	7,800	7,800	7,800	7,800	31,200	54,800	466	25,536,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	5,946	237,840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	311	7,464,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	11,361	45,444,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	11,361	27,266,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	3,741	89,784,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	5,000	3,000	3,000	5,000	12,000	24,000	840	20,160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	1,000	24,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	466	11,184,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	896	21,504,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	5,946	71,352,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	39,688.74	39,688,740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	2,290	22,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,946	118,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	1,500	7,500	2,000	2,000	2,000	1,500	7,500	15,000	259	3,885,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,500	1,000	1,500	1,000	5,000	1,500	1,000	1,500	1,000	5,000	10,000	311	3,110,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	840	16,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1,500	1,000	1,500	1,000	5,000	1,500	1,000	1,500	1,000	5,000	10,000	550	5,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên						500	500	500	500	2,000	2,000	3,741	7,482,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ						50	50	50	50	200	200	57,750	11,550,000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	896	10,752,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX05.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên			10,000	10,000	20,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	60,000	550	33,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	5,250	157,500,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	15,000	259	3,885,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	840	16,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	3,125	3,125	3,125	3,125	12,500	25,000	550	13,750,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,250	105,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	13,750	13,750	13,750	13,750	55,000	110,000	259	28,490,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	8,750	8,750	8,750	8,750	35,000	70,000	604	42,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	550	55,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	259	1,036,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	300	300	200	200	1,000	300	300	200	200	1,000	2,000	550	1,100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	165	265	315	315	1.060	315	315	315	315	1.260	2.320	5.946	13.794.720	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	1.600	604	966.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	72	72	122	74	340	174	72	122	72	440	780	7.968	6.215.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	100	200	200	200	700	200	200	200	200	800	1.500	898	1.347.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	4.400	4.400	4.400	4.400	17.600	32.800	5.946	195.028.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.700	11.700	11.700	11.700	46.800	82.800	604	50.011.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	13.600	3.741	50.877.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanicr 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	18.400	1.000	18.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	184.000	466	85.744.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	U1.TRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	60.800	896	54.476.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.000	7.968	79.680.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	10.000	898	8.980.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	9.400	5.946	55.892.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.037	1.037	1.037	1.039	4.150	1.200	1.200	1.450	1.000	4.850	9.000	311	2.799.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	400	500	500	500	1.900	400	500	500	500	1.900	3.800	840	3.192.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	600	700	750	700	2.750	600	600	500	550	2.250	5.000	550	2.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	5.946	1.486.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	604	90.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	11.361	4.544.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	14	14	14	14	56	14	14	14	14	56	112	11.361	1.272.432	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	19.488	7.795.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	110.000	3.741	411.510.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	7.968	1.195.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratanol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37.5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	14.000	5.946	83.244.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	259	5.180.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	311	3.110.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	604	6.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	840	8.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	550	11.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	44.000	5.946	261.624.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	5.250	157.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	138.000	138.000	138.000	138.000	552.000	138.000	138.000	138.000	138.000	552.000	1.104.000	259	285.936.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	500.000	311	155.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	11.361	2.272.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	75	75	75	75	300	75	75	75	75	300	600	19.488	11.692.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	3.741	37.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615362323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	1.000	20.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	896	179.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	432.000	550	237.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	300	300	300	300	1.200	600	600	600	600	2.400	3.600	604	2.174.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.946	118.920.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC08.02.01.N1	Esior 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	7.968	159.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	550	11.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	259	1.295.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	840	840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	896	896,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	550	550,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	5,946	47,568,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	259	2,072,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	311	2,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	3,741	29,928,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	840	6,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	1,000	8,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	550	4,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	440,000	259	113,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	180,000	311	55,980,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	3,741	89,784,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	840	201,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	36,000	1,000	36,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	466	37,280,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	6,000	6,000	6,000	6,000	24,000	44,000	896	39,424,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	18,000	18,000	18,000	18,000	72,000	132,000	550	72,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79579	Trung tâm y tế quận Bình thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,700	3,700	3,700	3,700	14,800	3,800	3,800	3,800	3,800	15,200	30,000	5,946	178,380,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	259	51,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	250,000	311	77,750,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	604	181,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	3,741	7,482,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	13,000	13,000	13,000	13,000	52,000	100,000	840	84,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	466	4,660,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	31,250	106,250	206,250	550	113,437,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	5,250	63,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	259	6,216,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	311	4,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	22.400	840	18.816.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.200	6.400	1.000	6.400.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	550	8.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	5.946	190.272.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	311	6.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	604	12.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	3.741	74.820.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	7.500	21.000	39.000	5.946	231.894.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	5.250	105.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	7.500	21.000	39.000	259	10.101.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	604	21.744.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	840	25.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	625	625	625	625	2.500	625	625	625	625	2.500	5.000	898	4.490.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	500	500	700	1.000	2.700	800	1.000	1.500	2.000	5.300	8.000	5.946	47.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	500	500	700	1.000	2.700	800	1.000	1.500	2.000	5.300	8.000	5.250	42.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	9.000	12.000	12.000	11.000	44.000	12.000	13.000	15.000	16.000	56.000	100.000	259	25.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	14.500	15.000	15.000	15.000	59.500	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	127.500	311	39.652.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.000	8.000	9.000	9.000	33.000	10.000	11.000	12.000	13.000	46.000	79.000	604	47.716.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên		150	150	200	500	200	250	250	300	1.000	1.500	3.741	5.611.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sakutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	15.000	7.968	119.520.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22.5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	7.000	7.000	6.500	26.500	7.500	8.000	9.000	9.000	33.500	60.000	840	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.200	1.200	1.300	4.700	2.200	2.300	2.300	2.500	9.300	14.000	1.000	14.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	300	400	400	400	1.500	600	800	800	1.000	3.200	4.700	898	4.220.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	200	250	250	250	950	250	250	250	300	1.050	2.000	2.290	4.580.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	200	250	250	250	950	250	250	250	300	1.050	2.000	896	1.792.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.500	2.500	2.500	3.000	10.500	17.500	550	9.625.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79419	Trung tâm y tế Tân cang	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	700	800	700	800	3,000	700	800	700	800	3,000	6,000	5,946	35,676,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	600	700	600	600	2,500	600	700	600	600	2,500	5,000	259	1,295,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	600	700	600	600	2,500	600	700	600	600	2,500	5,000	311	1,555,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	200	300	200	300	1,000	200	300	200	300	1,000	2,000	604	1,208,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	400	400	300	400	1,500	400	400	300	400	1,500	3,000	3,741	11,223,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
27	A02BC05.02.01.N1	Esacr 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	400	400	300	400	1,500	400	400	300	400	1,500	3,000	7,968	23,904,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	400	400	300	400	1,500	400	400	300	400	1,500	3,000	840	2,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	400	400	300	400	1,500	400	400	300	400	1,500	3,000	1,000	3,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
56	N06BX03.01.01.N2	Neturopyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	1,200	1,300	1,200	1,300	5,000	1,200	1,300	1,200	1,300	5,000	10,000	550	5,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,150	1,150	1,150	1,150	4,600	1,365	1,265	1,365	1,365	5,060	9,660	5,946	57,438,360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	22,442	22,442	22,442	22,442	89,768	24,686	24,686	24,686	24,686	98,744	188,512	604	113,861,248	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110415723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	1,840	1,840	1,840	1,840	7,360	2,024	2,024	2,024	2,024	8,096	15,456	16,990	262,597,440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	328	328	328	328	1,312	360	360	360	360	1,440	2,752	19,488	53,630,976	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	4,999	4,999	4,999	4,999	19,996	5,499	5,499	5,499	5,499	21,996	41,992	2,290	96,161,680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	5,946	59,460,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	311	62,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	604	30,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	840	67,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	898	35,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7,600	7,600	7,600	7,600	30,400	7,600	7,600	7,600	7,600	30,400	60,800	5,946	361,516,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	11,410	11,410	11,410	11,410	45,640	11,410	11,410	11,410	11,410	45,640	91,280	5,250	479,220,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	33,720	33,720	33,720	33,720	134,880	33,720	33,720	33,720	33,720	134,880	269,760	311	83,895,360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	11,100	11,100	11,100	11,100	44,400	11,100	11,100	11,100	11,100	44,400	88,800	604	53,635,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110415723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	430	430	430	430	1,720	430	430	430	430	1,720	3,440	16,990	58,445,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đối chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915.71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1,360	1,360	1,360	1,360	5,440	1,360	1,360	1,360	1,360	5,440	10,880	39,688.74	431,813,491	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,180	2,180	2,180	2,180	8,720	2,180	2,180	2,180	2,180	8,720	17,440	11,361	198,135,840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	440	440	440	440	1,760	440	440	440	440	1,760	3,520	19,488	68,597,760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
24	J01DH51.01.06.N2	BAUQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 20ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	Ấn Độ	Lọ	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	400	53,000	21,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	730	730	730	730	2,920	730	730	730	730	2,920	5,840	3,741	21,847,440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	680	680	680	680	2,720	680	680	680	680	2,720	5,440	7,968	43,345,920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,020	1,020	1,020	1,020	4,080	1,020	1,020	1,020	1,020	4,080	8,160	840	6,854,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,320	1,320	1,320	1,320	5,280	1,320	1,320	1,320	1,320	5,280	10,560	1,000	10,560,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	38,000	9,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	60	60	60	60	240	60	60	60	60	240	480	57,750	27,720,000	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	90	90	90	90	360	90	90	90	90	360	720	57,750	41,580,000	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiol 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	240	147,000	35,280,000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiol 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	40	40	40	40	160	40	40	40	40	160	320	147,000	47,040,000	LIÊN DANH THÀU EMA VÀ ALPHA PHAP	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	590	590	590	590	2,360	590	590	590	590	2,360	4,720	2,290	10,808,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	890	890	890	890	3,560	890	890	890	890	3,560	7,120	896	6,379,520	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	11,310	11,310	11,310	11,310	45,240	11,310	11,310	11,310	11,310	45,240	90,480	550	49,764,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	5,946	178,380,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
11	J01DB04.01.01.N1	Biofazolin	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	590110413723	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.	Ba Lan	Lọ	400	400	400	400	1,600	400	400	400	400	1,600	3,200	16,990	54,368,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	6,000	7,200	23,200	43,200	11,361	490,795,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitza AD	Bulgaria	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	898	17,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	2,290	91,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,024	2,024	2,025	2,025	8,098	2,632	2,632	2,632	2,632	10,528	18,626	5,946	110,750,196	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	46,757	46,757	46,758	46,758	187,030	60,785	60,785	60,785	60,785	243,140	430,170	511	133,782,870	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	18,206	18,206	18,207	18,207	72,826	23,668	23,668	23,669	23,669	94,674	167,500	604	101,170,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,895	4,895	4,896	4,896	19,582	6,364	6,364	6,364	6,365	25,457	45,039	11,361	511,688,079	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,534	5,534	5,536	5,540	22,144	7,292	7,292	7,294	7,298	29,176	51,320	11,361	583,046,520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,641	4,641	4,641	4,641	18,564	6,033	6,033	6,033	6,034	24,133	42,697	19,488	832,079,136	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2,167	2,167	2,167	2,167	8,668	2,817	2,817	2,817	2,817	11,268	19,936	7,968	158,850,048	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
40	J01DH02.01.06.N2	Meropenem/ Anfarm	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm truyền	bột pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	520110070523 (VN-20409-17)	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Lọ	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	9,750	9,750	9,750	9,750	39,000	69,000	38,000	2,622,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	5,731	5,731	5,731	5,732	22,925	7,450	7,450	7,451	7,451	29,802	52,727	57,750	3,044,984,250	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	9,750	9,750	9,750	9,750	39,000	69,000	57,750	3,984,750,000	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	2.214	2.214	2.215	2.215	8.858	2.878	2.878	2.879	2.879	11.514	20.372	147.000	2.994.684.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	939	940	940	940	3.759	1.222	1.222	1.222	1.222	4.888	8.647	147.000	1.271.109.000	LIÊN DANH THẮU EMA VÀ ALPHA PHÁP	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11.270	11.270	11.270	11.271	45.081	14.651	14.651	14.651	14.652	58.605	103.686	896	92.902.656	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed disodium hemipentahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023	- Cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói sơ cấp : Oncomed manufacturing a.s -Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Hungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania, SL-Tây Ban Nha	Séc	Lọ	20	20	20	20	80	26	26	26	26	104	184	2.100.000	386.400.000	LIÊN DANH TG MIỀN NAM	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	5.946	416.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	70.000	5.250	367.500.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	840	8.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	9.600	1.000	9.600.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	5.946	273.516.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg : 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	5.250	362.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	259	11.914.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	92.000	341	28.612.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	604	41.676.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	39.688,74	1.825.682.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	11.361	261.303.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.625	1.625	1.625	1.625	6.500	11.500	19.488	224.112.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437233	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	53.000	1.219.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	3.741	86.043.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Ezor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	7.968	366.528.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	115.000	840	96.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	1.000	46.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	69.000	57.750	3.984.750.000	LIÊN DANH THẮU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	57.750	1.328.250.000	LIÊN DANH THẮU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
43	J01MA14.01.06.N1	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	250	250	250	250	1.000	325	325	325	325	1.300	2.300	147.000	338.100.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIỀN THÀNH	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
44	J01MA14.01.06.N2	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	500	500	500	500	2.000	650	650	650	650	2.600	4.600	147.000	676.200.000	LIÊN DANH THẮU EMA VÀ ALPHA PHÁP	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mua tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	898	41.308.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	115.000	466	53.590.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	23.000	2.290	52.670.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 thang	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	896	41.216.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.250	29.250	29.250	29.250	117.000	207.000	550	113.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.000	3.000	4.500	4.500	15.000	3.150	3.150	4.725	4.725	15.750	30.750	5.946	182.839.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	4.200	4.200	6.300	6.300	21.000	41.000	259	10.619.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110570523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.100	2.100	3.150	3.150	10.500	20.500	311	6.375.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.100	2.100	3.150	3.150	10.500	20.500	604	12.382.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	200	200	300	300	1.000	210	210	315	315	1.050	2.050	3.741	7.669.050	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	1.200	1.200	1.800	1.800	6.000	1.260	1.260	1.890	1.890	6.300	12.300	7.968	98.006.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6.000	6.000	9.000	9.000	30.000	6.300	6.300	9.450	9.450	31.500	61.500	840	51.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262223 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	600	600	900	900	3.000	630	630	945	945	3.150	6.150	1.000	6.150.000	CÔNG TY TNHH BINH VIỆT ĐỨC	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	4.200	4.200	6.300	6.300	21.000	41.000	898	36.818.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	12.000	12.000	40.000	8.400	8.400	12.600	12.600	42.000	82.000	466	38.212.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	400	400	600	600	2.000	420	420	630	630	2.100	4.100	2.290	9.389.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.050	1.050	1.575	1.575	5.250	10.250	896	9.184.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	9.000	9.000	30.000	6.300	6.300	9.450	9.450	31.500	61.500	550	33.825.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	5.946	475.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	62.000	124.000	5.250	651.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	259	41.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	311	24.880.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	32.000	604	19.328.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	11.561	27.366.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	180	180	180	180	720	180	180	180	180	720	1.440	11.361	16.359.840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	1.200	2.400	19.488	46.771.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	53.000	42.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	3.741	59.856.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	7.968	318.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%- (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	208.000	840	174.720.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	24.800	1.000	24.800.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	898	143.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.650	20.650	20.650	20.650	82.600	20.650	20.650	20.650	20.650	82.600	165.200	466	76.983.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	550	132.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	2.640	2.640	3.960	3.960	13.200	25.200	5.250	132.300.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	5.000	5.000	6.300	6.300	22.600	4.620	4.620	6.930	6.930	23.100	45.700	259	11.836.300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000	311	6.531.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000	604	12.684.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	400	400	600	600	2.000	440	440	660	660	2.200	4.200	3.741	15.712.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	2.400	2.400	3.600	3.600	12.000	2.640	2.640	3.960	3.960	13.200	25.200	7.968	200.793.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5%- (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	4.400	4.400	6.600	6.600	22.000	42.000	840	35.280.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000	1.000	21.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	4.000	4.000	6.000	6.000	20.000	4.400	4.400	6.600	6.600	22.000	42.000	898	37.716.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	8.000	8.000	12.000	12.000	40.000	8.800	8.800	13.200	13.200	44.000	84.000	466	39.144.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.100	1.100	1.650	1.650	5.500	10.500	2.290	24.045.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.200	2.200	3.300	3.300	11.000	21.000	896	18.816.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	6.000	6.000	9.000	9.000	30.000	6.600	6.600	9.900	9.900	33.000	63.000	550	34.650.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	11.361	227.220.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	19,488	623,616,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	1,000	12,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	896	3,584,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82006	Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compactedy; Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,250	105,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	259	12,950,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	311	15,550,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269525	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	840	42,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	1,000	20,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	6,250	6,250	6,250	6,250	25,000	50,000	466	23,300,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	550	110,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	5,946	59,460,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compactedy; Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	4,375	4,375	4,375	4,375	17,500	4,375	4,375	4,375	4,375	17,500	35,000	5,250	183,750,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	259	25,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	311	93,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	9,000	9,000	9,000	9,000	36,000	72,000	604	43,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxin natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,325	1,325	1,325	1,325	5,300	1,325	1,325	1,325	1,325	5,300	10,600	11,361	120,426,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1,000	250	250	250	250	1,000	2,000	19,488	38,976,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	3,741	26,935,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	1,000	30,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	898	8,980,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	50,000	50,000	50,000	50,000	200,000	400,000	466	186,400,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	896	8,960,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	31,500	31,500	31,500	31,500	126,000	31,500	31,500	31,500	31,500	126,000	252,000	550	138,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	28,000	5,946	166,488,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compactedy; Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	3,500	3,500	3,500	3,500	14,000	28,000	5,250	147,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	3,900	3,900	3,900	3,900	15,600	31,200	259	8,080,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	311	24,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	604	4,832,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxin natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	11,361	45,444,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	19,488	77,952,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	29.600	3.741	110.733.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	74.400	840	62.496.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	20.000	898	17.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	466	18.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	2.290	91.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	896	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	550	35.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	58.000	5.946	344.868.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	24.000	11.361	272.664.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	174	174	174	174	696	224	224	324	324	1.096	1.792	11.361	20.358.912	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.600	1.600	6.200	11.000	19.488	214.368.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Estov 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	66.000	7.968	525.888.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	230.000	840	193.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.500	1.500	4.600	1.200	1.200	1.500	1.500	5.400	10.000	1.000	10.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	898	107.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	466	55.920.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	133.000	896	119.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	604	24.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	840	67.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	1.000	80.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	2.500	25.000	25.000	25.000	77.500	177.500	550	97.625.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	5.946	1.189.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	259	207.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	311	124.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
13	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	4.000	39.688,74	158.754.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	11,361	45,444,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	19,488	155,904,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	16,000	53,000	848,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	8,000	8,000	8,000	8,000	32,000	64,000	7,968	509,952,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	80,000	80,000	80,000	80,000	320,000	640,000	840	537,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	1,000	6,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
41	J01DH02.02.06.N1	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	750	750	750	750	3,000	750	750	750	750	3,000	6,000	57,750	346,500,000	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
42	J01DH02.02.06.N2	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	57,750	577,500,000	LIÊN DANH THÀU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	18,750	18,750	18,750	18,750	75,000	150,000	898	134,700,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	200,000	466	93,200,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratranol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	2,290	229,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	22,500	22,500	22,500	22,500	90,000	22,500	22,500	22,500	22,500	90,000	180,000	896	161,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	100,000	100,000	100,000	100,000	400,000	800,000	550	440,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	3,741	37,410,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84134	Bệnh viện Lao Và Bệnh phổi	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	840	16,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84134	Bệnh viện Lao Và Bệnh phổi	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DE01.02.06.N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8957100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	59,688.74	59,688,740	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	84133	Bệnh viện San Nhi tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1,000	11,361	11,361,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84133	Bệnh viện San Nhi tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84153	Bệnh viện San Nhi tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	100,000	5,946	594,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	140,000	259	36,260,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25,000	25,000	25,000	25,000	100,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	220,000	311	68,420,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	604	48,320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	500	500	1,000	1,000	3,000	1,000	1,000	1,000	1,500	4,500	7,500	11,361	85,207,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ												11,361	-	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	4,000	4,000	5,000	5,000	18,000	5,500	5,500	5,500	5,500	22,000	40,000	3,741	149,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	4,000	4,000	4,500	4,500	17,000	5,000	5,000	5,500	5,500	21,000	38,000	7,968	302,784,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15,000	15,000	20,000	20,000	70,000	25,000	25,000	30,000	30,000	110,000	180,000	840	151,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5,000	5,000	6,000	6,000	22,000	6,000	6,000	8,000	8,000	28,000	50,000	1,000	50,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	150.000	898	134.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	35.000	25.000	30.000	30.000	110.000	200.000	466	93.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	20.000	2.290	45.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	36.000	896	32.256.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	200.000	550	110.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.946	356.760.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	5.250	315.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	604	36.240.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	375	375	375	375	1.500	375	375	375	375	1.500	3.000	11.361	34.083.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	19.488	155.904.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	3.741	374.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	80.000	7.968	637.440.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	840	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	1.000	40.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
45	A02BC02.01.01.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	466	139.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	2.290	114.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	550	22.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	5.946	380.544.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	9.200	19.488	179.289.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	46.000	840	38.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	2.290	36.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	5.250	630.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	259	31.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	311	37.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.01.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	7.968	796.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	120.000	840	100.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	15,000	15,000	15,000	15,000	60,000	120,000	466	55,920,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	896	89,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	550	132,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	5,946	118,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	311	9,330,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	15,000	604	9,060,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	11,361	113,610,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	875	875	875	875	3,500	875	875	875	875	3,500	7,000	19,488	136,416,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	3,741	37,410,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	7,968	239,040,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	2,290	45,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	5,946	594,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	7,500	7,500	7,500	7,500	30,000	60,000	259	15,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	19,488	194,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	3,741	37,410,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.0 1.N2	Hiaxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	12,500	12,500	12,500	12,500	50,000	100,000	840	84,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615362323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4,075	4,075	4,075	4,075	16,300	4,075	4,075	4,075	4,075	16,300	32,600	1,000	32,600,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	10,000	20,000	466	9,320,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	2,290	68,700,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	3,750	3,750	3,750	3,750	15,000	30,000	896	26,880,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,946	142,704,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.01 .N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy không sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	5,250	126,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	259	20,720,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	311	74,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,600	3,600	3,600	3,600	14,400	26,400	11,361	299,930,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	900	900	900	900	3,600	900	900	900	900	3,600	7,200	11,361	81,799,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	19,488	779,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
26	J01FA09.01.01. N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	96,000	3,741	359,136,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
27	A02BC05.02.0 1.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	7,968	191,232,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	36,000	36,000	36,000	36,000	144,000	264,000	840	221.760,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	96,000	1,000	96,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	24,000	24,000	24,000	24,000	96,000	176,000	466	82,016,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
49	N02AJ13.01.01.N1	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	2,000	2,000	2,000	2,000	8,000	2,400	2,400	2,400	2,400	9,600	17,600	2,290	40,304,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	12,000	12,000	12,000	12,000	48,000	88,000	896	78,848,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	550	264,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110456823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	6,100	6,100	6,100	6,100	24,400	6,100	6,100	6,100	6,100	24,400	48,800	5,946	290,164,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	7,625	7,625	7,625	7,625	30,500	7,625	7,625	7,625	7,635	30,500	61,000	5,250	320,250,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	604	6,040,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2,125	2,125	2,125	2,125	8,500	2,125	2,125	2,125	2,125	8,500	17,000	11,361	193,137,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	31,250	31,250	31,250	31,250	125,000	250,000	840	210,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	1,250	1,250	1,250	1,250	5,000	10,000	1,000	10,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	1,875	1,875	1,875	1,875	7,500	15,000	466	6,990,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2,125	2,125	2,125	2,125	8,500	2,125	2,125	2,125	2,125	8,500	17,000	896	15,232,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	9,750	9,750	9,750	9,750	39,000	9,750	9,750	9,750	9,750	39,000	78,000	550	42,900,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110456823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	10,000	10,000	10,000	10,000	40,000	80,000	5,946	475,680,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	19,250	19,250	19,250	19,250	77,000	19,250	19,250	19,250	19,250	77,000	154,000	311	47,894,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	25	25	25	25	100	25	25	25	25	100	200	11,361	2,272,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	40,000	840	33,600,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,575	2,575	2,575	2,575	10,300	2,575	2,575	2,575	2,575	10,300	20,600	1,000	20,600,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	466	5,592,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	9,800	9,800	9,800	9,800	39,200	9,800	9,800	9,800	9,800	39,200	78,400	550	43,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	5,250	42,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	28,000	259	7,252,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	6,000	6,000	6,000	5,000	23,000	6,000	6,000	5,000	5,000	22,000	45,000	311	13,995,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	500	500	500	500	2,000	500	500	500	500	2,000	4,000	3,741	14,964,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vỉ hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vỉ hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1,000	1,000	2,000	2,000	6,000	1,000	1,000	2,000	2,000	6,000	12,000	840	10.080,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	4,000	4,000	4,000	4,000	16,000	32,000	1,000	32,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihyd rat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	12.000	466	5.592.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	896	7.168.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	5.946	2.378.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	312.500	312.500	312.500	312.500	1.250.000	312.500	312.500	312.500	312.500	1.250.000	2.500.000	311	777.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	43.750	43.750	43.750	43.750	175.000	43.750	43.750	43.750	43.750	175.000	350.000	604	211.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
13	J01DE01.02.06 .N1	Antipec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (tương đô chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	15.600	39.688,74	619.144.344	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06 .N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	11.361	454.440.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	150.000	19.488	2.923.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
24	J01DH51.01.06 .N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	890110437223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	53.000	1.590.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	J01FA09.01.01 .N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	3.741	29.928.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
27	A02BC05.02.0 1.N1	Esor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Sahtas Pharma GmbH	Đức	Viên	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	1.000	7.968	7.968.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	25.000	840	21.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
41	J01DH02.02.06 .N1	Merowa	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	21.000	57.750	1.212.750.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
42	J01DH02.02.06 .N2	Merowa	Meropenem	1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VN-22064-19	Remedina S.A.	Hy Lạp	Lọ	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	28.000	57.750	1.617.000.000	LIÊN DANH THẦU THẾ GIỚI MỚI VÀ HOÀNG HÀ	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
43	J01MA14.01.0 6.N1	Mikrobiel-400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21596-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	800	147.000	117.600.000	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - TIẾN THÀNH	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	898	269.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	400.000	466	186.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
49	N02AJ13.01.01 .N1	Paratramol	Tramadol hydrocloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18044-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	2.290	229.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	40.000	5.946	237.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86132	Bệnh viện phổi Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	311	31.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	60.000	550	33.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	36.000	5.946	214.056.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	56.000	56.000	56.000	56.000	224.000	56.000	56.000	56.000	56.000	224.000	448.000	259	116.032.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06 .N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	17.200	19.488	335.193.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01 .N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrocloride	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	3.200	896	2.867.200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	140.000	550	77.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01 .N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	172.000	5.946	1.022.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86154	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	250	250	250	250	1.000	500	500	500	500	2.000	3.000	11.361	34.083.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	4.225	4.225	4.225	4.225	16.900	4.225	4.225	4.225	4.225	16.900	33.800	19.488	658.694.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	31.200	1.000	31.200.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX05.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	144.000	550	79.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.612	3.612	3.612	3.612	14.448	3.612	3.612	3.612	3.612	14.448	28.896	5.946	171.815.616	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	16.000	5.250	84.000.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	13.253	13.253	13.253	13.253	53.012	13.253	13.253	13.253	13.253	53.012	106.024	259	27.460.216	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	19.776	19.776	19.776	19.776	79.104	19.776	19.776	19.776	19.776	79.104	158.208	311	49.202.688	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	64.000	604	38.656.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2.903	2.903	2.903	2.903	11.612	2.903	2.903	2.903	2.903	11.612	23.224	1.000	23.224.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	9.675	9.675	9.675	9.675	38.700	9.675	9.675	9.675	9.675	38.700	77.400	466	36.068.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	75.252	75.252	75.252	75.252	301.008	75.252	75.252	75.252	75.252	301.008	602.016	550	331.108.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	88.000	5.946	523.248.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	600.000	311	186.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	240.000	604	144.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	840	168.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	466	93.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.0 1.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	160.000	550	88.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86049	Trung Tâm Y Tế huyện Tam Bình	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	5.946	1.783.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.0 1.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	800.000	259	207.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.0 1.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	200.000	311	62.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.0 1.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	300.000	604	181.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	8.000	11.361	90.888.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	30.000	19.488	584.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	15.000	3.741	56.115.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.0 1.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	250.000	840	210.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.0 1.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	12.000	1.000	12.000.000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
45	A02BC02.01.0 1.N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	100.000	898	89.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.0 1.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	50.000	466	23.300.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	10.000	896	8.960.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT trong HSMT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng năm thứ nhất					Số lượng năm thứ hai					Số lượng 24 tháng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà thầu trúng thầu	Mã KCB	Cơ sở y tế	Dấu mốc tổng hợp nhu cầu
														Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng							
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	37,500	37,500	37,500	37,500	150,000	300,000	550	165,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	47,320	47,320	47,320	47,320	189,280	47,320	47,320	47,320	47,320	189,280	378,560	5,946	2,250,917,760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	133,145	133,145	133,145	133,145	532,580	133,145	133,145	133,145	133,145	532,580	1,065,160	259	275,876,440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1,200	300	300	300	300	1,200	2,400	11,361	27,266,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,040	1,040	1,040	1,040	4,160	1,040	1,040	1,040	1,040	4,160	8,320	19,488	162,140,160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
27	A02BC05.02.01.N1	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	24,375	24,375	24,375	24,375	97,500	24,375	24,375	24,375	24,375	97,500	195,000	7,968	1,555,760,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	295,150	295,150	295,150	295,150	1,180,600	295,150	295,150	295,150	295,150	1,180,600	2,361,200	840	1,983,408,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	2,962	2,962	2,963	2,963	11,850	2,962	2,962	2,963	2,963	11,850	23,700	1,000	23,700,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	466	111,840,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
50	N02AJ13.01.01.N2	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydroclorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893111107823	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1,950	1,950	1,950	1,950	7,800	1,950	1,950	1,950	1,950	7,800	15,600	896	13,977,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	110,148	110,149	110,149	110,149	440,595	110,148	110,149	110,149	110,149	440,595	881,190	550	484,654,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	J01CR02.02.01.N1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Nhóm 1	24 tháng	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,946	951,360,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	J01CR02.02.01.N2	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted); Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1))	875mg ; 125mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-33452-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	5,250	840,000,000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	C10AA05.01.01.N2	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110487024 (VD-29107-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000	600,000	259	155,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	C10AA05.02.01.N2	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110370523 (VD-30491-18)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	311	149,280,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	C07AB07.01.01.N1	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	45,000	45,000	45,000	45,000	180,000	45,000	45,000	45,000	45,000	180,000	360,000	604	217,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
13	J01DE01.02.06.N1	Anitpec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	8957100038424	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	1,000	1,000	1,000	1,000	4,000	8,000	39,688.74	317,509,920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	1,500	1,500	1,500	1,500	6,000	12,000	11,361	136,332,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
19	J01DD02.02.06.N1	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	1000mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	3,000	3,000	3,000	3,000	12,000	24,000	19,488	467,712,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
24	J01DH51.01.06.N2	BACQURE 500MG	Imipenem 500mg, Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri) 500mg	500mg + 500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ 30ml	Nhóm 2	24 tháng	8901104577223	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Lọ	600	600	600	600	2,400	600	600	600	600	2,400	4,800	53,000	254,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	A02BC05.02.01.N2	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110269523	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	840	403,200,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	J01MA12.01.01.N2	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893615262323 (GC-293-18)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	viên	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	20,000	20,000	20,000	20,000	80,000	160,000	1,000	160,000,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
45	A02BC02.01.01.N1	Axian -40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	30,000	30,000	30,000	30,000	120,000	240,000	898	215,520,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
46	A02BC02.01.01.N2	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110481924 (VD-28477-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000	480,000	466	225,680,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
56	N06BX03.01.01.N2	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110265123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	viên	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	90,000	90,000	90,000	90,000	360,000	720,000	550	396,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	450	450	450	450	1,800	500	500	500	500	2,000	3,800	11,361	43,171,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	300	300	300	300	1,200	325	325	325	323	1,298	2,498	11,361	28,379,778	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
15	J01DD01.02.06.N1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19443-13	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	330	330	330	330	1,320	339	339	339	339	1,356	2,676	11,361	30,402,036	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA